

PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ TÀI CHÍNH

**Thông tư số 156/2011/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2011
về việc ban hành Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam**

Phụ lục I

DANH MỤC HÀNG HÓA XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU VIỆT NAM

(Ban hành kèm theo Thông tư số 156/2011/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2011 của Bộ Tài chính)

(Tiếp theo Công báo số 19 + 20)

Chương 31

Phân bón

Chú giải

1. Chương này không bao gồm:

- (a) Máu động vật thuộc nhóm 05.11;
- (b) Các hợp chất riêng biệt đã được xác định về mặt hóa học (trừ những mặt hàng đã ghi trong các Chú giải 2(a), 3(a), 4(a) hoặc 5 dưới đây); hoặc
- (c) Các tinh thể kali clorua nuôi cấy (trừ các bộ phận quang học) mỗi tinh thể nặng từ 2,5g trở lên, thuộc nhóm 38.24; các bộ phận quang học bằng kali clorua (nhóm 90.01).

2. Nhóm 31.02 chỉ áp dụng cho các mặt hàng sau đây, với điều kiện không được đóng gói theo cách thức đã được mô tả trong nhóm 31.05:

- (a) Mặt hàng đáp ứng một trong các mô tả sau:

Chapter 31

Fertilisers

Notes

1. This Chapter does not cover:

- (a) Animal blood of heading 05.11;
- (b) Separate chemically defined compounds (other than those answering to the descriptions in Note 2 (a), 3 (a), 4 (a) or 5 below); or
- (c) Cultured potassium chloride crystals (other than optical elements) weighing not less than 2.5 g each, of heading 38.24; optical elements of potassium chloride (heading 90.01).

2. Heading 31.02 applies only to the following goods, provided that they are not put up in the forms or packages described in heading 31.05:

- (a) Goods which answer to one or other of the descriptions given below:

- (i) Natri nitrat, tinh khiết hoặc không tinh khiết;
 - (ii) Amoni nitrat, tinh khiết hoặc không tinh khiết;
 - (iii) Muối kép, tinh khiết hoặc không tinh khiết, của amoni sulphat và amoni nitrat;
 - (iv) Amoni sulphat, tinh khiết hoặc không tinh khiết;
 - (v) Muối kép (tinh khiết hoặc không tinh khiết) hoặc hỗn hợp canxi nitrat và amoni nitrat;
 - (vi) Muối kép (tinh khiết hoặc không tinh khiết) hoặc hỗn hợp canxi nitrat và magie nitrat;
 - (vii) Canxi xianamid, tinh khiết hoặc không tinh khiết hoặc xử lý bằng dầu;
 - (viii) Urê, tinh khiết hoặc không tinh khiết.
- (b) Phân bón gồm bất kỳ các loại nào đã ghi trong mục (a) trên được pha trộn với nhau.
- (c) Phân bón chứa amoni clorua hoặc các loại bất kỳ đã ghi trong mục (a) hoặc (b) trên đây được pha trộn với đá phấn, thạch cao hoặc các chất vô cơ không phải là phân bón.
- (d) Phân bón ở dạng lỏng gồm những mặt hàng ghi trong mục (a)(ii) hoặc (viii) kể trên, hoặc hỗn hợp của những mặt hàng này, ở dạng dung dịch nước hoặc dạng dung dịch amoniac.
3. Nhóm 31.03 chỉ áp dụng cho các mặt hàng dưới đây, với điều kiện không được đóng gói theo cách thức đã được mô tả trong nhóm 31.05:
- (a) Mặt hàng đáp ứng một trong các mô tả sau:
- (i) Xi bazơ;

- (i) Sodium nitrate, whether or not pure;
 - (ii) Ammonium nitrate, whether or not pure;
 - (iii) Double salts, whether or not pure, of ammonium sulphate and ammonium nitrate;
 - (iv) Ammonium sulphate, whether or not pure;
 - (v) Double salts (whether or not pure) or mixtures of calcium nitrate and ammonium nitrate;
 - (vi) Double salts (whether or not pure) or mixtures of calcium nitrate and magnesium nitrate;
 - (vii) Calcium cyanamide, whether or not pure or treated with oil;
 - (viii) Urea, whether or not pure.
- (b) Fertilisers consisting of any of the goods described in (a) above mixed together.
- (c) Fertilisers consisting of ammonium chloride or of any of the goods described in (a) or (b) above mixed with chalk, gypsum or other inorganic non-fertilising substances.
- (d) Liquid fertilisers consisting of the goods of subparagraph (a) (ii) or (viii) above, or of mixtures of those goods, in an aqueous or ammoniacal solution.
3. Heading 31.03 applies only to the following goods, provided that they are not put up in the forms or packages described in heading 31.05:
- (a) Goods which answer to one or other of the descriptions given below:
- (i) Basic slag;

(ii) Phosphat tự nhiên thuộc nhóm 25.10, đã nung hoặc xử lý bằng nhiệt để loại bỏ tạp chất;

(iii) Supephosphat (đơn, kép hoặc ba);

(iv) Canxi hydro orthophosphat có hàm lượng flo từ 0,2% trở lên tính trên trọng lượng sản phẩm khô khan nước.

(b) Phân bón gồm bất kỳ các loại được mô tả ở mục (a) trên đây đã pha trộn với nhau, nhưng không xem xét hàm lượng flo.

(c) Phân bón chứa bất kỳ các loại được mô tả trong mục (a) hoặc (b) trên đây, nhưng không hạn chế hàm lượng flo, được trộn với đá phấn, thạch cao hoặc các chất vô cơ khác không phải là phân bón.

4. Nhóm 31.04 chỉ áp dụng cho các loại mặt hàng dưới đây, với điều kiện là chúng không đóng gói theo cách thức được mô tả ở nhóm 31.05:

(a) Mặt hàng đáp ứng với một trong các mô tả sau:

(i) Muối kali tự nhiên dạng thô (ví dụ, cacnalit, kainit và xinvit);

(ii) Kali clorua, tinh khiết hoặc không tinh khiết, trừ loại ghi trong Chú giải 1(c) ở trên;

(iii) Kali sulphat, tinh khiết hoặc không tinh khiết;

(iv) Magie kali sulphat, tinh khiết hoặc không tinh khiết.

(b) Phân bón gồm bất kỳ các loại đã mô tả trong mục (a) trên đây được pha trộn với nhau.

5. Amoni dihydroorthophosphat (monoamoni phosphat) và diamoni hydroorthophosphat (diamoni phosphat), tinh khiết hoặc không tinh khiết, và hỗn hợp của 2 loại đó, được xếp vào nhóm 31.05.

(ii) Natural phosphates of heading 25.10, calcined or further heat-treated than for the removal of impurities;

(iii) Superphosphates (single, double or triple);

(iv) Calcium hydrogenorthophosphate containing not less than 0.2% by weight of fluorine calculated on the dry anhydrous product.

(b) Fertilisers consisting of any of the goods described in (a) above mixed together, but with no account being taken of the fluorine content limit.

(c) Fertilisers consisting of any of the goods described in (a) or (b) above, but with no account being taken of the fluorine content limit, mixed with chalk, gypsum or other inorganic non-fertilising substances.

4. Heading 31.04 applies only to the following goods, provided that they are not put up in the forms or packages described in heading 31.05:

(a) Goods which answer to one or other of the descriptions given below:

(i) Crude natural potassium salts (for example, carnallite, kainite and sylvite);

(ii) Potassium chloride, whether or not pure, except as provided in Note 1 (c) above;

(iii) Potassium sulphate, whether or not pure;

(iv) Magnesium potassium sulphate, whether or not pure.

(b) Fertilisers consisting of any of the goods described in (a) above mixed together.

5. Ammonium dihydrogenorthophosphate (monoammonium phosphate) and diammonium hydrogenorthophosphate (diammonium phosphate), whether or not pure, and intermixtures thereof, are to be classified in heading 31.05.

6. Theo mục đích của nhóm 31.05, khái niệm "các loại phân bón khác" chỉ áp dụng cho các sản phẩm cùng loại được sử dụng như phân bón và chứa ít nhất một trong các nguyên tố cấu thành cơ bản của phân bón như nitơ, phospho hoặc kali.

6. For the purposes of heading 31.05, the term "other fertilisers" applies only to products of a kind used as fertilisers and containing, as an essential constituent, at least one of the fertilising elements nitrogen, phosphorus or potassium.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
31.01	Phân bón gốc thực vật hoặc động vật, đã hoặc chưa pha trộn với nhau hoặc qua xử lý hóa học; phân bón sản xuất bằng cách pha trộn hoặc xử lý hóa học các sản phẩm động vật hoặc thực vật		31.01	Animal or vegetable fertilisers, whether or not mixed together or chemically treated; fertilisers produced by the mixing or chemical treatment of animal or vegetable products	
	- Nguồn gốc chỉ từ thực vật:			- Of solely vegetable origin:	
3101.00.11	- - Phân bón bổ sung dạng lỏng, chưa xử lý hóa học	kg	3101.00.11	- - Supplement fertilisers in liquid form, not chemically treated	kg
3101.00.12	- - Loại khác, đã xử lý hóa học	kg	3101.00.12	- - Other, chemically treated	kg
3101.00.19	- - Loại khác	kg	3101.00.19	- - Other	kg
	- Loại khác:			- Other:	
3101.00.91	- - Phân bón bổ sung dạng lỏng, chưa xử lý hóa học	kg	3101.00.91	- - Supplement fertilisers in liquid form, not chemically treated	kg
3101.00.92	- - Loại khác, có nguồn gốc động vật (trừ phân chim, dơi), đã qua xử lý hóa học	kg	3101.00.92	- - Other, of animal origin (other than guano), chemically treated	kg
3101.00.99	- - Loại khác	kg	3101.00.99	- - Other	kg
31.02	Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa nitơ		31.02	Mineral or chemical fertilisers, nitrogenous	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
3102.10.00	- Urê, có hoặc không ở dạng dung dịch nước	kg	3102.10.00	- Urea, whether or not in aqueous solution	kg
	- Amoni sulphat; muối kép và hỗn hợp của amoni sulphat và amoni nitrat:			- Ammonium sulphate; double salts and mixtures of ammonium sulphate and ammonium nitrate:	
3102.21.00	- - Amoni sulphat	kg	3102.21.00	- - Ammonium sulphate	kg
3102.29.00	- - Loại khác	kg	3102.29.00	- - Other	kg
3102.30.00	- Amoni nitrat, có hoặc không ở dạng dung dịch nước	kg	3102.30.00	- Ammonium nitrate, whether or not in aqueous solution	kg
3102.40.00	- Hỗn hợp của amoni nitrat với canxi carbonat hoặc các chất vô cơ khác không phải phân bón	kg	3102.40.00	- Mixtures of ammonium nitrate with calcium carbonate or other inorganic non-fertilising substances	kg
3102.50.00	- Natri nitrat	kg	3102.50.00	- Sodium nitrate	kg
3102.60.00	- Muối kép và hỗn hợp của canxi nitrat và amoni nitrat	kg	3102.60.00	- Double salts and mixtures of calcium nitrate and ammonium nitrate	kg
3102.80.00	- Hỗn hợp urê và amoni nitrat ở dạng dung dịch nước hoặc dung dịch amoniac	kg	3102.80.00	- Mixtures of urea and ammonium nitrate in aqueous or ammoniacal solution	kg
3102.90.00	- Loại khác, kể cả hỗn hợp chưa được chi tiết trong các phân nhóm trước	kg	3102.90.00	- Other, including mixtures not specified in the foregoing subheadings	kg
31.03	Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa phosphat (phân lân)		31.03	Mineral or chemical fertilisers, phosphatic	
3103.10	- Supephosphat:		3103.10	- Superphosphates:	
3103.10.10	- - Loại dùng làm thức ăn chăn nuôi	kg	3103.10.10	- - Feed grade	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
3103.10.90	- - Loại khác	kg	3103.10.90	- - Other	kg
3103.90	- Loại khác:		3103.90	- Other:	
3103.90.10	- - Phân phosphat đã nung	kg	3103.90.10	- - Calcined phosphatic fertilisers	kg
3103.90.90	- - Loại khác	kg	3103.90.90	- - Other	kg
31.04	Phân khoáng hoặc phân hóa học, phân kali		31.04	Mineral or chemical fertilisers, potassic	
3104.20.00	- Kali clorua	kg	3104.20.00	- Potassium chloride	kg
3104.30.00	- Kali sulphat	kg	3104.30.00	- Potassium sulphate	kg
3104.90.00	- Loại khác	kg	3104.90.00	- Other	kg
31.05	Phân khoáng hoặc phân hóa học chứa hai hoặc ba nguyên tố cấu thành phân bón là nitơ, phospho và ka li; phân bón khác; các mặt hàng của Chương này ở dạng viên hoặc các dạng tương tự hoặc đóng gói với trọng lượng cả bì không quá 10 kg		31.05	Mineral or chemical fertilisers containing two or three of the fertilising elements nitrogen, phosphorus and potassium; other fertilisers; goods of this Chapter in tablets or similar forms or in packages of a gross weight not exceeding 10 kg	
3105.10	- Các mặt hàng của Chương này ở dạng viên hoặc các dạng tương tự hoặc đóng gói với trọng lượng cả bì không quá 10 kg:		3105.10	- Goods of this Chapter in tablets or similar forms or in packages of a gross weight not exceeding 10 kg:	
3105.10.10	- - Supephosphat và phân bón có chứa phosphat đã nung	kg	3105.10.10	- - Superphosphates and calcined phosphatic fertilisers	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
3105.10.20	- - Phân khoáng hoặc phân hóa học có chứa hai hoặc ba trong số các nguyên tố nitơ, phospho và kali	kg	3105.10.20	- - Mineral or chemical fertilisers containing two or three of the fertilising elements nitrogen, phosphorus and potassium	kg
3105.10.90	- - Loại khác	kg	3105.10.90	- - Other	kg
3105.20.00	- Phân khoáng hoặc phân hóa học có chứa ba nguyên tố là nitơ, phospho và kali	kg	3105.20.00	- Mineral or chemical fertilisers containing the three fertilising elements nitrogen, phosphorus and potassium	kg
3105.30.00	- Diamoni hydro orthophosphat (diammoni phosphat)	kg	3105.30.00	- Diammonium hydrogenorthophosphate (diammonium phosphate)	kg
3105.40.00	- Amoni dihydro orthophosphat (monoamoni phosphat) và hỗn hợp của nó với diamoni hydro orthophosphat (diamoni phosphat)	kg	3105.40.00	- Ammonium dihydrogenorthophosphate (monoammonium phosphate) and mixtures thereof with diammonium hydrogenorthophosphate (diammonium phosphate)	kg
	- Phân khoáng hoặc phân hóa học khác có chứa hai nguyên tố là nitơ và phospho:			- Other mineral or chemical fertilisers containing the two fertilising elements nitrogen and phosphorus:	
3105.51.00	- - Chứa nitrat và phosphat	kg	3105.51.00	- - Containing nitrates and phosphates	kg
3105.59.00	- - Loại khác	kg	3105.59.00	- - Other	kg
3105.60.00	- Phân khoáng hoặc phân hóa học có chứa hai nguyên tố là phospho và kali	kg	3105.60.00	- Mineral or chemical fertilisers containing the two fertilising elements phosphorus and potassium	kg
3105.90.00	- Loại khác	kg	3105.90.00	- Other	kg

Chương 32

**Các chất chiết xuất làm thuốc nhuộm hoặc thuốc da;
ta nanh và các chất dẫn xuất của chúng; thuốc nhuộm,
thuốc màu và các chất màu khác; sơn và véc ni;
chất gắn và các loại ma tít khác; các loại mực**

Chú giải

1. Chương này không bao gồm:

(a) Các nguyên tố hoặc hợp chất đã được xác định riêng về mặt hóa học (trừ những chất hay hợp chất thuộc nhóm 32.03 hay 32.04, các chất vô cơ sử dụng như chất phát quang (nhóm 32.06), thủy tinh thu được từ thạch anh nung chảy hoặc silic đã nung chảy khác ở dạng đã nêu trong nhóm 32.07, và kể cả thuốc nhuộm và các chất màu khác đã làm thành dạng nhất định hay đóng gói để bán lẻ thuộc nhóm 32.12);

(b) Tanat hoặc các chất dẫn xuất tananh khác của các sản phẩm thuộc các nhóm từ 29.36 đến 29.39, 29.41 hoặc 35.01 đến 35.04; hoặc

(c) Matit asphalt hoặc matit bitum khác (nhóm 27.15).

2. Nhóm 32.04 kể các các hỗn hợp của muối diazoni ổn định và các chất tiếp hợp để sản xuất các phẩm nhuộm azo.

3. Các nhóm 32.03, 32.04, 32.05 và 32.06 chỉ áp dụng cho các chế phẩm dựa trên các chất màu (kể cả trường hợp thuộc nhóm 32.06, các chất màu thuộc nhóm 25.30 hoặc Chương 28, vảy và bột kim loại) sử dụng để nhuộm màu mọi chất liệu hoặc dùng như là nguyên liệu trong việc sản xuất các chế phẩm màu. Tuy nhiên nhóm này không áp dụng cho các chất màu phân tán trong môi trường không chứa nước, ở dạng lỏng hoặc dạng bột nhão, dùng để sản xuất sơn, kể cả chất men

Chapter 32

**Tanning or dyeing extracts; tannins and their derivatives;
dyes, pigments and other colouring matter; paints and
varnishes; putty and other mastics; inks**

Notes

1. This Chapter does not cover:

(a) Separate chemically defined elements or compounds (except those of heading 32.03 or 32.04, inorganic products of a kind used as luminophores (heading 32.06), glass obtained from fused quartz or other fused silica in the forms provided for in heading 32.07, and also dyes and other colouring matter put up in forms or packings for retail sale, of heading 32.12);

(b) Tannates or other tannin derivatives of products of headings 29.36 to 29.39, 29.41 or 35.01 to 35.04; or

(c) Mastics of asphalt or other bituminous mastics (heading 27.15).

2. Heading 32.04 includes mixtures of stabilised diazonium salts and couplers for the production of azo dyes.

3. Headings 32.03, 32.04, 32.05 and 32.06 apply also to preparations based on colouring matter (including, in the case of heading 32.06, colouring pigments of heading 25.30 or Chapter 28, metal flakes and metal powders), of a kind used for colouring any material or used as ingredients in the manufacture of colouring preparations. The headings do not apply, however, to pigments dispersed in non-aqueous media, in liquid or paste form, of a kind used in the manufacture of paints,

trắng (nhóm 32.12) hay dùng cho các chế phẩm khác thuộc nhóm 32.07, 32.08, 32.09, 32.10, 32.12, 32.13 hoặc 32.15.

4. Nhóm 32.08 kể cả các dung dịch (trừ colodion) gồm có sản phẩm bất kỳ đã mô tả trong các nhóm từ 39.01 đến 39.13 trong các dung môi hữu cơ dễ bay hơi khi trọng lượng dung môi vượt quá 50% tính theo trọng lượng dung dịch.

5. Khái niệm "chất màu" trong Chương này không bao gồm các sản phẩm dùng như chất độn trong các loại sơn dầu, mặc dù có hoặc không phù hợp cho các chất keo màu.

6. Khái niệm "lá phôi dập" trong nhóm 32.12 chỉ áp dụng cho các tấm mỏng thuộc loại dùng để in, ví dụ, bìa sách hoặc dải băng mũ, và làm bằng:

(a) Bột kim loại (kể cả các kim loại quý) hoặc chất màu, đông kết bằng keo, gelatin hoặc chất kết dính khác; hoặc

(b) Kim loại (kể cả kim loại quý) hoặc chất màu, kết tủa trên một tấm làm nền bằng vật liệu bất kỳ.

including enamels (heading 32.12), or to other preparations of heading 32.07, 32.08, 32.09, 32.10, 32.12, 32.13 or 32.15.

4. Heading 32.08 includes solutions (other than collodions) consisting of any of the products specified in headings 39.01 to 39.13 in volatile organic solvents when the weight of the solvent exceeds 50% of the weight of the solution.

5. The expression "colouring matter" in this Chapter does not include products of a kind used as extenders in oil paints, whether or not they are also suitable for colouring distempers.

6. The expression "stamping foils" in heading 32.12 applies only to thin sheets of a kind used for printing, for example, book covers or hat bands, and consisting of:

(a) Metallic powder (including powder of precious metal) or pigment, agglomerated with glue, gelatin or other binder; or

(b) Metal (including precious metal) or pigment, deposited on a supporting sheet of any material.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
32.01	Chất chiết xuất thuộc da gốc thực vật; ta nanh và các muối, ete, este của chúng và các chất dẫn xuất khác		32.01	Tanning extracts of vegetable origin; tannins and their salts, ethers, esters and other derivatives	
3201.10.00	- Chất chiết xuất từ cây mẽ riú (Quebracho)	kg	3201.10.00	- Quebracho extract	kg
3201.20.00	- Chất chiết xuất từ cây keo (Wattle)	kg	3201.20.00	- Wattle extract	kg
3201.90	- Loại khác:		3201.90	- Other:	
3201.90.10	- - Gambier	kg	3201.90.10	- - Gambier	kg
3201.90.90	- - Loại khác	kg	3201.90.90	- - Other	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
32.02	Chất thuộc da hữu cơ tổng hợp; chất thuộc da vô cơ; các chế phẩm thuộc da, có hoặc không chứa chất thuộc da tự nhiên; các chế phẩm enzym dùng để chuẩn bị thuộc da		32.02	Synthetic organic tanning substances; inorganic tanning substances; tanning preparations, whether or not containing natural tanning substances; enzymatic preparations for pre-tanning	
3202.10.00	- Chất thuộc da hữu cơ tổng hợp	kg	3202.10.00	- Synthetic organic tanning substances	kg
3202.90.00	- Loại khác	kg	3202.90.00	- Other	kg
32.03	Các chất màu gốc động vật hoặc thực vật (kể cả chất chiết xuất nhuộm nhưng trừ muối than động vật), đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; các chế phẩm làm từ chất màu gốc động vật hoặc thực vật đã ghi trong Chú giải 3 của Chương này		32.03	Colouring matter of vegetable or animal origin (including dyeing extracts but excluding animal black), whether or not chemically defined; preparations as specified in Note 3 to this Chapter based on colouring matter of vegetable or animal origin	
3203.00.10	- Loại sử dụng trong công nghiệp thực phẩm hoặc đồ uống	kg	3203.00.10	- Of a kind used in the food or drink industries	kg
3203.00.90	- Loại khác	kg	3203.00.90	- Other	kg
32.04	Chất màu hữu cơ tổng hợp, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; các chế phẩm làm từ chất màu hữu cơ tổng hợp như đã ghi trong Chú giải 3 của Chương này; các sản phẩm hữu cơ tổng hợp được dùng như tác nhân		32.04	Synthetic organic colouring matter, whether or not chemically defined; preparations as specified in Note 3 to this Chapter based on synthetic organic colouring matter; synthetic organic products of a kind used as	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
	tăng sáng huỳnh quang hoặc như các chất phát quang, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học			fluorescent brightening agents or as luminophores, whether or not chemically defined	
	- Chất màu hữu cơ tổng hợp và các chế phẩm từ chúng như đã ghi trong Chú giải 3 của Chương này:			- Synthetic organic colouring matter and preparations based thereon as specified in Note 3 to this Chapter:	
3204.11	- - Thuốc nhuộm phân tán và các chế phẩm từ chúng:		3204.11	- - Disperse dyes and preparations based thereon:	
3204.11.10	- - - Dạng thô	kg	3204.11.10	- - - Crude	kg
3204.11.90	- - - Loại khác	kg	3204.11.90	- - - Other	kg
3204.12	- - Thuốc nhuộm axit, có hoặc không tạo phức kim loại và các chế phẩm từ chúng; thuốc nhuộm cầm màu và các chế phẩm từ chúng:		3204.12	- - Acid dyes, whether or not premetallised, and preparations based thereon; mordant dyes and preparations based thereon:	
3204.12.10	- - - Thuốc nhuộm axit	kg	3204.12.10	- - - Acid dyes	kg
3204.12.90	- - - Loại khác	kg	3204.12.90	- - - Other	kg
3204.13.00	- - Thuốc nhuộm bazơ và các chế phẩm từ chúng	kg	3204.13.00	- - Basic dyes and preparations based thereon	kg
3204.14.00	- - Thuốc nhuộm trực tiếp và các chế phẩm từ chúng	kg	3204.14.00	- - Direct dyes and preparations based thereon	kg
3204.15.00	- - Thuốc nhuộm chàm (kể cả loại có thể dùng như thuốc màu) và các chế phẩm từ chúng	kg	3204.15.00	- - Vat dyes (including those usable in that state as pigments) and preparations based thereon	kg
3204.16.00	- - Thuốc nhuộm hoạt tính và các chế phẩm từ chúng	kg	3204.16.00	- - Reactive dyes and preparations based thereon	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
3204.17.00	- - Thuốc màu và các chế phẩm từ chúng	kg	3204.17.00	- - Pigments and preparations based thereon	kg
3204.19.00	- - Loại khác, kể cả hỗn hợp từ hai loại chất màu trở lên của các phân nhóm từ 3204.11 đến 3204.19	kg	3204.19.00	- - Other, including mixtures of colouring matter of two or more of the subheadings 3204.11 to 3204.19	kg
3204.20.00	- Các sản phẩm hữu cơ tổng hợp được dùng như chất tác nhân tăng sáng huỳnh quang	kg	3204.20.00	- Synthetic organic products of a kind used as fluorescent brightening agents	kg
3204.90.00	- Loại khác	kg	3204.90.00	- Other	kg
3205.00.00	Các chất màu; các chế phẩm từ các chất màu như đã ghi trong Chú giải 3 của Chương này	kg	3205.00.00	Colour lakes; preparations as specified in Note 3 to this Chapter based on colour lakes	kg
32.06	Chất màu khác; các chế phẩm như đã ghi trong Chú giải 3 của Chương này, trừ các loại thuộc nhóm 32.03, 32.04 hoặc 32.05; các sản phẩm vô cơ được dùng như chất phát quang, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học		32.06	Other colouring matter; preparations as specified in Note 3 to this Chapter, other than those of heading 32.03, 32.04 or 32.05; inorganic products of a kind used as luminophores, whether or not chemically defined	
	- Thuốc màu và các chế phẩm từ dioxit titan:			- Pigments and preparations based on titanium dioxide:	
3206.11	- - Chứa hàm lượng dioxit titan từ 80% trở lên tính theo trọng lượng khô:		3206.11	- - Containing 80% or more by weight of titanium dioxide calculated on the dry matter:	
3206.11.10	- - - Thuốc màu	kg	3206.11.10	- - - Pigments	kg
3206.11.90	- - - Loại khác	kg	3206.11.90	- - - Other	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
3206.19	- - Loại khác:		3206.19	- - Other:	
3206.19.10	- - - Thuốc màu	kg	3206.19.10	- - - Pigments	kg
3206.19.90	- - - Loại khác	kg	3206.19.90	- - - Other	kg
3206.20	- Thuốc màu và các chế phẩm từ hợp chất crom:		3206.20	- Pigments and preparations based on chromium compounds:	
3206.20.10	- - Màu vàng crom, màu xanh crom và màu da cam molybdat, hoặc màu đỏ từ hợp chất crom	kg	3206.20.10	- - Chrome yellow, chrome green, molybdate orange or red based on chromium compounds	kg
3206.20.90	- - Loại khác	kg	3206.20.90	- - Other	kg
	- Chất màu khác và các chế phẩm khác:			- Other colouring matter and other preparations:	
3206.41	- - Chất màu xanh nước biển và các chế phẩm từ chúng:		3206.41	- - Ultramarine and preparations based thereon:	
3206.41.10	- - - Các chế phẩm	kg	3206.41.10	- - - Preparations	kg
3206.41.90	- - - Loại khác	kg	3206.41.90	- - - Other	kg
3206.42	- - Litopon và các thuốc màu khác và các chế phẩm từ kẽm sulphua:		3206.42	- - Lithopone and other pigments and preparations based on zinc sulphide:	
3206.42.10	- - - Các chế phẩm	kg	3206.42.10	- - - Preparations	kg
3206.42.90	- - - Loại khác	kg	3206.42.90	- - - Other	kg
3206.49	- - Loại khác:		3206.49	- - Other:	
3206.49.10	- - - Các chế phẩm	kg	3206.49.10	- - - Preparations	kg
3206.49.90	- - - Loại khác	kg	3206.49.90	- - - Other	kg
3206.50	- Các sản phẩm vô cơ được dùng như chất phát quang:		3206.50	- Inorganic products of a kind used as luminophores:	
3206.50.10	- - Các chế phẩm	kg	3206.50.10	- - Preparations	kg
3206.50.90	- - Loại khác	kg	3206.50.90	- - Other	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
32.07	Thuốc màu đã pha chế, các chất cản quang đã pha chế và các loại màu đã pha chế, các chất men kính và men sứ, men sành, các chất láng bóng dạng lỏng và các chế phẩm tương tự dùng trong công nghiệp gốm sứ, tráng men hoặc thủy tinh; phối liệu để nấu thủy tinh và thủy tinh khác, ở dạng bột, hạt hoặc vảy		32.07	Prepared pigments, prepared opacifiers and prepared colours, vitrifiable enamels and glazes, engobes (slips), liquid lustres and similar preparations, of a kind used in the ceramic, enamelling or glass industry; glass frit and other glass, in the form of powder, granules or flakes	
3207.10.00	- Thuốc màu đã pha chế, chất cản quang đã pha chế, các loại màu đã pha chế và các chế phẩm tương tự đã pha chế	kg	3207.10.00	- Prepared pigments, prepared opacifiers, prepared colours and similar preparations	kg
3207.20	- Men kính và men sứ, men sành (slips) và các chế phẩm tương tự:		3207.20	- Vitrifiable enamels and glazes, engobes (slips) and similar preparations:	
3207.20.10	- - Phối liệu men kính	kg	3207.20.10	- - Enamel frits	kg
3207.20.90	- - Loại khác	kg	3207.20.90	- - Other	kg
3207.30.00	- Các chất láng bóng dạng lỏng và các chế phẩm tương tự	kg	3207.30.00	- Liquid lustres and similar preparations	kg
3207.40.00	- Phối liệu để nấu thủy tinh và thủy tinh khác, ở dạng bột, hạt hoặc vảy	kg	3207.40.00	- Glass frit and other glass, in the form of powder, granules or flakes	kg
32.08	Sơn và vecni (kể cả men tráng và dầu bóng) làm từ các loại polyme tổng hợp hoặc các polyme tự nhiên đã biến đổi về mặt hóa học, đã phân tán hay hòa tan trong môi trường không chứa nước; các dung dịch như đã ghi trong Chú giải 4 của Chương này		32.08	Paints and varnishes (including enamels and lacquers) based on synthetic polymers or chemically modified natural polymers, dispersed or dissolved in a non-aqueous medium; solutions as defined in Note 4 to this Chapter	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
3208.10	- Từ polyeste:		3208.10	- Based on polyesters:	
	- - Vecni (kể cả dầu bóng):			- - Varnishes (including lacquers):	
3208.10.11	- - - Dùng trong nha khoa	kg	3208.10.11	- - - Of a kind used in dentistry	kg
3208.10.19	- - - Loại khác	kg	3208.10.19	- - - Other	kg
3208.10.90	- - Loại khác	kg	3208.10.90	- - Other	kg
3208.20	- Từ polyme acrylic hoặc polyme vinyl:		3208.2	- Based on acrylic or vinyl polymers:	
3208.20.40	- - Sơn chống hà hoặc sơn chống ăn mòn dùng để sơn vỏ tàu thủy	kg	3208.20.40	- - Anti-fouling or anti-corrosive paints for ships' hulls	kg
3208.20.70	- - Vecni (kể cả dầu bóng), loại dùng trong nha khoa	kg	3208.20.70	- - Varnishes (including lacquers), of a kind used in dentistry	kg
3208.20.90	- - Loại khác	kg	3208.20.90	- - Other	kg
3208.90	- Loại khác:		3208.90	- Other:	
	- - Vecni (kể cả dầu bóng), loại chịu được nhiệt trên 100°C:			- - Varnishes (including lacquers), exceeding 100°C heat resistance:	
3208.90.11	- - - Dùng trong nha khoa	kg	3208.90.11	- - - Of a kind used in dentistry	kg
3208.90.19	- - - Loại khác	kg	3208.90.19	- - - Other	kg
	- - Vecni (kể cả dầu bóng), loại chịu nhiệt không quá 100°C:			- - Varnishes (including lacquers), not exceeding 100°C heat resistance:	
3208.90.21	- - - Loại dùng trong nha khoa	kg	3208.90.21	- - - Of a kind used in dentistry	kg
3208.90.29	- - - Loại khác	kg	3208.90.29	- - - Other	kg
3208.90.90	- - Loại khác	kg	3208.90.90	- - Other	kg
32.09	Sơn và vecni (kể cả các loại men tráng (enamels) và dầu bóng) làm từ các loại		32.09	Paints and varnishes (including enamels and lacquers) based on synthetic	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
	polyme tổng hợp hoặc các polyme tự nhiên đã biến đổi về mặt hóa học, đã phân tán hay hòa tan trong môi trường nước			polymers or chemically modified natural polymers, dispersed or dissolved in an aqueous medium	
3209.10	- Từ polyme acrylic hoặc polyme vinyl:		3209.10	- Based on acrylic or vinyl polymers:	
3209.10.10	- - Vecni (kể cả dầu bóng)	kg	3209.10.10	- - Varnishes (including lacquers)	kg
3209.10.40	- - Sơn cho da thuộc	kg	3209.10.40	- - Leather paints	kg
3209.10.50	- - Sơn chống hà và sơn chống ăn mòn dùng để sơn vỏ tàu thủy	kg	3209.10.50	- - Anti-fouling or anti-corrosive paints for ships' hulls	kg
3209.10.90	- - Loại khác	kg	3209.10.90	- - Other	kg
3209.90.00	- Loại khác	kg	3209.90.00	- Other	kg
32.10	Sơn và vecni khác (kể cả các loại men trắng (enamels) và dầu bóng và màu keo); các loại thuốc màu nước đã pha chế dùng để hoàn thiện da		32.10	Other paints and varnishes (including enamels, lacquers and distempers); prepared water pigments of a kind used for finishing leather	
3210.00.10	- Vecni (kể cả dầu bóng)	kg	3210.00.10	- Varnishes (including lacquers)	kg
3210.00.20	- Màu keo	kg	3210.00.20	- Distempers	kg
3210.00.30	- Thuốc màu nước đã pha chế dùng để hoàn thiện da	kg	3210.00.30	- Prepared water pigments of a kind used for finishing leather	kg
3210.00.50	- Chất phủ hắc ín polyurethan	kg	3210.00.50	- Polyurethane tar coatings	kg
	- Loại khác:			- Other:	
3210.00.91	- - Sơn chống hà và sơn chống ăn mòn dùng để sơn vỏ tàu thủy	kg	3210.00.91	- - Anti-fouling or anti-corrosive paints for ships' hulls	kg
3210.00.99	- - Loại khác	kg	3210.00.99	- - Other	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
3211.00.00	Chất làm khô đã điều chế	kg	3211.00.00	Prepared driers	kg
32.12	Thuốc màu (pigments) (kể cả bột và vảy kim loại) được phân tán trong môi trường không có nước, ở dạng lỏng hay dạng bột nhão, dùng để sản xuất sơn (kể cả men trắng); lá phôi dập; thuốc nhuộm và các chất màu khác đã làm thành dạng nhất định hay đã đóng gói để bán lẻ		32.12	Pigments (including metallic powders and flakes) dispersed in non-aqueous media, in liquid or paste form, of a kind used in the manufacture of paints (including enamels); stamping foils; dyes and other colouring matter put up in forms or packings for retail sale	
3212.10.00	- Lá phôi dập	kg	3212.10.00	- Stamping foils	kg
3212.90	- Loại khác:		3212.90	- Other:	
	- - Thuốc màu (kể cả bột và vảy kim loại) được phân tán trong môi trường không có nước, ở dạng lỏng hay dạng bột nhão, dùng để sản xuất sơn (kể cả men trắng):			- - Pigments (including metallic powders and flakes) dispersed in non-aqueous media, in liquid or paste form, of a kind used in the manufacture of paints (including enamels):	
3212.90.11	- - - Bột nhão nhôm	kg	3212.90.11	- - - Aluminium paste	kg
3212.90.13	- - - Loại chì trắng phân tán trong dầu	kg	3212.90.13	- - - White lead dispersed in oil	kg
3212.90.14	- - - Loại khác, dùng cho da thuộc	kg	3212.90.14	- - - Other, for leather	kg
3212.90.19	- - - Loại khác	kg	3212.90.19	- - - Other	kg
	- - Thuốc nhuộm và chất màu khác đã làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ:			- - Dyes and other colouring matter put up in forms or packings for retail sale:	
3212.90.21	- - - Loại dùng trong công nghiệp thực phẩm hoặc đồ uống	kg	3212.90.21	- - - Of a kind used in the food or drink industries	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
3212.90.22	- - - Loại khác, thuốc nhuộm	kg	3212.90.22	- - - Other, dyes	kg
3212.90.29	- - - Loại khác	kg	3212.90.29	- - - Other	kg
32.13	Chất màu dùng cho nghệ thuật hội họa, học đường hoặc sơn bảng hiệu, chất màu pha, màu trang trí và các loại màu tương tự ở dạng viên, tuýp, hộp, lọ, khay hay các dạng hoặc đóng gói tương tự		32.13	Artists', students' or signboard painters' colours, modifying tints, amusement colours and the like, in tablets, tubes, jars, bottles, pans or in similar forms or packings	
3213.10.00	- Bộ màu vẽ	kg	3213.10.00	- Colours in sets	kg
3213.90.00	- Loại khác	kg	3213.90.00	- Other	kg
32.14	Ma tít để gắn kính, để ghép nối, các chất gắn nhựa, các hợp chất dùng để trát, gắn và các loại ma tít khác; các chất bả bề mặt trước khi sơn; các vật liệu phủ bề mặt không chịu nhiệt, dùng để phủ bề mặt chính nhà, tường trong nhà, sàn, trần nhà hoặc tương tự		32.14	Glaziers' putty, grafting putty, resin cements, caulking compounds and other mastics; painters' fillings; non-refractory surfacing preparations for facades, indoor walls, floors, ceilings or the like	
3214.10.00	- Ma tít để gắn kính, ma tít để ghép nối, các chất gắn nhựa, các hợp chất dùng để trát, gắn và các loại ma tít khác; chất bả bề mặt trước khi sơn	kg	3214.10.00	- Glaziers' putty, grafting putty, resin cements, caulking compounds and other mastics; painters' fillings	kg
3214.90.00	- Loại khác	kg	3214.90.00	- Other	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
32.15	Mực in, mực viết hoặc mực vẽ và các loại mực khác, đã hoặc chưa cô đặc hoặc làm thành thể rắn		32.15	Printing ink, writing or drawing ink and other inks, whether or not concentrated or solid	
	- Mực in:			- Printing ink:	
3215.11	- - Màu đen:		3215.11	- - Black:	
3215.11.10	- - - Mực in được làm khô bằng tia cực tím	kg	3215.11.10	- - - Ultra-violet curable inks	kg
3215.11.90	- - - Loại khác	kg	3215.11.90	- - - Other	kg
3215.19.00	- - Loại khác	kg	3215.19.00	- - Other	kg
3215.90	- Loại khác:		3215.90	- Other:	
3215.90.10	- - Khối carbon loại dùng để sản xuất giấy than dùng 1 lần	kg	3215.90.10	- - Carbon mass of a kind used to manufacture one-time carbon paper	kg
3215.90.60	- - Mực vẽ và mực viết	kg	3215.90.60	- - Drawing ink and writing ink	kg
3215.90.70	- - Mực dùng cho máy nhân bản thuộc nhóm 84.72	kg	3215.90.70	- - Ink of a kind suitable for use with duplicating machines of heading 84.72	kg
3215.90.90	- - Loại khác	kg	3215.90.90	- - Other	kg

Chương 33
Tinh dầu và các chất tựa nhựa; nước hoa, mỹ phẩm
hoặc các chế phẩm dùng cho vệ sinh

Chú giải

1. Chương này không bao gồm:
 - (a) Nhựa dầu tự nhiên hoặc chiết xuất thực vật thuộc nhóm 13.01 hoặc 13.02;
 - (b) Xà phòng hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 34.01; hoặc
 - (c) Gôm, dầu gỗ thông hoặc dầu thông sulphat hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 38.05.
2. Khái niệm "chất thơm" trong nhóm 33.02 chỉ liên quan tới các chất thuộc nhóm 33.01, các thành phần thơm tách từ các chất đó hoặc chất thơm tổng hợp.
3. Các nhóm từ 33.03 đến 33.07 áp dụng, không kể những cái khác, cho các sản phẩm, đã hoặc chưa pha trộn (trừ nước cất tinh dầu và dung dịch nước của tinh dầu), phù hợp dùng cho các hàng hóa đã ghi trong các nhóm này và được đóng gói để bán lẻ.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
33.01	Tinh dầu (đã hoặc chưa khử terpen), kể cả tinh dầu sáp và tinh dầu nguyên chất; chất tựa nhựa; nhựa chứa dầu đã chiết; tinh dầu đậm đặc trong mỡ, trong các loại dầu không bay hơi, trong các loại sáp hay các chất		33.01	Essential oils (terpeneless or not), including concretes and absolutes; resinoids; extracted oleoresins; concentrates of essential oils in fats, in fixed oils, in waxes or the like, obtained by enfleurage or mace-	

Chapter 33
Essential oils and resinoids; perfumery, cosmetic
or toilet preparations

Notes

1. This Chapter does not cover:
 - (a) Natural oleoresins or vegetable extracts of heading 13.01 or 13.02;
 - (b) Soap or other products of heading 34.01; or
 - (c) Gum, wood or sulphate turpentine or other products of heading 38.05.
2. The expression "odoriferous substances" in heading 33.02 refers only to the substances of heading 33.01, to odoriferous constituents isolated from those substances or to synthetic aromatics.
3. Headings 33.03 to 33.07 apply, *inter alia*, to products, whether or not mixed (other than aqueous distillates and aqueous solutions of essential oils), suitable for use as goods of these headings and put up in packings of a kind sold by retail for such use.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
	tương tự, thu được bằng phương pháp tách hương liệu hoặc ngâm tẩm; sản phẩm phụ terpen từ quá trình khử terpen các loại tinh dầu; nước cất tinh dầu và dung dịch nước của các loại tinh dầu			ration; terpenic by-products of the deterpenation of essential oils; aqueous distillates and aqueous solutions of essential oils	
	- Tinh dầu của các loại quả chi cam quýt:			- Essential oils of citrus fruit:	
3301.12.00	- - Của cam	kg	3301.12.00	- - Of orange	kg
3301.13.00	- - Của chanh	kg	3301.13.00	- - Of lemon	kg
3301.19.00	- - Loại khác	kg	3301.19.00	- - Other	kg
	- Tinh dầu khác trừ tinh dầu của các loại quả chi cam quýt:			- Essential oils other than those of citrus fruit:	
3301.24.00	- - Của cây bạc hà cay (<i>Mantha piperita</i>)	kg	3301.24.00	- - Of peppermint (<i>Mentha piperita</i>)	kg
3301.25.00	- - Của cây bạc hà khác	kg	3301.25.00	- - Of other mints	kg
3301.29.00	- - Loại khác	kg	3301.29.00	- - Other	kg
3301.30.00	- Chất tựa nhựa	kg	3301.30.00	- Resinoids	kg
3301.90	- Loại khác:		3301.90	- Other:	
3301.90.10	- - Nước cất và dung dịch nước của các loại tinh dầu phù hợp dùng để làm thuốc	kg	3301.90.10	- - Aqueous distillates and aqueous solutions of essential oils suitable for medicinal use	kg
3301.90.90	- - Loại khác	kg	3301.90.90	- - Other	kg
33.02	Hỗn hợp các chất thơm và các hỗn hợp (kể cả dung dịch cồn) với thành phần chủ yếu gồm một hoặc nhiều các chất thơm này, dùng làm nguyên liệu thô trong công nghiệp; các chế		33.02	Mixtures of odoriferous substances and mixtures (including alcoholic solutions) with a basis of one or more of these substances, of a kind used as raw materials in industry; other	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
	phẩm khác làm từ các chất thơm, dùng cho sản xuất đồ uống			preparations based on odoriferous substances, of a kind used for the manufacture of beverages	
3302.10	- Loại dùng trong công nghiệp thực phẩm hoặc đồ uống:		3302.10	- Of a kind used in the food or drink industries:	
3302.10.10	- - Chế phẩm rượu thơm, loại dùng để sản xuất đồ uống có rượu, ở dạng lỏng	kg	3302.10.10	- - Odoriferous alcoholic preparations of a kind used in the manufacture of alcoholic beverages, in liquid form	kg
3302.10.20	- - Chế phẩm rượu thơm, loại dùng để sản xuất đồ uống có rượu, ở dạng khác	kg	3302.10.20	- - Odoriferous alcoholic preparations of a kind used in the manufacture of alcoholic beverages, in other forms	kg
3302.10.90	- - Loại khác	kg	3302.10.90	- - Other	kg
3302.90.00	- Loại khác	kg	3302.90.00	- Other	kg
3303.00.00	Nước hoa và nước thơm	kg	3303.00.00	Perfumes and toilet waters	kg
33.04	Mỹ phẩm hoặc các chế phẩm để trang điểm và các chế phẩm dưỡng da (trừ dược phẩm), kể cả các chế phẩm chống nắng hoặc bắt nắng; các chế phẩm dùng để trang điểm móng tay hoặc móng chân		33.04	Beauty or make-up preparations and preparations for the care of the skin (other than medicaments), including sunscreen or sun tan preparations; manicure or pedicure preparations	
3304.10.00	- Chế phẩm trang điểm môi	kg	3304.10.00	- Lip make-up preparations	kg
3304.20.00	- Chế phẩm trang điểm mắt	kg	3304.20.00	- Eye make-up preparations	kg
3304.30.00	- Chế phẩm trang điểm móng tay và móng chân	kg	3304.30.00	- Manicure and pedicure preparations	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
	- Loại khác:			- Other:	
3304.91.00	- - Phần, đã hoặc chưa nén	kg	3304.91.00	- - Powders, whether or not compressed	kg
3304.99	- - Loại khác:		3304.99	- - Other:	
3304.99.20	- - - Kem trị mụn trứng cá	kg	3304.99.20	- - - Anti-acne creams	kg
3304.99.30	- - - Kem bôi mặt hoặc kem bôi da khác và nước bôi da (lotion)	kg	3304.99.30	- - - Other face or skin creams and lotions	kg
3304.99.90	- - - Loại khác	kg	3304.99.90	- - - Other	kg
33.05	Chế phẩm dùng cho tóc		33.05	Preparations for use on the hair	
3305.10	- Dầu gội đầu:		3305.10	- Shampoos:	
3305.10.10	- - Có tính chất chống nấm	kg	3305.10.10	- - Having anti-fungal properties	kg
3305.10.90	- - Loại khác	kg	3305.10.90	- - Other	kg
3305.20.00	- Chế phẩm uốn tóc hoặc làm duỗi tóc	kg	3305.20.00	- Preparations for permanent waving or straightening	kg
3305.30.00	- Keo xịt tóc	kg	3305.30.00	- Hair lacquers	kg
3305.90.00	- Loại khác	kg	3305.90.00	- Other	kg
33.06	Chế phẩm dùng cho vệ sinh răng hoặc miệng, kể cả kem và bột làm chặt chân răng; chỉ nha khoa, đã đóng gói để bán lẻ		33.06	Preparations for oral or dental hygiene, including denture fixative pastes and powders; yarn used to clean between the teeth (dental floss), in individual retail packages	
3306.10	- Thuốc đánh răng:		3306.10	- Dentifrices:	
3306.10.10	- - Dạng kem hoặc bột để ngăn ngừa các bệnh về răng	kg	3306.10.10	- - Prophylactic pastes or powders	kg
3306.10.90	- - Loại khác	kg	3306.10.90	- - Other	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
3306.20.00	- Chỉ nha khoa	kg	3306.20.00	- Yarn used to clean between the teeth (dental floss)	kg
3306.90.00	- Loại khác	kg	3306.90.00	- Other	kg
33.07	Các chế phẩm dùng trước, trong hoặc sau khi cạo mặt, các chất khử mùi cơ thể, các chế phẩm dùng để tắm rửa, thuốc làm rụng lông và các chế phẩm nước hoa, mỹ phẩm hoặc vệ sinh khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các chất khử mùi nhà (trong phòng) đã được pha chế, có hoặc không có mùi thơm hoặc có đặc tính tẩy uế		33.07	Pre-shave, shaving or after-shave preparations, personal deodorants, bath preparations, depilatories and other perfumery, cosmetic or toilet preparations, not elsewhere specified or included; prepared room deodorisers, whether or not perfumed or having disinfectant properties	
3307.10.00	- Các chế phẩm dùng trước, trong hoặc sau khi cạo mặt	kg	3307.10.00	- Pre-shave, shaving or after-shave preparations	kg
3307.20.00	- Chất khử mùi cá nhân và chất chống ra nhiều mồ hôi	kg	3307.20.00	- Personal deodorants and antiperspirants	kg
3307.30.00	- Muối thơm dùng để tắm và các chế phẩm dùng để tắm khác	kg	3307.30.00	- Perfumed bath salts and other bath preparations	kg
	- Các chế phẩm dùng để làm thơm hoặc khử mùi trong phòng, kể cả các chế phẩm có mùi dùng trong nghi lễ tôn giáo:			- Preparations for perfuming or deodorising rooms, including odoriferous preparations used during religious rites:	
3307.41	- - "Nhang, hương" và các chế phẩm có mùi thơm khi đốt cháy:		3307.41	- - "Agarbatti" and other odoriferous preparations which operate by burning:	
3307.41.10	- - - Bột thơm (hương) sử dụng trong nghi lễ tôn giáo	kg	3307.41.10	- - - Scented powders (incense) of a kind used during religious rites	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
3307.41.90	- - - Loại khác	kg	3307.41.90	- - - Other	kg
3307.49	- - Loại khác:		3307.49	- - Other:	
3307.49.10	- - - Các chế phẩm làm thơm phòng, có hoặc không có đặc tính tẩy uế	kg	3307.49.10	- - - Room perfuming preparations, whether or not having disinfectant properties	kg
3307.49.90	- - - Loại khác	kg	3307.49.90	- - - Other	kg
3307.90	- Loại khác:		3307.90	- Other:	
3307.90.10	- - Chế phẩm vệ sinh động vật	kg	3307.90.10	- - Animal toilet preparations	kg
3307.90.30	- - Khăn và giấy, đã được thấm hoặc phủ nước hoa hoặc mỹ phẩm khác	kg	3307.90.30	- - Papers and tissues, impregnated or coated with perfume or cosmetics	kg
3307.90.40	- - Nước hoa hoặc mỹ phẩm khác, kể cả thuốc làm rụng lông	kg	3307.90.40	- - Other perfumery or cosmetics, including depilatories	kg
3307.90.50	- - Dung dịch nhỏ mắt khi đeo kính áp tròng hoặc mắt nhân tạo	kg	3307.90.50	- - Contact lens or artificial eye solutions	kg
3307.90.90	- - Loại khác	kg	3307.90.90	- - Other	kg

Chương 34

Xà phòng, các chất hữu cơ hoạt động bề mặt, các chế phẩm dùng để giặt, rửa, các chế phẩm bôi trơn, các loại sáp nhân tạo, sáp chế biến, các chế phẩm dùng để đánh bóng hoặc tẩy sạch, nến và các sản phẩm tương tự, bột nhào dùng làm hình mẫu, sáp dùng trong nha khoa và các chế phẩm dùng trong nha khoa có thành phần cơ bản là thạch cao.

Chú giải

1. Chương này không bao gồm:

(a) Chế phẩm hay hỗn hợp ăn được chế biến từ mỡ hay dầu động vật hoặc thực vật được dùng như chế phẩm tách khuôn (nhóm 15.17);

(b) Các hợp chất đã xác định về mặt hóa học riêng biệt; hoặc

(c) Dầu gội đầu, bột hoặc kem đánh răng, kem cạo râu và bột cạo râu, hoặc các chế phẩm dùng để tắm, chứa xà phòng hay chất hữu cơ hoạt động bề mặt khác (nhóm 33.05, 33.06 hoặc 33.07).

2. Theo mục đích của nhóm 34.01, khái niệm "xà phòng" chỉ áp dụng cho loại xà phòng hòa tan trong nước. Xà phòng và các sản phẩm khác thuộc nhóm 34.01 có thể chứa các chất phụ trợ (ví dụ chất tẩy, bột mài mòn, chất độn hoặc dược phẩm). Các sản phẩm có chứa bột mài mòn phải xếp vào nhóm 34.01 nếu dùng ở dạng thanh, bánh dạng viên hay dạng khuôn nén. Các dạng khác sẽ được xếp vào nhóm 34.05 như "bột cọ rửa và các chế phẩm tương tự".

3. Theo mục đích của nhóm 34.02 "các chất hữu cơ hoạt động bề mặt" là các sản phẩm khi hòa tan trong nước với nồng độ 0,5% ở nhiệt độ 20°C, để trong một giờ ở nhiệt độ như trên:

Chapter 34

Soap, organic surface-active agents, washing preparations, lubricating preparations, artificial waxes, prepared waxes, polishing or scouring preparations, candles and similar articles, modelling pastes, "dental waxes" and dental preparations with a basis of plaster

Notes

1. This Chapter does not cover:

(a) Edible mixtures or preparations of animal or vegetable fats or oils of a kind used as mould release preparations (heading 15.17);

(b) Separate chemically defined compounds; or

(c) Shampoos, dentifrices, shaving creams and foams, or bath preparations, containing soap or other organic surface-active agents (heading 33.05, 33.06 or 33.07).

2. For the purposes of heading 34.01, the expression "soap" applies only to soap soluble in water. Soap and the other products of heading 34.01 may contain added substances (for example, disinfectants, abrasive powders, fillers or medicaments). Products containing abrasive powders remain classified in heading 34.01 only if in the form of bars, cakes or moulded pieces or shapes. In other forms they are to be classified in heading 34.05 as "scouring powders and similar preparations".

3. For the purposes of heading 34.02, "organic surface-active agents" are products which when mixed with water at a concentration of 0.5% at 20°C and left to stand for one hour at the same temperature:

(a) Cho một chất lỏng trong suốt hay trắng mờ hoặc thể sữa mà không bị phân tách các chất không hòa tan; và

(b) Giảm sức căng bề mặt nước xuống $4,5 \times 10^{-2}$ N/m (45 dyne/cm) hoặc thấp hơn

4. Trong nhóm 34.03 khái niệm "dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và dầu thu được từ khoáng bitum" áp dụng với các sản phẩm như đã định nghĩa tại Chú giải 2 Chương 27.

5. Trong nhóm 34.04, căn cứ vào giới hạn quy định dưới đây, khái niệm "sáp nhân tạo và sáp chế biến" chỉ áp dụng cho:

(a) Các sản phẩm hữu cơ có tính chất sáp được sản xuất bằng phương pháp hóa học, có hoặc không hòa tan trong nước;

(b) Các sản phẩm thu được bằng phương pháp pha trộn các loại sáp khác nhau;

(c) Các sản phẩm có tính chất sáp với thành phần cơ bản là một hay nhiều loại sáp và chứa chất béo, nhựa, khoáng chất hay nguyên liệu khác.

Nhóm này không áp dụng với:

(a) Các sản phẩm thuộc nhóm 15.16, 34.02 hoặc 38.23 ngay cả khi các sản phẩm đó có tính chất sáp;

(b) Sáp động vật hoặc thực vật không pha trộn, đã hoặc chưa tinh chế hoặc pha màu của nhóm 15.21;

(c) Sáp khoáng chất hay sản phẩm tương tự thuộc nhóm 27.12, đã hoặc chưa trộn lẫn hay mới chỉ pha màu; hoặc

(d) Sáp pha trộn, phân tán hay hòa tan trong dung môi lỏng (nhóm 34.05, 38.09, v.v...).

(a) give a transparent or translucent liquid or stable emulsion without separation of insoluble matter; and

(b) reduce the surface tension of water to 4.5×10^{-2} N/m (45 dyne/cm) or less.

4. In heading 34.03 the expression "petroleum oils and oils obtained from bituminous minerals" applies to the products defined in Note 2 to Chapter 27.

5. In heading 34.04, subject to the exclusions provided below, the expression "artificial waxes and prepared waxes" applies only to:

(a) Chemically produced organic products of a waxy character, whether or not water-soluble;

(b) Products obtained by mixing different waxes;

(c) Products of a waxy character with a basis of one or more waxes and containing fats, resins, mineral substances or other materials.

The heading does not apply to:

(a) Products of heading 15.16, 34.02 or 38.23, even if having a waxy character;

(b) Unmixed animal waxes or unmixed vegetable waxes, whether or not refined or coloured, of heading 15.21;

(c) Mineral waxes or similar products of heading 27.12, whether or not intermixed or merely coloured; or

(d) Waxes mixed with, dispersed in or dissolved in a liquid medium (headings 34.05, 38.09, etc.).

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
34.01	Xà phòng; các sản phẩm và các chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt dùng như xà phòng, ở dạng thỏi, miếng, bánh hoặc các hình dạng khác, có hoặc không chứa xà phòng; các sản phẩm và các chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt dùng để làm sạch da, ở dạng lỏng hoặc ở dạng kem và đã được đóng gói để bán lẻ, có hoặc không chứa xà phòng; giấy, mền xơ, nỉ và sản phẩm không dệt, đã thấm tẩm, tráng hoặc phủ xà phòng hoặc chất tẩy		34.01	Soap; organic surface-active products and preparations for use as soap, in the form of bars, cakes, moulded pieces or shapes, whether or not containing soap; organic surface-active products and preparations for washing the skin, in the form of liquid or cream and put up for retail sale, whether or not containing soap; paper, wadding, felt and nonwovens, impregnated, coated or covered with soap or detergent	
	- Xà phòng và các sản phẩm và các chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt, ở dạng thỏi, miếng, bánh hoặc các hình dạng khác, và giấy, mền xơ, nỉ và sản phẩm không dệt, đã thấm tẩm, tráng hoặc phủ xà phòng hoặc chất tẩy:			- Soap and organic surface-active products and preparations, in the form of bars, cakes, moulded pieces or shapes, and paper, wadding, felt and nonwovens, impregnated, coated or covered with soap or detergent:	
3401.11	- - Dùng cho vệ sinh (kể cả các sản phẩm đã tẩm thuốc):		3401.11	- - For toilet use (including medicated products):	
3401.11.10	- - - Sản phẩm đã tẩm thuốc	kg	3401.11.10	- - - Medicated products	kg
3401.11.20	- - - Xà phòng tắm	kg	3401.11.20	- - - Bath soap	kg
3401.11.30	- - - Loại khác, bằng nỉ hoặc sản phẩm không dệt, đã được thấm tẩm, tráng hoặc phủ xà phòng hoặc chất tẩy	kg	3401.11.30	- - - Other, of felt or nonwovens, impregnated, coated or covered with soap or detergent	kg
3401.11.90	- - - Loại khác	kg	3401.11.90	- - - Other	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
3401.19	- - Loại khác:		3401.19	- - Other:	
3401.19.10	- - - Bằng ni hoặc sản phẩm không dệt, đã được thấm tẩm, tráng hoặc phủ xà phòng hoặc chất tẩy	kg	3401.19.10	- - - Of felt or nonwovens, impregnated, coated or covered with soap or detergent	kg
3401.19.90	- - - Loại khác	kg	3401.19.90	- - - Other	kg
3401.20	- Xà phòng ở dạng khác:		3401.20	- Soap in other forms:	
3401.20.20	- - Phôi xà phòng	kg	3401.20.20	- - Soap chips	kg
	- - Loại khác:			- - Other:	
3401.20.91	- - - Dùng để tẩy mực, khử mực giấy tái chế	kg	3401.20.91	- - - Of a kind used for flotation de- inking of recycled paper	kg
3401.20.99	- - - Loại khác	kg	3401.20.99	- - - Other	kg
3401.30.00	- Các sản phẩm và chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt dùng để làm sạch da, ở dạng lỏng hoặc dạng kem và đã được đóng gói để bán lẻ, có hoặc không chứa xà phòng	kg	3401.30.00	- Organic surface-active products and preparations for washing the skin, in the form of liquid or cream and put up for retail sale, whether or not containing soap	kg
34.02	Chất hữu cơ hoạt động bề mặt (trừ xà phòng); các chế phẩm hoạt động bề mặt, các chế phẩm dùng để giặt, rửa (kể cả các chế phẩm dùng để giặt, rửa phụ trợ) và các chế phẩm làm sạch, có hoặc không chứa xà phòng, trừ các loại thuộc nhóm 34.01		34.02	Organic surface-active agents (other than soap); surface-active prepa- rations, washing preparations (including auxiliary washing pre- parations) and cleaning prepara- tions, whether or not containing soap, other than those of heading 34.01	
	- Các chất hữu cơ hoạt động bề mặt, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ:			- Organic surface-active agents, whether or not put up for retail sale:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
3402.11	- - Dạng anion:		3402.11	- - Anionic:	
3402.11.10	- - - Cồn béo đã sulphat hóa	kg	3402.11.10	- - - Sulphated fatty alcohols	kg
3402.11.40	- - - Alkylbenzene đã sulphat hóa	kg	3402.11.40	- - - Sulphonated alkylbenzene	kg
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
3402.11.91	- - - - Chất thấm ướt dùng để sản xuất thuốc diệt cỏ	kg	3402.11.91	- - - - Wetting agents of a kind used in the manufacture of herbicides	kg
3402.11.99	- - - - Loại khác	kg	3402.11.99	- - - - Other	kg
3402.12	- - Dạng cation:		3402.12	- - Cationic:	
3402.12.10	- - - Chất thấm ướt dùng để sản xuất thuốc diệt cỏ	kg	3402.12.10	- - - Wetting agents of a kind used in the manufacture of herbicides	kg
3402.12.90	- - - Loại khác	kg	3402.12.90	- - - Other	kg
3402.13	- - Dạng không phân ly (non - ionic):		3402.13	- - Non-ionic:	
3402.13.10	- - - Hydroxyl-terminated polybutadiene (HTPB)	kg	3402.13.10	- - - Hydroxyl-terminated polybutadiene	kg
3402.13.90	- - - Loại khác	kg	3402.13.90	- - - Other	kg
3402.19	- - Loại khác:		3402.19	- - Other:	
3402.19.10	- - - Loại thích hợp để sử dụng trong các chế phẩm chữa cháy	kg	3402.19.10	- - - Of a kind suitable for use in fire-extinguishing preparations	kg
3402.19.90	- - - Loại khác	kg	3402.19.90	- - - Other	kg
3402.20	- Chế phẩm đã đóng gói để bán lẻ:		3402.20	- Preparations put up for retail sale:	
	- - Dạng lỏng:			- - In liquid form:	
3402.20.11	- - - Chế phẩm hoạt động bề mặt dạng anion	kg	3402.20.11	- - - Anionic surface active preparations	kg
3402.20.12	- - - Chế phẩm giặt, rửa hoặc chế phẩm làm sạch dạng anion, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch hoặc tẩy nhờn	kg	3402.20.12	- - - Anionic washing preparations or cleaning preparations, including bleaching, cleansing or degreasing preparations	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
3402.20.13	- - - Chế phẩm hoạt động bề mặt khác	kg	3402.20.13	- - - Other surface active preparations	kg
3402.20.19	- - - Chế phẩm giặt, rửa hoặc chế phẩm làm sạch khác, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch hoặc tẩy nhờn	kg	3402.20.19	- - - Other washing preparations or cleaning preparations, including bleaching, cleansing or degreasing preparations	kg
	- - Loại khác:			- - Other:	
3402.20.91	- - - Chế phẩm hoạt động bề mặt dạng anion	kg	3402.20.91	- - - Anionic surface active preparations	kg
3402.20.92	- - - Chế phẩm giặt, rửa hoặc chế phẩm làm sạch dạng anion, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch hoặc tẩy nhờn	kg	3402.20.92	- - - Anionic washing preparations or cleaning preparations, including bleaching, cleansing or degreasing preparations	kg
3402.20.93	- - - Chế phẩm hoạt động bề mặt khác	kg	3402.20.93	- - - Other surface active preparations	kg
3402.20.99	- - - Chế phẩm giặt, rửa hoặc chế phẩm làm sạch khác, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch hoặc tẩy nhờn	kg	3402.20.99	- - - Other washing preparations or cleaning preparations, including bleaching, cleansing or degreasing preparations	kg
3402.90	- Loại khác:		3402.90	- Other:	
	- - Ở dạng lỏng:			- - In liquid form:	
	- - - Chế phẩm hoạt động bề mặt dạng anion:			- - - Anionic surface active preparations:	
3402.90.11	- - - - Chất thấm ướt	kg	3402.90.11	- - - - Wetting agents	kg
3402.90.12	- - - - Loại khác	kg	3402.90.12	- - - - Other	kg
3402.90.13	- - - Chế phẩm giặt, rửa hoặc chế phẩm làm sạch dạng anion, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch hoặc tẩy nhờn	kg	3402.90.13	- - - Anionic washing preparations or cleaning preparations, including bleaching, cleansing or degreasing preparations	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
	- - - Chế phẩm hoạt động bề mặt khác:			- - - Other surface active preparations:	
3402.90.14	- - - - Chất thấm ướt	kg	3402.90.14	- - - - Wetting agents	kg
3402.90.15	- - - - Loại khác	kg	3402.90.15	- - - - Other	kg
3402.90.19	- - - Chế phẩm giặt, rửa hoặc chế phẩm làm sạch khác, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch hoặc tẩy nhờn	kg	3402.90.19	- - - Other washing preparations or cleaning preparations, including bleaching, cleansing or degreasing preparations	kg
	- - Loại khác:			- - Other:	
	- - - Chế phẩm hoạt động bề mặt dạng anion:			- - - Anionic surface active preparations:	
3402.90.91	- - - - Chất thấm ướt	kg	3402.90.91	- - - - Wetting agents	kg
3402.90.92	- - - - Loại khác	kg	3402.90.92	- - - - Other	kg
3402.90.93	- - - Chế phẩm giặt, rửa hoặc chế phẩm làm sạch dạng anion, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch hoặc tẩy nhờn	kg	3402.90.93	- - - Anionic washing preparations or cleaning preparations, including bleaching, cleansing or degreasing preparations	kg
	- - - Chế phẩm hoạt động bề mặt khác:			- - - Other surface active preparations:	
3402.90.94	- - - - Chất thấm ướt	kg	3402.90.94	- - - - Wetting agents	kg
3402.90.95	- - - - Loại khác	kg	3402.90.95	- - - - Other	kg
3402.90.99	- - - Chế phẩm giặt, rửa hoặc chế phẩm làm sạch khác, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch hoặc tẩy nhờn	kg	3402.90.99	- - - Other washing preparations or cleaning preparations, including bleaching, cleansing or degreasing preparations	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
34.03	Các chế phẩm bôi trơn (kể cả các chế phẩm dầu cắt, các chế phẩm dùng cho việc tháo bu lông hoặc đai ốc, các chế phẩm chống gỉ hoặc chống mài mòn và các chế phẩm dùng cho việc tách khuôn đúc, có thành phần cơ bản là dầu bôi trơn) và các chế phẩm dùng để xử lý bằng dầu hoặc mỡ cho các vật liệu dệt, da thuộc, da lông hoặc các vật liệu khác, nhưng trừ các chế phẩm có thành phần cơ bản chứa 70% trở lên tính theo trọng lượng là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ khoáng bi-tum		34.03	Lubricating preparations (including cutting-oil preparations, bolt or nut release preparations, anti-rust or anti-corrosion preparations and mould release preparations, based on lubricants) and preparations of a kind used for the oil or grease treatment of textile materials, leather, furskins or other materials, but excluding preparations containing, as basic constituents, 70% or more by weight of petroleum oils or of oils obtained from bituminous minerals	
	- Có chứa các loại dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc dầu thu được từ khoáng bi-tum:			- Containing petroleum oils or oils obtained from bituminous minerals:	
3403.11	- - Chế phẩm dùng để xử lý các vật liệu dệt, da thuộc, da lông hoặc các vật liệu khác:		3403.11	- - Preparations for the treatment of textile materials, leather, furskins or other materials:	
	- - - Dạng lỏng:			- - - In liquid form:	
3403.11.11	- - - - Chế phẩm dầu bôi trơn	kg	3403.11.11	- - - - Lubricating oil preparations	kg
3403.11.19	- - - - Loại khác	kg	3403.11.19	- - - - Other	kg
3403.11.90	- - - Loại khác	kg	3403.11.90	- - - Other	kg
3403.19	- - Loại khác:		3403.19	- - Other:	
	- - - Ở dạng lỏng:			- - - In liquid form:	
3403.19.11	- - - - Dùng cho động cơ máy bay	kg	3403.19.11	- - - - For aircraft engines	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
3403.19.12	- - - - Chế phẩm chứa dầu silicon	kg	3403.19.12	- - - - Other preparations containing silicone oil	kg
3403.19.19	- - - - Loại khác	kg	3403.19.19	- - - - Other	kg
3403.19.90	- - - Loại khác	kg	3403.19.90	- - - Other	kg
	- Loại khác:			- Other:	
3403.91	- - Chế phẩm dùng để xử lý các vật liệu dệt, da thuộc, da lông hay các vật liệu khác:		3403.91	- - Preparations for the treatment of textile materials, leather, furskins or other materials:	
	- - - Dạng lỏng:			- - - In liquid form:	
3403.91.11	- - - - Chế phẩm chứa dầu silicon	kg	3403.91.11	- - - - Preparations containing silicone oil	kg
3403.91.19	- - - - Loại khác	kg	3403.91.19	- - - - Other	kg
3403.91.90	- - - Loại khác	kg	3403.91.90	- - - Other	kg
3403.99	- - Loại khác:		3403.99	- - Other:	
	- - - Dạng lỏng:			- - - In liquid form:	
3403.99.11	- - - - Dùng cho động cơ máy bay	kg	3403.99.11	- - - - For aircraft engines	kg
3403.99.12	- - - - Chế phẩm khác chứa dầu silicon	kg	3403.99.12	- - - - Other preparations containing silicone oil	kg
3403.99.19	- - - - Loại khác	kg	3403.99.19	- - - - Other	kg
3403.99.90	- - - Loại khác	kg	3403.99.90	- - - Other	kg
34.04	Sáp nhân tạo và sáp chế biến		34.04	Artificial waxes and prepared waxes	
3404.20.00	- Từ poly (oxyetylen) (polyetylen glycol)	kg	3404.20.00	- Of poly (oxyethylene) (polyethylene glycol)	kg
3404.90	- Loại khác:		3404.90	- Other:	
3404.90.10	- - Than non ở dạng hóa học	kg	3404.90.10	- - Of chemically modified lignite	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
3404.90.90	- - Loại khác	kg	3404.90.90	- - Other	kg
34.05	Chất đánh bóng và các loại kem, dùng cho giày dép, đồ đạc, sàn nhà, khuôn cửa, kính hoặc kim loại, các loại bột nhão và bột khô để cọ rửa và chế phẩm tương tự (có hoặc không ở dạng giấy, mền xơ, tấm không dệt, plastic xốp hoặc cao su xốp, đã được thấm tẩm, tráng hoặc phủ bằng các chế phẩm trên), trừ các loại sáp thuộc nhóm 34.04		34.05	Polishes and creams, for footwear, furniture, floors, coachwork, glass or metal, scouring pastes and powders and similar preparations (whether or not in the form of paper, wadding, felt, nonwovens, cellular plastics or cellular rubber, impregnated, coated or covered with such preparations), excluding waxes of heading 34.04	
3405.10.00	- Chất đánh bóng, kem và các chế phẩm tương tự dùng cho giày dép hoặc da thuộc	kg	3405.10.00	- Polishes, creams and similar preparations for footwear or leather	kg
3405.20.00	- Chất đánh bóng, kem và các chế phẩm tương tự dùng để bảo quản đồ gỗ, sàn gỗ hoặc các hàng hóa khác bằng gỗ	kg	3405.20.00	- Polishes, creams and similar preparations for the maintenance of wooden furniture, floors or other woodwork	kg
3405.30.00	- Chất đánh bóng và các chế phẩm tương tự dùng để đánh bóng khuôn cửa, trừ các chất đánh bóng kim loại	kg	3405.30.00	- Polishes and similar preparations for coachwork, other than metal polishes	kg
3405.40	- Bột nhão và bột khô để cọ rửa và các chế phẩm cọ rửa khác:		3405.40	- Scouring pastes and powders and other scouring preparations:	
3405.40.10	- - Bột nhão và bột khô để cọ rửa	kg	3405.40.10	- - Scouring pastes and powders	kg
3405.40.90	- - Loại khác	kg	3405.40.90	- - Other	kg
3405.90	- Loại khác:		3405.90	- Other:	
3405.90.10	- - Chất đánh bóng kim loại	kg	3405.90.10	- - Metal polishes	kg
3405.90.90	- - Loại khác	kg	3405.90.90	- - Other	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
3406.00.00	Nến, nến cây và các loại tương tự	kg	3406.00.00	Candles, tapers and the like	kg
34.07	Bột nhào dùng để làm khuôn mẫu, tạo hình, kể cả đất nặn dùng cho trẻ em; các chế phẩm được coi như "sáp dùng trong nha khoa" hay như "các hợp chất tạo khuôn răng", đã đóng gói thành bộ để bán lẻ hoặc ở dạng phiến, dạng móng ngựa, dạng thanh hoặc các dạng tương tự; các chế phẩm khác dùng trong nha khoa, với thành phần cơ bản là thạch cao plaster (thạch cao nung hoặc canxi sulphat nung)		34.07	Modelling pastes, including those put up for children's amusement; preparations known as "dental wax" or as "dental impression compounds", put up in sets, in packings for retail sale or in plates, horseshoe shapes, sticks or similar forms; other preparations for use in dentistry, with a basis of plaster (of calcined gypsum or calcium sulphate)	
3407.00.10	- Chất bột nhào dùng để làm khuôn mẫu, tạo hình, kể cả loại đất nặn hình dùng cho trẻ em	kg	3407.00.10	- Modelling pastes, including those put up for children's amusement	kg
3407.00.20	- Các chế phẩm được coi như "sáp dùng trong nha khoa" hoặc như "hợp chất làm khuôn răng", đã đóng gói thành bộ để bán lẻ hoặc ở dạng phiến, dạng móng ngựa, dạng thanh hoặc các dạng tương tự	kg	3407.00.20	- Preparations known as "dental wax" or "dental impression compounds", put up in sets, in packings for retail sale or in plates, horseshoe shapes, sticks or similar forms	kg
3407.00.30	- Chế phẩm khác dùng trong nha khoa có thành phần cơ bản là thạch cao plaster (thạch cao nung hoặc canxi sulphat nung)	kg	3407.00.30	- Other preparations for use in dentistry, with a basis of plaster (of calcined gypsum or calcium sulphate)	kg

Chương 35
Các chất chứa anbumin; các dạng tinh bột biến tính;
keo hồ; enzym

Chú giải

1. Chương này không bao gồm:

- (a) Men (nhóm 21.02);
- (b) Các phân đoạn của máu (trừ anbumin máu chưa điều chế dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh), thuốc hoặc các sản phẩm khác thuộc Chương 30;
- (c) Các chế phẩm enzym dùng để chuẩn bị thuộc da (nhóm 32.02);
- (d) Các chế phẩm enzym dùng để ngâm, rửa hoặc các sản phẩm khác thuộc Chương 34;
- (e) Các loại protein làm cứng (nhóm 39.13); hoặc
- (f) Các sản phẩm gelatin thuộc ngành công nghiệp in (Chương 49).

2. Theo mục đích của nhóm 35.05, khái niệm "dextrin" chỉ các sản phẩm tinh bột đã phân giải với hàm lượng đường khử, tính theo hàm lượng chất khô dextroza, không quá 10%.

Như vậy các sản phẩm có hàm lượng đường khử trên 10% sẽ thuộc nhóm 17.02.

Chapter 35
Albuminoidal substances; modified starches;
glues; enzymes

Notes

1. This Chapter does not cover:

- (a) Yeasts (heading 21.02);
- (b) Blood fractions (other than blood albumin not prepared for therapeutic or prophylactic uses), medicaments or other products of Chapter 30;
- (c) Enzymatic preparations for pre-tanning (heading 32.02);
- (d) Enzymatic soaking or washing preparations or other products of Chapter 34;
- (e) Hardened proteins (heading 39.13); or
- (f) Gelatin products of the printing industry (Chapter 49).

2. For the purposes of heading 35.05, the term "dextrins" means starch degradation products with a reducing sugar content, expressed as dextrose on the dry substance, not exceeding 10%.

Such products with a reducing sugar content exceeding 10% fall in heading 17.02.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
35.01	Casein, các muối của casein và các chất dẫn xuất casein khác; keo casein		35.01	Casein, caseinates and other casein derivatives; casein glues	
3501.10.00	- Casein	kg	3501.10.00	- Casein	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
3501.90	- Loại khác:		3501.90	- Other:	
3501.90.10	- - Các muối của casein và các chất dẫn xuất casein khác	kg	3501.90.10	- - Caseinates and other casein derivatives	kg
3501.90.20	- - Keo casein	kg	3501.90.20	- - Casein glues	kg
35.02	Anbumin (kể cả các chất cô đặc của hai hoặc nhiều whey protein, chứa trên 80% whey protein tính theo trọng lượng khô), muối albumin và các chất dẫn xuất albumin khác		35.02	Albumins (including concentrates of two or more whey proteins, containing by weight more than 80% whey proteins, calculated on the dry matter), albuminates and other albumin derivatives	
	- Anbumin trứng:			- Egg albumin:	
3502.11.00	- - Đã làm khô	kg	3502.11.00	- - Dried	kg
3502.19.00	- - Loại khác	kg	3502.19.00	- - Other	kg
3502.20.00	- Albumin sữa, kể cả các chất cô đặc của hai hoặc nhiều whey protein	kg	3502.20.00	- Milk albumin, including concentrates of two or more whey proteins	kg
3502.90.00	- Loại khác	kg	3502.90.00	- Other	kg
35.03	Gelatin (kể cả gelatin ở dạng tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông), đã hoặc chưa gia công bề mặt hoặc nhuộm màu) và các dẫn xuất gelatin; keo điều chế từ bong bóng cá; các chất keo khác có nguồn gốc động vật, trừ keo casein thuộc nhóm 35.01		35.03	Gelatin (including gelatin in rectangular (including square) sheets, whether or not surface-worked or coloured) and gelatin derivatives; isinglass; other glues of animal origin, excluding casein glues of heading 35.01	
	- Keo:			- Glues:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
3503.00.11	- - Các loại keo có nguồn gốc từ cá	kg	3503.00.11	- - Fish glues	kg
3503.00.19	- - Loại khác	kg	3503.00.19	- - Other	kg
3503.00.30	- Keo điều chế từ bong bóng cá	kg	3503.00.30	- Isinglass	kg
	- Gelatin và các dẫn xuất gelatin:			- Gelatin and gelatin derivatives:	
3503.00.41	- - Dạng bột có độ trương nở từ A-250 hoặc B-230 trở lên theo hệ thống thang đo Bloom	kg	3503.00.41	- - In powder form with a bloating level of A-250 or B-230 or higher on the Bloom scale	kg
3503.00.49	- - Loại khác	kg	3503.00.49	- - Other	kg
3504.00.00	Peptones và các dẫn xuất của chúng; protein khác và các dẫn xuất của chúng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; bột da sống, đã hoặc chưa crom hóa	kg	3504.00.00	Peptones and their derivatives; other protein substances and their derivatives, not elsewhere specified or included; hide powder, whether or not chromed	kg
35.05	Dextrin và các dạng tinh bột biến tính khác (ví dụ, tinh bột đã tiền gelatin hóa hoặc este hóa); các loại keo có thành phần chính là tinh bột, hoặc dextrin hoặc các dạng tinh bột biến tính khác		35.05	Dextrins and other modified starches (for example, pregelatinised or esterified starches); glues based on starches, or on dextrins or other modified starches	
3505.10	- Dextrin và các dạng tinh bột biến tính khác:		3505.10	- Dextrins and other modified starches:	
3505.10.10	- - Dextrin; tinh bột tan hoặc tinh bột đã nung	kg	3505.10.10	- - Dextrins; soluble or roasted starches	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
3505.10.90	- - Loại khác	kg	3505.10.90	- - Other	kg
3505.20.00	- Keo	kg	3505.20.00	- Glues	kg
35.06	Keo đã điều chế và các chất dính đã điều chế khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các sản phẩm phù hợp dùng như keo hoặc các chất kết dính, đã đóng gói để bán lẻ như keo hoặc như các chất kết dính, trọng lượng tịnh không quá 1 kg		35.06	Prepared glues and other prepared adhesives, not elsewhere specified or included; products suitable for use as glues or adhesives, put up for retail sale as glues or adhesives, not exceeding a net weight of 1 kg	
3506.10.00	- Các sản phẩm phù hợp dùng như keo hoặc như các chất kết dính, đã đóng gói để bán lẻ như keo hoặc như các chất kết dính, trọng lượng tịnh không quá 1kg	kg	3506.10.00	- Products suitable for use as glues or adhesives, put up for retail sale as glues or adhesives, not exceeding a net weight of 1 kg	kg
	- Loại khác:			- Other:	
3506.91.00	- - Chất kết dính làm từ polyme thuộc các nhóm từ 39.01 đến 39.13 hoặc từ cao su	kg	3506.91.00	- - Adhesives based on polymers of headings 39.01 to 39.13 or on rubber	kg
3506.99.00	- - Loại khác	kg	3506.99.00	- - Other	kg
35.07	Enzym; enzym đã chế biến chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác		35.07	Enzymes; prepared enzymes not elsewhere specified or included	
3507.10.00	- Rennet và dạng cô đặc của nó	kg	3507.10.00	- Rennet and concentrates thereof	kg
3507.90.00	- Loại khác	kg	3507.90.00	- Other	kg

Chương 36**Chất nổ; các sản phẩm pháo; diêm; các hợp kim tự cháy;
các chế phẩm dễ cháy khác****Chú giải**

- Chương này không bao gồm các hợp chất đã được xác định riêng về mặt hóa học trừ những loại được mô tả ở Chú giải 2(a) hoặc 2(b) dưới đây.
- Khái niệm “các sản phẩm làm từ vật liệu dễ cháy” thuộc nhóm 36.06 chỉ áp dụng cho:
 - Metaldehyde, hexamethylenetetramine và các chất tương tự, đã làm thành dạng nhất định (ví dụ, viên, que hoặc các dạng tương tự) dùng làm nhiên liệu; nhiên liệu có thành phần chủ yếu là cồn, và nhiên liệu đã điều chế tương tự, ở dạng rắn hoặc bán rắn;
 - Nhiên liệu lỏng hoặc nhiên liệu khí hóa lỏng đựng trong bình dùng cho nạp hoặc nạp lại ga bật lửa châm thuốc hoặc các bật lửa tương tự và có dung tích không quá 300 cm³; và
 - Nhựa thông, các vật tạo sáng bằng lửa và loại tương tự.

Chapter 36**Explosives; pyrotechnic products; matches; pyrophoric alloys; certain combustible preparations****Notes**

- This Chapter does not cover separate chemically defined compounds other than those described in Note 2 (a) or (b) below.
- The expression “articles of combustible materials” in heading 36.06 applies only to:
 - Metaldehyde, hexamethylenetetramine and similar substances, put up in forms (for example, tablets, sticks or similar forms) for use as fuels; fuels with a basis of alcohol, and similar prepared fuels, in solid or semi-solid form;
 - Liquid or liquefied-gas fuels in containers of a kind used for filling or refilling cigarette or similar lighters and of a capacity not exceeding 300 cm³; and
 - Resin torches, firelighters and the like.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
3601.00.00	Bột nổ đẩy	kg	3601.00.00	Propellent powders	kg
3602.00.00	Thuốc nổ đã điều chế, trừ bột nổ đẩy	kg	3602.00.00	Prepared explosives, other than propellent powders	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
36.03	Dây cháy chậm; ngòi nổ; nù xòe hoặc kíp nổ; bộ phận đánh lửa; kíp nổ điện		36.03	Safety fuses; detonating fuses; per- cussion or detonating caps; igniters; electric detonators	
3603.00.10	- Dây cháy chậm bán thành phẩm; kíp nổ cơ bản; tuýp tín hiệu	kg	3603.00.10	- Semi-fuses; elemented caps; signal tubes	kg
3603.00.20	- Dây cháy chậm hoặc ngòi nổ	kg	3603.00.20	- Safety fuses or detonating fuses	kg
3603.00.90	- Loại khác	kg	3603.00.90	- Other	kg
36.04	Pháo hoa, pháo hiệu, pháo mưa, pháo hiệu sương mù và các sản phẩm pháo khác		36.04	Fireworks, signalling flares, rain rockets, fog signals and other pyrotechnic articles	
3604.10.00	- Pháo hoa	kg	3604.10.00	- Fireworks	kg
3604.90	- Loại khác:		3604.90	- Other:	
3604.90.20	- - Pháo hoa nhỏ và kíp nổ dùng làm đồ chơi	kg	3604.90.20	- - Miniature pyrotechnic munitions and percussion caps for toys	kg
3604.90.30	- - Pháo hiệu hoặc pháo thăng thiên	kg	3604.90.30	- - Signalling flares or rockets	kg
3604.90.90	- - Loại khác	kg	3604.90.90	- - Other	kg
3605.00.00	Diêm, trừ các sản phẩm pháo hoa thuộc nhóm 36.04	kg	3605.00.00	Matches, other than pyrotechnic articles of heading 36.04	kg
36.06	Hợp kim xeri-sắt và các hợp kim tự cháy khác ở tất cả các dạng; các sản phẩm làm từ vật liệu dễ cháy như đã nêu trong Chú giải 2 của Chương này		36.06	Ferro-cerium and other pyrophoric alloys in all forms; articles of combustible materials as specified in Note 2 to this Chapter	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
3606.10.00	- Nhiên liệu lỏng hoặc nhiên liệu khí hóa lỏng đựng trong thùng dùng cho bơm hoặc thay thế ga bật lửa, có dung tích không quá 300cm ³	kg	3606.10.00	- Liquid or liquefied-gas fuels in containers of a kind used for filling or refilling cigarette or similar lighters and of a capacity not exceeding 300 cm ³	kg
3606.90	- Loại khác:		3606.90	- Other:	
3606.90.10	- - Nhiên liệu rắn hoặc bán rắn, cồn rắn và các nhiên liệu được điều chế tương tự khác	kg	3606.90.10	- - Solid or semi-solid fuels, solidified alcohol and similar prepared fuels	kg
3606.90.20	- - Đá lửa dùng cho bật lửa	kg	3606.90.20	- - Lighter flints	kg
3606.90.30	- - Hợp kim fero xeri và các hợp kim tự cháy khác ở tất cả các dạng	kg	3606.90.30	- - Other ferro-cerium and other pyrophoric alloys in all forms	kg
3606.90.40	- - Đuốc nhựa cây, các vật tạo sáng bằng lửa và các loại tương tự	kg	3606.90.40	- - Resin torches, firelighters and the like	kg
3606.90.90	- - Loại khác	kg	3606.90.90	- - Other	kg

Chương 37
Vật liệu ảnh hoặc điện ảnh

Chapter 37
Photographic or cinematographic goods

Chú giải

1. Chương này không bao gồm các phế liệu hoặc phế thải.
2. Trong Chương này từ “ảnh” liên quan đến quá trình tạo các ảnh có thể nhìn thấy được, bằng cách chiếu tia sáng hoặc bằng tác động các dạng tia phát xạ khác lên bề mặt nhạy sáng trực tiếp hay gián tiếp.

Notes

1. This Chapter does not cover waste or scrap.
2. In this Chapter the word “photographic” relates to the process by which visible images are formed, directly or indirectly, by the action of light or other forms of radiation on photosensitive surfaces.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
37.01	Các tấm và phim dùng để chụp ảnh ở dạng phẳng, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng, bằng vật liệu bất kỳ trừ giấy, bìa hoặc vật liệu dệt; phim in ngay dạng phẳng, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng, đã hoặc chưa đóng gói		37.01	Photographic plates and film in the flat, sensitised, unexposed, of any material other than paper, paper-board or textiles; instant print film in the flat, sensitised, unexposed, whether or not in packs	
3701.10.00	- Dùng cho chụp X quang	m ²	3701.10.00	- For X-ray	m ²
3701.20.00	- Phim in ngay	kg	3701.20.00	- Instant print film	kg
3701.30.00	- Tấm và phim loại khác, có một chiều trên 255 mm	m ²	3701.30.00	- Other plates and film, with any side exceeding 255 mm	m ²
	- Loại khác:			- Other:	
3701.91	- - Dùng cho chụp ảnh màu (đa màu):		3701.91	- - For colour photography (poly-chrome):	
3701.91.10	- - - Loại phù hợp dùng cho công nghiệp in	kg	3701.91.10	- - - Of a kind suitable for use in the printing industry	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
3701.91.90	- - - Loại khác	kg	3701.91.90	- - - Other	kg
3701.99	- - Loại khác:		3701.99	- - Other:	
3701.99.10	- - - Loại phù hợp dùng cho công nghiệp in	m ²	3701.99.10	- - - Of a kind suitable for use in the printing industry	m ²
3701.99.90	- - - Loại khác	m ²	3701.99.90	- - - Other	m ²
37.02	Phim chụp ảnh ở dạng cuộn, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng, bằng vật liệu bất kỳ trừ giấy, bìa hoặc vật liệu dệt; phim in ngay ở dạng cuộn, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng		37.02	Photographic film in rolls, sensitised, unexposed, of any material other than paper, paperboard or textiles; instant print film in rolls, sensitised, unexposed	
3702.10.00	- Dùng cho chụp X quang	m ²	3702.10.00	- For X-ray	m ²
	- Phim khác, không có dây lỗ kéo phim, có chiều rộng không quá 105 mm:			- Other film, without perforations, of a width not exceeding 105 mm:	
3702.31.00	- - Dùng cho chụp ảnh màu (đa màu)	cuộn	3702.31.00	- - For colour photography (polychrome)	roll
3702.32.00	- - Loại khác, có tráng nhũ tương bạc halogenua	m ²	3702.32.00	- - Other, with silver halide emulsion	m ²
3702.39.00	- - Loại khác	m ²	3702.39.00	- - Other	m ²
	- Phim loại khác, không có dây lỗ kéo phim, có chiều rộng trên 105 mm:			- Other film, without perforations, of a width exceeding 105 mm:	
3702.41.00	- - Loại chiều rộng trên 610 mm và chiều dài trên 200 m, dùng cho chụp ảnh màu (đa màu sắc)	m ²	3702.41.00	- - Of a width exceeding 610 mm and of a length exceeding 200 m, for colour photography (polychrome)	m ²

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
3702.42.00	- - Loại chiều rộng trên 610 mm và chiều dài trên 200 m, trừ loại dùng cho chụp ảnh màu	m ²	3702.42.00	- - Of a width exceeding 610 mm and of a length exceeding 200 m, other than for colour photography	m ²
3702.43.00	- - Loại chiều rộng trên 610 mm và chiều dài không quá 200 m	m ²	3702.43.00	- - Of a width exceeding 610 mm and of a length not exceeding 200 m	m ²
3702.44.00	- - Loại chiều rộng trên 105 mm nhưng không quá 610 mm	m ²	3702.44.00	- - Of a width exceeding 105 mm but not exceeding 610 mm	m ²
	- Phim loại khác, dùng cho chụp ảnh màu (đa màu):			- Other film, for colour photography (polychrome):	
3702.52	- - Loại chiều rộng không quá 16 mm:		3702.52	- - Of a width not exceeding 16 mm:	
3702.52.20	- - - Loại phù hợp dùng cho quay phim điện ảnh	m	3702.52.20	- - - Of a kind suitable for use in cinematography	m
3702.52.90	- - - Loại khác	m	3702.52.90	- - - Other	m
3702.53.00	- - Loại chiều rộng trên 16 mm nhưng không quá 35 mm và chiều dài không quá 30 m, dùng làm các phim chiếu	m	3702.53.00	- - Of a width exceeding 16 mm but not exceeding 35 mm and of a length not exceeding 30 m, for slides	m
3702.54	- - Loại chiều rộng trên 16 mm nhưng không quá 35 mm và chiều dài không quá 30 m, trừ loại dùng làm các phim chiếu:		3702.54	- - Of a width exceeding 16 mm but not exceeding 35 mm and of a length not exceeding 30 m, other than for slides:	
3702.54.40	- - - Loại phù hợp dùng cho y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y hoặc trong công nghiệp in	m	3702.54.40	- - - Of a kind suitable for used in medical, surgical, dental or veterinary sciences or in the printing industry	m
3702.54.90	- - - Loại khác	m	3702.54.90	- - - Other	m
3702.55	- - Loại chiều rộng trên 16 mm nhưng không quá 35 mm và chiều dài trên 30 m:		3702.55	- - Of a width exceeding 16 mm but not exceeding 35 mm and of a length exceeding 30 m:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
3702.55.20	- - - Loại phù hợp dùng cho quay phim điện ảnh	m	3702.55.20	- - - Of a kind suitable for use in cinematography	m
3702.55.50	- - - Loại phù hợp dùng cho y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y hoặc trong công nghiệp in	m	3702.55.50	- - - Of a kind suitable for used in medical, surgical, dental or veterinary sciences or in the printing industry	m
3702.55.90	- - - Loại khác	m	3702.55.90	- - - Other	m
3702.56	- - Loại chiều rộng trên 35 mm:		3702.56	- - Of a width exceeding 35 mm:	
3702.56.20	- - - Loại phù hợp dùng cho quay phim điện ảnh	m	3702.56.20	- - - Of a kind suitable for use in cinematography	m
3702.56.90	- - - Loại khác	m	3702.56.90	- - - Other	m
	- Loại khác:			- Other:	
3702.96	- - Loại chiều rộng không quá 35 mm và chiều dài không quá 30 m:		3702.96	- - Of a width not exceeding 35 mm and of a length not exceeding 30 m:	
3702.96.10	- - - Loại phù hợp dùng cho quay phim điện ảnh	m	3702.96.10	- - - Of a kind suitable for use in cinematography	m
3702.96.90	- - - Loại khác	m	3702.96.90	- - - Other	m
3702.97	- - Loại chiều rộng không quá 35 mm và chiều dài trên 30 m:		3702.97	- - Of a width not exceeding 35 mm and of a length exceeding 30 m:	
3702.97.10	- - - Loại phù hợp dùng cho quay phim điện ảnh	m	3702.97.10	- - - Of a kind suitable for use in cinematography	m
3702.97.90	- - - Loại khác	m	3702.97.90	- - - Other	m
3702.98	- - Loại chiều rộng trên 35 mm:		3702.98	- - Of a width exceeding 35 mm:	
3702.98.10	- - - Loại phù hợp dùng cho quay phim điện ảnh	m	3702.98.10	- - - Of a kind suitable for use in cinematography	m
3702.98.30	- - - Loại khác, chiều dài từ 120 m trở lên	m	3702.98.30	- - - Other, of a length of 120 m or more	m
3702.98.90	- - - Loại khác	m	3702.98.90	- - - Other	m

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
37.03	Phim chụp ảnh bằng giấy, bìa và vật liệu dệt, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng		37.03	Photographic paper, paperboard and textiles, sensitised, unexposed	
3703.10	- Ở dạng cuộn, có chiều rộng trên 610 mm:		3703.10	- In rolls of a width exceeding 610 mm:	
3703.10.10	- - Chiều rộng không quá 1.000 mm	kg	3703.10.10	- - Of a width not exceeding 1,000 mm	kg
3703.10.90	- - Loại khác	kg	3703.10.90	- - Other	kg
3703.20.00	- Loại khác, dùng cho chụp ảnh màu (đa màu)	kg	3703.20.00	- Other, for colour photography (polychrome)	kg
3703.90.00	- Loại khác	kg	3703.90.00	- Other	kg
37.04	Tấm, phim, giấy, bìa và vật liệu dệt chụp ảnh, đã phơi sáng nhưng chưa tráng		37.04	Photographic plates, film, paper, paperboard and textiles, exposed but not developed	
3704.00.10	- Tấm hoặc phim dùng cho chụp tia X quang	kg	3704.00.10	- X-ray plates or film	kg
3704.00.90	- Loại khác	kg	3704.00.90	- Other	kg
37.05	Tấm và phim chụp ảnh, đã phơi sáng, đã tráng, trừ phim dùng trong điện ảnh		37.05	Photographic plates, and film, exposed and developed, other than cinematographic film	
3705.10.00	- Dùng cho in offset	kg	3705.10.00	- For offset reproduction	kg
3705.90	- Loại khác:		3705.90	- Other:	
3705.90.10	- - Dùng cho chụp tia X quang	kg	3705.90.10	- - X-ray	kg
3705.90.20	- - Vi phim (microfilm)	kg	3705.90.20	- - Microfilm	kg
3705.90.90	- - Loại khác	kg	3705.90.90	- - Other	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
37.06	Phim điện ảnh đã phơi sáng và đã trắng, đã hoặc chưa có rãnh tiếng hoặc chỉ có duy nhất rãnh tiếng		37.06	Cinematographic film, exposed and developed, whether or not incorpo- rating sound track or consisting only of sound track	
3706.10	- Loại chiều rộng từ 35 mm trở lên:		3706.10	- Of a width of 35 mm or more:	
3706.10.10	- - Phim thời sự, phim du lịch, phim kỹ thuật và phim khoa học	m	3706.10.10	- - Newsreels, travelogues, technical and scientific films	m
3706.10.30	- - Phim tài liệu khác	m	3706.10.30	- - Other documentary films	m
3706.10.40	- - Loại khác, chỉ có duy nhất rãnh tiếng	m	3706.10.40	- - Other, consisting only of sound track	m
3706.10.90	- - Loại khác	m	3706.10.90	- - Other	m
3706.90	- Loại khác:		3706.90	- Other:	
3706.90.10	- - Phim thời sự, phim du lịch, phim kỹ thuật và phim khoa học	m	3706.90.10	- - Newsreels, travelogues, technical and scientific films	m
3706.90.30	- - Phim tài liệu khác	m	3706.90.30	- - Other documentary films	m
3706.90.40	- - Loại khác, chỉ có duy nhất rãnh tiếng	m	3706.90.40	- - Other, consisting only of sound track	m
3706.90.90	- - Loại khác	m	3706.90.90	- - Other	m
37.07	Chế phẩm hóa chất dùng trong nhiếp ảnh (trừ vecni, keo hồ, chất kết dính và các chế phẩm tương tự); các sản phẩm chưa pha trộn dùng trong nhiếp ảnh, đã đóng gói theo định lượng hoặc đóng gói để bán lẻ ở dạng sử dụng được ngay		37.07	Chemical preparations for photo- graphic uses (other than varnishes, glues, adhesives and similar prepa- rations); unmixed products for photographic uses, put up in measured portions or put up for retail sale in a form ready for use	
3707.10.00	- Dạng nhũ tương nhạy	kg	3707.10.00	- Sensitising emulsions	kg
3707.90	- Loại khác:		3707.90	- Other:	
3707.90.10	- - Vật liệu phát sáng	kg	3707.90.10	- - Flashlight materials	kg
3707.90.90	- - Loại khác	kg	3707.90.90	- - Other	kg

Chương 38

Các sản phẩm hóa chất khác

Chú giải

1. Chương này không bao gồm:

(a) Các nguyên tố hoặc các hợp chất được xác định riêng về mặt hóa học trừ những trường hợp sau:

(1) Graphit nhân tạo (nhóm 38.01);

(2) Thuốc trừ sâu và côn trùng gây hại, thuốc diệt nấm, thuốc diệt cỏ, thuốc chống nảy mầm, thuốc điều hòa sinh trưởng cây trồng, thuốc khử trùng và các sản phẩm tương tự đã đóng gói theo cách thức được mô tả ở nhóm 38.08;

(3) Các sản phẩm dùng như vật liệu nạp cho bình dập lửa hoặc lựu đạn dập lửa (nhóm 38.13);

(4) Các chất quy chiếu được chứng nhận nêu tại Chú giải 2 dưới đây;

(5) Các sản phẩm ghi trong Chú giải 3(a) hoặc 3(c) dưới đây;

(b) Hỗn hợp hóa chất với thực phẩm hoặc các chất có giá trị dinh dưỡng khác, dùng trong quá trình chế biến thực phẩm cho người (chủ yếu thuộc nhóm 21.06);

(c) Xi, tro và cặn bã (kể cả bùn cặn, trừ bùn cặn của nước thải) chứa kim loại, arsen hoặc hỗn hợp của chúng và thỏa mãn các yêu cầu của Chú giải 3(a) hoặc 3(b) thuộc Chương 26 (nhóm 26.20);

(d) Dược phẩm (nhóm 30.03 hoặc 30.04); hoặc

(e) Chất xúc tác đã qua sử dụng dùng cho tách kim loại cơ bản hoặc dùng cho sản xuất các hợp chất hóa học của kim loại (nhóm 26.20), chất xúc tác đã qua sử dụng dùng chủ yếu

Chapter 38

Miscellaneous chemical products

Notes

1. This Chapter does not cover:

(a) Separate chemically defined elements or compounds with the exception of the following:

(1) Artificial graphite (heading 38.01);

(2) Insecticides, rodenticides, fungicides, herbicides, anti-sprouting products and plant-growth regulators, disinfectants and similar products, put up as described in heading 38.08;

(3) Products put up as charges for fire-extinguishers or put up in fire-extinguishing grenades (heading 38.13);

(4) Certified reference materials specified in Note 2 below;

(5) Products specified in Note 3(a) or 3(c) below;

(b) Mixtures of chemicals with foodstuffs or other substances with nutritive value, of a kind used in the preparation of human foodstuffs (generally heading 21.06);

(c) Slag, ash and residues (including sludges, other than sewage sludge), containing metals, arsenic or their mixtures and meeting the requirements of Note 3(a) or 3(b) to Chapter 26 (heading 26.20);

(d) Medicaments (heading 30.03 or 30.04); or

(e) Spent catalysts of a kind used for the extraction of base metals or for the manufacture of chemical compounds of base metals (heading 26.20), spent catalysts of a kind used principally for

cho việc thu hồi kim loại quý (nhóm 71.12) hoặc chất xúc tác chứa các kim loại hoặc các hợp kim kim loại ở các dạng, ví dụ, bột mịn hoặc được sàng qua lưới dệt (Phần XIV hoặc XV).

2. (A) Theo mục đích của nhóm 38.22, thuật ngữ “các chất quy chiếu được chứng nhận” có nghĩa là các chất quy chiếu được cấp một giấy chứng nhận công bố các tiêu chuẩn về các tính chất được công nhận, các phương pháp để xác định những tiêu chuẩn đó, độ tin cậy của mỗi tiêu chuẩn phù hợp cho mục đích phân tích, chuẩn hóa hoặc quy chiếu.

(B) Ngoại trừ các sản phẩm của Chương 28 hoặc 29, để phân loại các chất quy chiếu được chứng nhận, nhóm 38.22 sẽ được ưu tiên trước so với bất cứ một nhóm nào khác trong Danh mục.

3. Nhóm 38.24 kể cả những hàng hóa được nêu dưới đây, những hàng hóa này không được xếp vào bất kỳ nhóm nào trong Danh mục:

(a) Tinh thể nuôi cấy (trừ các bộ phận quang học) có trọng lượng mỗi tinh thể không dưới 2,5 g, bằng oxit magiê hoặc các muối halogenua của kim loại kiềm hoặc kiềm thổ;

(b) Dầu rượu tạp; dầu dippel;

(c) Chất tẩy mực đã đóng gói để bán lẻ;

(d) Chất sửa giấy nắn, các chất lỏng dùng để xóa khác và băng xóa (trừ các sản phẩm thuộc nhóm 96.12), được đóng gói để bán lẻ; và

(e) Chất thử gia nhiệt gốm sứ, nóng chảy được (ví dụ, nón Seger).

4. Trong toàn bộ Danh mục, “rác thải đô thị” có nghĩa là rác thải được thu hồi từ các hộ gia đình, khách sạn, nhà hàng, bệnh viện, cửa hàng, văn phòng,... rác thải thu được do quét

the recovery of precious metal (heading 71.12) or catalysts consisting of metals or metal alloys in the form of, for example, finely divided powder or woven gauze (Section XIV or XV).

2. (A) For the purpose of heading 38.22, the expression “certified reference materials” means reference materials which are accompanied by a certificate which indicates the values of the certified properties, the methods used to determine these values and the degree of certainty associated with each value and which are suitable for analytical, calibrating or referencing purposes.

(B) With the exception of the products of Chapter 28 or 29, for the classification of certified reference materials, heading 38.22 shall take precedence over any other heading in the Nomenclature.

3. Heading 38.24 includes the following goods which are not to be classified in any other heading of the Nomenclature:

(a) Cultured crystals (other than optical elements) weighing not less than 2.5 g each, of magnesium oxide or of the halides of the alkali or alkaline-earth metals;

(b) Fusel oil; Dippel's oil;

(c) Ink removers put up in packings for retail sale;

(d) Stencil correctors, other correcting fluids and correction tapes (other than those of heading 96.12), put up in packings for retail sale; and

(e) Ceramic firing testers, fusible (for example, Seger cones).

4. Throughout the Nomenclature, “municipal waste” means waste of a kind collected from households, hotels, restaurants, hospitals, shops, offices, etc., road and pavement sweepings, as

via hè và đường phố cũng như rác thải thu được do phá hủy và xây dựng. Nhìn chung rác thải đô thị chứa một lượng lớn các vật liệu như nhựa, cao su, gỗ, giấy, các sản phẩm dệt, thủy tinh, kim loại, thức ăn, đồ đạc nội thất bị hỏng và các vật dụng bị hỏng hoặc thải loại khác. Tuy nhiên, thuật ngữ “rác thải đô thị”, không bao gồm:

- (a) Vật liệu hoặc vật phẩm riêng biệt đã được phân loại từ rác thải, như phế thải nhựa, cao su, gỗ, giấy, đồ dệt, thủy tinh hoặc kim loại và ắc quy đã qua sử dụng, được đưa vào các nhóm phù hợp của chúng trong Danh mục;
- (b) Phế thải công nghiệp;
- (c) Phế thải dược phẩm, như được ghi trong Chú giải 4 (k) của Chương 30; hoặc
- (d) Rác thải bệnh viện, như được nêu trong Chú giải 6 (a) dưới đây.

5. Theo mục đích của nhóm 38.25, “bùn cặn của nước thải” có nghĩa là bùn cặn thu được từ nhà máy xử lý nước thải đô thị và kê cả phế thải trước khi xử lý, các chất phát sinh do cọ rửa và bùn cặn chưa làm ổn định. Bùn cặn đã làm ổn định thích hợp để sử dụng như phân bón bị loại trừ khỏi Chương này (Chương 31).

6. Theo mục đích của nhóm 38.25, khái niệm “chất thải khác” áp dụng đối với:

(a) Rác thải bệnh viện, là rác thải bắt từ việc nghiên cứu y khoa, chẩn đoán, điều trị hoặc từ các khâu y khoa khác, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y, thường chứa các mầm bệnh và các chất dược liệu và đòi hỏi quy trình xử lý đặc biệt (ví dụ, băng băng, găng tay đã sử dụng và ống tiêm đã sử dụng);

(b) Dung môi hữu cơ thải;

well as construction and demolition waste. Municipal waste generally contains a large variety of materials such as plastics, rubber, wood, paper, textiles, glass, metals, food materials, broken furniture and other damaged or discarded articles. The term “municipal waste”, however, does not cover:

- (a) Individual materials or articles segregated from the waste, such as wastes of plastics, rubber, wood, paper, textiles, glass or metals and spent batteries which fall in their appropriate headings of the Nomenclature;
- (b) Industrial waste;
- (c) Waste pharmaceuticals, as defined in Note 4 (k) to Chapter 30; or
- (d) Clinical waste, as defined in Note 6 (a) below.

5. For the purposes of heading 38.25, “sewage sludge” means sludge arising from urban effluent treatment plant and includes pre-treatment waste, scourings and unstabilised sludge. Stabilised sludge when suitable for use as fertiliser is excluded (Chapter 31).

6. For the purposes of heading 38.25, the expression “other wastes” applies to:

(a) Clinical waste, that is, contaminated waste arising from medical research, diagnosis, treatment or other medical, surgical, dental or veterinary procedures, which often contain pathogens and pharmaceutical substances and require special disposal procedures (for example, soiled dressings, used gloves and used syringes);

(b) Waste organic solvents;

(c) Chất thải từ dung dịch tẩy kim loại, chất lỏng thủy lực, chất lỏng dùng cho phanh và chất lỏng chống đông; và

(d) Chất thải khác từ ngành công nghiệp hóa chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan.

Tuy nhiên, khái niệm “chất thải khác” không bao gồm chất thải chứa chủ yếu dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc dầu thu được từ các khoáng bitum (nhóm 27.10).

7. Theo mục đích nhóm 38.26, thuật ngữ "diesel sinh học" nghĩa là este mono-alkyl của các axit béo được sử dụng làm nhiên liệu, có nguồn gốc từ dầu, mỡ của động thực vật, đã hoặc chưa sử dụng.

Chú giải phân nhóm

1. Phân nhóm 3808.50 chỉ bao gồm những hàng hóa thuộc nhóm 38.08, chứa một hay nhiều các chất sau đây: aldrin (ISO); binapacryl (ISO); camphechlor (ISO) (toxaphene); captafol (ISO); chlordane (ISO); chlordimeform (ISO); chlorobenzilate (ISO); DDT (ISO) (clofenotane (INN), 1,1,1-trichloro-2,2-bis(p-chlorophenyl)ethane); dieldrin (ISO, INN); 4,6-dinitro-o-cresol (DNOC (ISO)) hoặc muối của nó; dinoseb (ISO), các muối hoặc các este của chúng; ethylene dibromide (ISO) (1,2-dibromoethane); ethylene dichloride (ISO) (1,2-dichloroethane); fluoroacetamide (ISO); heptachlor (ISO); hexachlorobenzene (ISO); 1,2,3,4,5,6-hexachlorocyclohexane (HCH (ISO)), kể cả lindan (ISO, INN); các hợp chất của thủy ngân; methamidophos (ISO); monocrotophos (ISO); oxirane (ethylene oxide); parathion (ISO); parathion-methyl (ISO) (methyl-parathion); pentachlorophenol (ISO), các muối hoặc các este của chúng; phosphamidon (ISO); 2,4,5-T (ISO) (2,4,5-trichlorophenoxyacetic acid), các muối của chúng hoặc các este của chúng; hợp chất của chúng.

(c) Wastes of metal pickling liquors, hydraulic fluids, brake fluids and anti-freezing fluids; and

(d) Other wastes from chemical or allied industries.

The expression “other wastes” does not, however, cover wastes which contain mainly petroleum oils or oils obtained from bituminous minerals (heading 27.10).

7. For the purposes of heading 38.26, the term “biodiesel” means mono-alkyl esters of fatty acids of a kind used as a fuel, derived from animal or vegetable fats and oils whether or not used.

Subheading Notes

1. Subheading 3808.50 covers only goods of heading 38.08, containing one or more of the following substances: aldrin (ISO); binapacryl (ISO); camphechlor (ISO) (toxaphene); captafol (ISO); chlordane (ISO); chlordimeform (ISO); chlorobenzilate (ISO); DDT (ISO) (clofenotane (INN), 1,1,1-trichloro-2,2-bis(p-chlorophenyl) ethane); dieldrin (ISO, INN); 4,6-dinitro-o-cresol (DNOC (ISO)) or its salts; dinoseb (ISO), its salts or its esters; ethylene dibromide (ISO) (1,2-dibromoethane); ethylene dichloride (ISO) (1,2-dichloroethane); fluoroacetamide (ISO); heptachlor (ISO); hexachlorobenzene (ISO); 1,2,3,4,5,6-hexachlorocyclohexane (HCH (ISO)), including lindane (ISO, INN); mercury compounds; methamidophos (ISO); monocrotophos (ISO); oxirane (ethylene oxide); parathion (ISO); parathion-methyl (ISO) (methyl-parathion); pentachlorophenol (ISO), its salts or its esters; phosphamidon (ISO); 2,4,5-T (ISO) (2,4,5-trichlorophenoxyacetic acid), its salts or its esters; tributyltin compounds.

Phân nhóm 3808.50 cũng bao gồm các bột có khả năng tạo thành kích thước hạt mịn hơn chứa hỗn hợp của benomyl (ISO), carbofuran (ISO) and thiram (ISO).

2. Theo mục đích của các phân nhóm 3825.41 và 3825.49, “dung môi hữu cơ thải” là các chất thải có chứa chủ yếu dung môi hữu cơ, không còn phù hợp để sử dụng tiếp như các sản phẩm ban đầu, được hoặc không được sử dụng cho mục đích thu hồi dung môi.

Subheading 3808.50 also covers dustable powder formulations containing a mixture of benomyl (ISO), carbofuran (ISO) and thiram (ISO).

2. For the purposes of subheadings 3825.41 and 3825.49, “waste organic solvents” are wastes containing mainly organic solvents, not fit for further use as presented as primary products, whether or not intended for recovery of the solvents.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
38.01	Graphit nhân tạo; graphit dạng keo hoặc dạng bán keo; các chế phẩm làm từ graphit hoặc carbon khác ở dạng bột nhão, khối, tấm hoặc ở dạng bán thành phẩm khác		38.01	Artificial graphite; colloidal or semi-colloidal graphite; preparations based on graphite or other carbon in the form of pastes, blocks, plates or other semi-manufactures	
3801.10.00	- Graphit nhân tạo	kg	3801.10.00	- Artificial graphite	kg
3801.20.00	- Graphit dạng keo hoặc dạng bán keo	kg	3801.20.00	- Colloidal or semi-colloidal graphite	kg
3801.30.00	- Bột nhão carbon làm điện cực và các dạng bột nhão tương tự dùng để lót lò nung	kg	3801.30.00	- Carbonaceous pastes for electrodes and similar pastes for furnace linings	kg
3801.90.00	- Loại khác	kg	3801.90.00	- Other	kg
38.02	Carbon hoạt tính; các sản phẩm khoáng chất tự nhiên hoạt tính; muối động vật, kể cả tàn muối động vật		38.02	Activated carbon; activated natural mineral products; animal black, including spent animal black	
3802.10.00	- Carbon hoạt tính	kg	3802.10.00	- Activated carbon	kg
3802.90	- Loại khác:		3802.90	- Other:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
3802.90.10	- - Bauxit hoạt tính	kg	3802.90.10	- - Activated bauxite	kg
3802.90.20	- - Đất sét hoạt tính hoặc đất hoạt tính	kg	3802.90.20	- - Activated clays or activated earths	kg
3802.90.90	- - Loại khác	kg	3802.90.90	- - Other	kg
3803.00.00	Dầu nhựa thông, đã hoặc chưa tinh chế	kg	3803.00.00	Tall oil, whether or not refined	kg
38.04	Dung dịch kiềm thải ra trong quá trình sản xuất bột giấy từ gỗ, đã hoặc chưa cô đặc, khử đường hoặc xử lý hóa học, kể cả lignin sulphonat, nhưng trừ dầu nhựa thông thuộc nhóm 38.03		38.04	Residual lyes from the manufacture of wood pulp, whether or not concentrated, desugared or chemically treated, including lignin sulphonates, but excluding tall oil of heading 38.03	
3804.00.10	- Dung dịch kiềm sulphit cô đặc	kg	3804.00.10	- Concentrated sulphite lye	kg
3804.00.90	- Loại khác	kg	3804.00.90	- Other	kg
38.05	Dầu turpentin gồm, dầu turpentin gỗ hoặc dầu turpentin sulphat và các loại dầu tecpen khác được sản xuất bằng phương pháp chưng cất hoặc xử lý cách khác từ gỗ cây lá kim; chất dipenten thô; dầu sulphit nhựa thông và các chất para-xymen thô khác; dầu thông có chứa chất alpha-tecpineol như thành phần chủ yếu		38.05	Gum, wood or sulphate turpentine and other terpenic oils produced by the distillation or other treatment of coniferous woods; crude dipentene; sulphite turpentine and other crude para-cymene; pine oil containing alpha-terpineol as the main constituent	
3805.10.00	- Dầu turpentin gồm, dầu turpentin gỗ hoặc dầu turpentin sulphat	kg	3805.10.00	- Gum, wood or sulphate turpentine oils	kg
3805.90.00	- Loại khác	kg	3805.90.00	- Other	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
38.06	Colophan và axit nhựa cây, và các dẫn xuất của chúng; cồn colophan và dầu colophan; gồm nấu chảy lại		38.06	Rosin and resin acids, and derivatives thereof; rosin spirit and rosin oils; run gums	
3806.10.00	- Colophan và axit nhựa cây	kg	3806.10.00	- Rosin and resin acids	kg
3806.20.00	- Muối colophan, muối của axit nhựa cây hoặc muối của các dẫn xuất của colophan hoặc axit nhựa cây, trừ các muối của sản phẩm cộng của colophan	kg	3806.20.00	- Salts of rosin, of resin acids or of derivatives of rosin or resin acids, other than salts of rosin adducts	kg
3806.30	- Gôm este:		3806.30	- Ester gums:	
3806.30.10	- - Dạng khối	kg	3806.30.10	- - In blocks	kg
3806.30.90	- - Loại khác	kg	3806.30.90	- - Other	kg
3806.90	- Loại khác:		3806.90	- Other:	
3806.90.10	- - Gôm nấu chảy lại ở dạng khối	kg	3806.90.10	- - Run gums in blocks	kg
3806.90.90	- - Loại khác	kg	3806.90.90	- - Other	kg
3807.00.00	Hắc ín gỗ; dầu hắc ín gỗ; chất creosote gỗ; chất naphtha gỗ; hắc ín thực vật; hắc ín từ quá trình ủ rượu, bia và các chế phẩm tương tự làm từ colophan, axit nhựa cây hay các hắc ín thực vật	kg	3807.00.00	Wood tar; wood tar oils; wood creosote; wood naphtha; vegetable pitch; brewers' pitch and similar preparations based on rosin, resin acids or on vegetable pitch	kg
38.08	Thuốc trừ côn trùng, thuốc diệt loài gặm nhấm, thuốc diệt nấm, thuốc diệt cỏ, thuốc chống nảy mầm và thuốc điều hòa sinh trưởng cây trồng,		38.08	Insecticides, rodenticides, fungicides, herbicides, anti-sprouting products and plant-growth regulators, disinfectants and similar products, put up	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
	thuốc khử trùng và các loại tương tự, đóng gói sẵn hoặc đóng gói để bán lẻ hoặc như các chế phẩm hoặc sản phẩm (ví dụ, băng, bấc và nến đã xử lý lưu huỳnh và giấy bẫy ruồi)			in forms or packings for retail sale or as preparations or articles (for example, sulphur-treated bands, wicks and candles, and fly-papers)	
3808.50	- Hàng hóa đã nêu trong Chú giải phân nhóm 1 của Chương này:		3808.50	- Goods specified in Subheading Note 1 to this Chapter:	
3808.50.10	- - Thuốc trừ côn trùng	kg	3808.50.10	- - Insecticides	kg
	- - Thuốc diệt nấm:			- - Fungicides:	
3808.50.21	- - - Dạng bình xịt	kg	3808.50.21	- - - In aerosol containers	kg
3808.50.29	- - - Loại khác	kg	3808.50.29	- - - Other	kg
	- - Thuốc diệt cỏ:			- - Herbicides:	
3808.50.31	- - - Dạng bình xịt	kg	3808.50.31	- - - In aerosol containers	kg
3808.50.39	- - - Loại khác	kg	3808.50.39	- - - Other	kg
3808.50.40	- - Thuốc chống nảy mầm	kg	3808.50.40	- - Anti-sprouting products	kg
3808.50.50	- - Thuốc điều hòa sinh trưởng cây trồng	kg	3808.50.50	- - Plant-growth regulators	kg
3808.50.60	- - Thuốc khử trùng	kg	3808.50.60	- - Disinfectants	kg
	- - Loại khác:			- - Other:	
3808.50.91	- - - Thuốc bảo quản gỗ, là chế phẩm chứa chất diệt côn trùng hoặc diệt nấm, trừ chất phủ bề mặt	kg	3808.50.91	- - - Wood preservatives, being preparations other than surface coatings, containing insecticides or fungicides	kg
3808.50.99	- - - Loại khác	kg	3808.50.99	- - - Other	kg
	- Loại khác:			- Other:	
3808.91	- - Thuốc trừ côn trùng:		3808.91	- - Insecticides:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
	- - - Chế phẩm trung gian để sản xuất thuốc trừ côn trùng:			- - - Intermediate preparations for the manufacture of insecticides:	
3808.91.11	- - - - Có 2-(1-Methylpropyl) phenol methylcarbamate)	kg	3808.91.11	- - - - Containing 2-(1-Methylpropyl) phenol methylcarbamate)	kg
3808.91.19	- - - - Loại khác	kg	3808.91.19	- - - - Other	kg
3808.91.20	- - - Hương vòng chống muỗi	kg	3808.91.20	- - - In the form of mosquito coils	kg
3808.91.30	- - - Tấm thuốc diệt muỗi	kg	3808.91.30	- - - In the form of mosquito mats	kg
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
	- - - - Dạng bình xịt:			- - - - In aerosol containers:	
3808.91.91	- - - - - Có chức năng khử mùi	kg	3808.91.91	- - - - - Having a deodorising function	kg
3808.91.92	- - - - - Loại khác	kg	3808.91.92	- - - - - Other	kg
	- - - - - Loại khác:			- - - - - Other:	
3808.91.93	- - - - - Có chức năng khử mùi	kg	3808.91.93	- - - - - Having a deodorising function	kg
3808.91.99	- - - - - Loại khác	kg	3808.91.99	- - - - - Other	kg
3808.92	- - Thuốc diệt nấm:		3808.92	- - Fungicides:	
	- - - Dạng bình xịt:			- - - In aerosol containers:	
3808.92.11	- - - - Có hàm lượng validamycin không vượt quá 3% tính theo trọng lượng tịnh	kg	3808.92.11	- - - - With a validamycin content not exceeding 3% by net weight	kg
3808.92.19	- - - - Loại khác	kg	3808.92.19	- - - - Other	kg
3808.92.90	- - - Loại khác	kg	3808.92.90	- - - Other	kg
3808.93	- - Thuốc diệt cỏ, thuốc chống nảy mầm và thuốc điều hòa sinh trưởng cây trồng:		3808.93	- - Herbicides, anti-sprouting products and plant-growth regulators:	
	- - - Thuốc diệt cỏ:			- - - Herbicides:	
3808.93.11	- - - - Dạng bình xịt	kg	3808.93.11	- - - - In aerosol containers	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
3808.93.19	- - - - Loại khác	kg	3808.93.19	- - - - Other	kg
3808.93.20	- - - Thuốc chống nảy mầm	kg	3808.93.20	- - - Anti-sprouting products	kg
3808.93.30	- - - Thuốc điều hòa sinh trưởng cây trồng	kg	3808.93.30	- - - Plant-growth regulators	kg
3808.94	- - Thuốc khử trùng:		3808.94	- - Disinfectants:	
3808.94.10	- - - Có chứa hỗn hợp các axit nhựa than đá và các chất kiềm	kg	3808.94.10	- - - Containing mixtures of coal tar acid and alkalis	kg
3808.94.20	- - - Loại khác, dạng bình xịt	kg	3808.94.20	- - - Other, in aerosol containers	kg
3808.94.90	- - - Loại khác	kg	3808.94.90	- - - Other	kg
3808.99	- - Loại khác:		3808.99	- - Other:	
3808.99.10	- - - Thuốc bảo quản gỗ, chứa chất diệt côn trùng hoặc diệt nấm	kg	3808.99.10	- - - Wood preservatives, containing insecticides or fungicides	kg
3808.99.90	- - - Loại khác	kg	3808.99.90	- - - Other	kg
38.09	Chất để hoàn tất, các chất tải thuốc để làm tăng tốc độ nhuộm màu hoặc để hãm màu và các sản phẩm và chế phẩm khác (ví dụ, chất xử lý hoàn tất vải và thuốc gắn màu), dùng trong ngành dệt, giấy, thuộc da hoặc các ngành công nghiệp tương tự, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác		38.09	Finishing agents, dye carriers to accelerate the dyeing or fixing of dyestuffs and other products and preparations (for example, dressings and mordants), of a kind used in the textile, paper, leather or like industries, not elsewhere specified or included	
3809.10.00	- Dựa trên thành phần cơ bản là tinh bột	kg	3809.10.00	- With a basis of amylaceous substances	kg
	- Loại khác:			- Other:	
3809.91	- - Loại dùng trong công nghiệp dệt hoặc các ngành công nghiệp tương tự:		3809.91	- - Of a kind used in the textile or like industries:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
3809.91.10	- - - Tác nhân làm mềm (chất làm mềm)	kg	3809.91.10	- - - Softening agents	kg
3809.91.90	- - - Loại khác	kg	3809.91.90	- - - Other	kg
3809.92.00	- - Loại dùng trong công nghiệp giấy hoặc các ngành công nghiệp tương tự	kg	3809.92.00	- - Of a kind used in the paper or like industries	kg
3809.93.00	- - Loại dùng trong công nghiệp thuộc da hoặc các ngành công nghiệp tương tự	kg	3809.93.00	- - Of a kind used in the leather or like industries	kg
38.10	Chế phẩm làm sạch bề mặt kim loại; chất giúp chảy và các chế phẩm phụ trợ khác dùng cho hàn thiếc, hàn hơi hoặc hàn điện; bột và bột nhão gồm kim loại và các vật liệu khác dùng để hàn thiếc, hàn hơi hoặc hàn điện; các chế phẩm dùng làm lõi hoặc vỏ cho điện cực hàn hoặc que hàn		38.10	Pickling preparations for metal surfaces; fluxes and other auxiliary preparations for soldering, brazing or welding; soldering, brazing or welding powders and pastes consisting of metal and other materials; preparations of a kind used as cores or coatings for welding electrodes or rods	
3810.10.00	- Các chế phẩm làm sạch bề mặt kim loại; bột và bột nhão gồm kim loại và các vật liệu khác dùng để hàn thiếc, hàn hơi hoặc hàn điện	kg	3810.10.00	- Pickling preparations for metal surfaces; soldering, brazing or welding powders and pastes consisting of metal and other materials	kg
3810.90.00	- Loại khác	kg	3810.90.00	- Other	kg
38.11	Chế phẩm chống kích nổ, chất ức chế quá trình ôxy hóa, chất chống dính, chất làm tăng độ nhớt, chế phẩm chống ăn mòn và các chất phụ gia đã		38.11	Anti-knock preparations, oxidation inhibitors, gum inhibitors, viscosity improvers, anti-corrosive prepa- rations and other prepared additives,	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
	điều chế khác, dùng cho dầu khoáng (kể cả xăng) hoặc cho các loại chất lỏng dùng như dầu khoáng			for mineral oils (including gasoline) or for other liquids used for the same purposes as mineral oils	
	- Chế phẩm chống kích nổ:			- Anti-knock preparations:	
3811.11.00	- - Từ hợp chất chì	kg	3811.11.00	- - Based on lead compounds	kg
3811.19.00	- - Loại khác	kg	3811.19.00	- - Other	kg
	- Các phụ gia cho dầu bôi trơn:			- Additives for lubricating oils:	
3811.21	- - Chứa dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ khoáng bitum:		3811.21	- - Containing petroleum oils or oils obtained from bituminous minerals:	
3811.21.10	- - - Đã đóng gói để bán lẻ	kg	3811.21.10	- - - Put up for retail sale	kg
3811.21.90	- - - Loại khác	kg	3811.21.90	- - - Other	kg
3811.29.00	- - Loại khác	kg	3811.29.00	- - Other	kg
3811.90	- Loại khác:		3811.90	- Other:	
3811.90.10	- - Chế phẩm chống gỉ hoặc chống ăn mòn	kg	3811.90.10	- - Rust preventatives or corrosion inhibitors	kg
3811.90.90	- - Loại khác	kg	3811.90.90	- - Other	kg
38.12	Chất xúc tác lưu hóa cao su đã điều chế; các hợp chất hóa dẻo cao su hoặc plastic, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các chế phẩm chống oxy hóa và các hợp chất khác làm ổn định cao su hoặc plastic		38.12	Prepared rubber accelerators; compound plasticisers for rubber or plastics, not elsewhere specified or included; anti-oxidising preparations and other compound stabilisers for rubber or plastics	
3812.10.00	- Chất xúc tiến lưu hóa cao su đã điều chế	kg	3812.10.00	- Prepared rubber accelerators	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
3812.20.00	- Hợp chất hóa dẻo dùng cho cao su hay plastic	kg	3812.20.00	- Compound plasticisers for rubber or plastics	kg
3812.30.00	- Các chế phẩm chống ô xy hóa và các hợp chất khác làm ổn định cao su hay plastic	kg	3812.30.00	- Anti-oxidising preparations and other compound stabilisers for rubber or plastics	kg
3813.00.00	Các chế phẩm và các vật liệu nạp cho bình dập lửa; lựu đạn đã nạp chất dập lửa	kg	3813.00.00	Preparations and charges for fire-extinguishers; charged fire-extinguishing grenades	kg
3814.00.00	Hỗn hợp dung môi hữu cơ và các chất pha loãng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các chất tẩy sơn hoặc tẩy vecni đã pha chế	kg	3814.00.00	Organic composite solvents and thinners, not elsewhere specified or included; prepared paint or varnish removers	kg
38.15	Chất khơi mào phản ứng, các chất xúc tác phản ứng và các chế phẩm xúc tác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác		38.15	Reaction initiators, reaction accelerators and catalytic preparations, not elsewhere specified or included	
	- Chất xúc tác có nền:			- Supported catalysts:	
3815.11.00	- - Chứa niken hoặc hợp chất niken như chất hoạt tính	kg	3815.11.00	- - With nickel or nickel compounds as the active substance	kg
3815.12.00	- - Chứa kim loại quý hoặc hợp chất kim loại quý như chất hoạt tính	kg	3815.12.00	- - With precious metal or precious metal compounds as the active substance	kg
3815.19.00	- - Loại khác	kg	3815.19.00	- - Other	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
3815.90.00	- Loại khác	kg	3815.90.00	- Other	kg
38.16	Xi măng, vữa, bê tông chịu lửa và các loại vật liệu kết cấu tương tự, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 38.01		38.16	Refractory cements, mortars, concretes and similar compositions, other than products of heading 38.01	
3816.00.10	- Xi măng chịu lửa	kg	3816.00.10	- Refractory cements	kg
3816.00.90	- Loại khác	kg	3816.00.90	- Other	kg
3817.00.00	Các loại alkylbenzen hỗn hợp và các loại alkyl naphthalen hỗn hợp, trừ các chất thuộc nhóm 27.07 hoặc nhóm 29.02	kg	3817.00.00	Mixed alkylbenzenes and mixed alkyl naphthalenes, other than those of heading 27.07 or 29.02	kg
3818.00.00	Các nguyên tố hóa học đã được kích tạp dùng trong điện tử, ở dạng đĩa, tấm mỏng hoặc các dạng tương tự; các hợp chất hóa học đã được kích tạp dùng trong điện tử	kg	3818.00.00	Chemical elements doped for use in electronics, in the form of discs, wafers or similar forms; chemical compounds doped for use in electronics	kg
3819.00.00	Chất lỏng dùng trong bộ hãm thủy lực và các chất lỏng đã được điều chế khác dùng cho sự truyền động thủy lực, không chứa hoặc chứa dưới 70% tính theo trọng lượng dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hay các loại dầu thu được từ khoáng bitum	kg	3819.00.00	Hydraulic brake fluids and other prepared liquids for hydraulic transmission, not containing or containing less than 70% by weight of petroleum oils or oils obtained from bituminous minerals	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
3820.00.00	Chế phẩm chống đông và chất lỏng chống đóng băng đã điều chế	kg	3820.00.00	Anti-freezing preparations and prepared de-icing fluids	kg
38.21	Môi trường nuôi cấy đã điều chế để phát triển hoặc nuôi các vi sinh vật (kể cả các virút và các loại tương tự) hoặc thực vật, các tế bào của người hoặc động vật		38.21	Prepared culture media for the development or maintenance of micro-organisms (including viruses and the like) or of plant, human or animal cells	
3821.00.10	- Môi trường nuôi cấy đã điều chế để phát triển các vi sinh vật	kg	3821.00.10	- Prepared culture media for the development of micro-organisms	kg
3821.00.90	- Loại khác	kg	3821.00.90	- Other	kg
38.22	Chất thử chẩn đoán hoặc chất thử thí nghiệm có lớp bồi, chất thử chẩn đoán hoặc chất thử thí nghiệm được điều chế có hoặc không có lớp bồi, trừ loại thuộc nhóm 30.02 hoặc nhóm 30.06; các chất quy chiếu được chứng nhận		38.22	Diagnostic or laboratory reagents on a backing, prepared diagnostic or laboratory reagents whether or not on a backing, other than those of heading 30.02 or 30.06; certified reference materials	
3822.00.10	- Tấm, phiến, màng, lá và dải bằng plastic được thấm, tẩm hoặc tráng phủ chất thử chẩn đoán bệnh hoặc chất thử thí nghiệm	kg	3822.00.10	- Plates, sheets, film, foil and strip of plastics impregnated or coated with diagnostic or laboratory reagents	kg
3822.00.20	- Bìa giấy, nỉ xenlulo và băng giấy bằng sợi xenlulo được thấm, tẩm hoặc tráng phủ chất thử chẩn đoán bệnh hay chất thử thí nghiệm	kg	3822.00.20	- Paperboard, cellulose wadding and web of cellulose fibres impregnated or coated with diagnostic or laboratory reagents	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
3822.00.30	- Dải và băng chỉ thị màu dùng cho nồi hấp khử trùng	kg	3822.00.30	- Sterilisation indicator strips and tapes	kg
3822.00.90	- Loại khác	kg	3822.00.90	- Other	kg
38.23	Axit béo monocarboxylic công nghiệp; dầu axit từ quá trình tinh lọc; cồn béo công nghiệp		38.23	Industrial monocarboxylic fatty acids; acid oils from refining; industrial fatty alcohols	
	- Axit béo monocarboxylic công nghiệp; dầu axit từ quá trình tinh lọc:			- Industrial monocarboxylic fatty acids; acid oils from refining:	
3823.11.00	- - Axit stearic	kg	3823.11.00	- - Stearic acid	kg
3823.12.00	- - Axit oleic	kg	3823.12.00	- - Oleic acid	kg
3823.13.00	- - Axit béo dầu nhựa thông	kg	3823.13.00	- - Tall oil fatty acids	kg
3823.19	- - Loại khác:		3823.19	- - Other:	
3823.19.10	- - - Dầu axit từ quá trình tinh lọc	kg	3823.19.10	- - - Acid oils from refining	kg
3823.19.90	- - - Loại khác	kg	3823.19.90	- - - Other	kg
3823.70	- Cồn béo công nghiệp:		3823.70	- Industrial fatty alcohols:	
3823.70.10	- - Dạng sáp	kg	3823.70.10	- - In the form of wax	kg
3823.70.90	- - Loại khác	kg	3823.70.90	- - Other	kg
38.24	Chất gắn đã điều chế dùng cho các loại khuôn đúc hoặc lõi đúc; các sản phẩm và chế phẩm hóa học của ngành công nghiệp hóa chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan (kể cả các sản phẩm và chế phẩm chứa hỗn hợp các sản phẩm tự nhiên), chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác		38.24	Prepared binders for foundry moulds or cores; chemical products and preparations of the chemical or allied industries (including those consisting of mixtures of natural products), not elsewhere specified or included	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
3824.10.00	- Các chất gắn đã điều chế dùng cho khuôn đúc hoặc lõi đúc	kg	3824.10.00	- Prepared binders for foundry moulds or cores	kg
3824.30.00	- Cacbua kim loại không kết tụ trộn với nhau hoặc trộn với các chất gắn kim loại	kg	3824.30.00	- Non-agglomerated metal carbides mixed together or with metallic binders	kg
3824.40.00	- Phụ gia đã điều chế dùng cho xi măng, vữa hoặc bê tông	kg	3824.40.00	- Prepared additives for cements, mortars or concretes	kg
3824.50.00	- Vữa và bê tông không chịu lửa	kg	3824.50.00	- Non-refractory mortars and concretes	kg
3824.60.00	- Sorbitol trừ loại thuộc phân nhóm 2905.44	kg	3824.60.00	- Sorbitol other than that of subheading 2905.44	kg
	- Hỗn hợp chứa các dẫn xuất halogen hóa của metan, etan hoặc propan:			- Mixtures containing halogenated derivatives of methane, ethane or propane:	
3824.71	- - Chứa chlorofluorocarbons (CFCs), chứa hoặc không chứa hydrochlorofluorocarbons (HCFCs), perfluorocarbons (PFCs) hoặc hydrofluorocarbons (HFCs):		3824.71	- - Containing chlorofluorocarbons (CFCs), whether or not containing hydrochlorofluorocarbons (HCFCs), perfluorocarbons (PFCs) or hydrofluorocarbons (HFCs):	
3824.71.10	- - - Dầu dùng cho máy biến thế và bộ phận ngắt mạch, có hàm lượng ít hơn 70% hoặc các loại dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bitum tính theo trọng lượng	kg	3824.71.10	- - - Transformer and circuit breaker oils, containing by weight less than 70% or of petroleum oils or of oils obtained from bituminous minerals	kg
3824.71.90	- - - Loại khác	kg	3824.71.90	- - - Other	kg
3824.72.00	- - Chứa bromochlorodifluoromethane, bromotrifluoromethane hoặc dibromotetrafluoroethanes	kg	3824.72.00	- - Containing bromochlorodifluoromethane, bromotrifluoromethane or dibromotetrafluoroethanes	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
3824.73.00	- - Chứa hydrobromofluorocarbons (HBFCs)	kg	3824.73.00	- - Containing hydrobromofluorocarbons (HBFCs)	kg
3824.74	- - Chứa hydrochlorofluorocarbons (HCFCs), chứa hoặc không chứa perfluorocarbons (PFCs) hoặc hydrofluorocarbons (HFCs), nhưng không chứa chlorofluorocarbons (CFCs):		3824.74	- - Containing hydrochlorofluorocarbons (HCFCs), whether or not containing perfluorocarbons (PFCs) or hydrofluorocarbons (HFCs), but not containing chlorofluorocarbons (CFCs):	
3824.74.10	- - - Dầu dùng cho máy biến thế và bộ phận ngắt mạch, có hàm lượng hoặc của các loại dầu mỏ hoặc của các loại dầu thu được từ các khoáng bitum nhỏ hơn 70% tính theo trọng lượng	kg	3824.74.10	- - - Transformer and circuit breaker oils, containing by weight less than 70% or of petroleum oils or of oils obtained from bituminous minerals	kg
3824.74.90	- - - Loại khác	kg	3824.74.90	- - - Other	kg
3824.75.00	- - Chứa tetrachloride cacbon	kg	3824.75.00	- - Containing carbon tetrachloride	kg
3824.76.00	- - Chứa 1,1,1-trichloroethane (methyl chloroform)	kg	3824.76.00	- - Containing 1,1,1-trichloroethane (methyl chloroform)	kg
3824.77.00	- - Chứa bromomethane (methyl bromide) hoặc bromochloromethane	kg	3824.77.00	- - Containing bromomethane (methyl bromide) or bromochloromethane	kg
3824.78.00	- - Chứa perfluorocarbons (PFCs) or hydrofluorocarbons (HFCs), nhưng không chứa chlorofluorocarbons (CFCs) hoặc hydrochlorofluorocarbons (HCFCs)	kg	3824.78.00	- - Containing perfluorocarbons (PFCs) or hydrofluorocarbons (HFCs), but not containing chlorofluorocarbons (CFCs) or hydrochlorofluorocarbons (HCFCs)	kg
3824.79.00	- - Loại khác	kg	3824.79.00	- - Other	kg
	- Hỗn hợp và các chế phẩm chứa oxirane (oxit etylen), polybrominated biphenyls (PBBs), polychlorinated biphenyls (PCBs),			- Mixtures and preparations containing oxirane (ethylene oxide), polybrominated biphenyls (PBBs), polychlori-	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
	polychlorinated terphenyls (PCTs) hoặc tris(2,3-dibromopropyl) phosphate:			nated biphenyls (PCBs), polychlorinated terphenyls (PCTs) or tris (2,3-dibromopropyl) phosphate:	
3824.81.00	- - Chứa oxirane (oxit etylen)	kg	3824.81.00	- - Containing oxirane (ethylene oxide)	kg
3824.82.00	- - Chứa polychlorinated biphenyls (PCBs), polychlorinated terphenyls (PCTs) hoặc polybrominated biphenyls (PBBs)	kg	3824.82.00	- - Containing polychlorinated biphenyls (PCBs), polychlorinated terphenyls (PCTs) or polybrominated biphenyls (PBBs)	kg
3824.83.00	- - Chứa (2,3-dibromopropyl) phosphate	kg	3824.83.00	- - Containing tris (2,3-dibromopropyl) phosphate	kg
3824.90	- Loại khác:		3824.90	- Other:	
3824.90.10	- - Chất tẩy mực, sữa bản in từ khuôn tô và chất tẩy rửa dạng lỏng khác, đã đóng gói để bán lẻ	kg	3824.90.10	- - Ink removers, stencil correctors, other correcting fluids and correction tapes (other than those of heading 96.12), put up in packings for retail sale	kg
3824.90.30	- - Bột nhào để sao in làm từ gelatin, đã đóng thành trọng lượng lớn hoặc dùng ngay (ví dụ: bôi trên giấy hay trên vật liệu dệt)	kg	3824.90.30	- - Copying pastes with a basis of gelatin, whether presented in bulk or ready for use (for example, on a paper or textile backing)	kg
3824.90.40	- - Hỗn hợp dung môi vô cơ	kg	3824.90.40	- - Composite inorganic solvents	kg
3824.90.50	- - Dầu acetone	kg	3824.90.50	- - Acetone oil	kg
3824.90.60	- - Các chế phẩm hóa chất có chứa bột ngọt (monosodium glutamate)	kg	3824.90.60	- - Chemical preparations containing monosodium glutamate	kg
3824.90.70	- - Các chế phẩm hóa chất khác, dùng trong chế biến thực phẩm	kg	3824.90.70	- - Other chemical preparations, of a kind used in the manufacture of foodstuff	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
	- - Loại khác:			- - Other:	
3824.90.91	- - - Naphthenic axit, muối không tan trong nước và este của chúng	kg	3824.90.91	- - - Naphthenic acids, their water insoluble salts and their esters	kg
3824.90.99	- - - Loại khác	kg	3824.90.99	- - - Other	kg
38.25	Các sản phẩm còn lại của ngành công nghiệp hóa chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; rác thải đô thị; bùn cặn của nước thải; các chất thải khác được nêu ở Chú giải 6 của Chương này		38.25	Residual products of the chemical or allied industries, not elsewhere specified or included; municipal waste; sewage sludge; other wastes specified in Note 6 to this Chapter	
3825.10.00	- Rác thải đô thị	kg	3825.10.00	- Municipal waste	kg
3825.20.00	- Bùn cặn của nước thải	kg	3825.20.00	- Sewage sludge	kg
3825.30	- Rác thải bệnh viện:		3825.30	- Clinical waste:	
3825.30.10	- - Bơm tiêm, kim tiêm, ống dẫn lưu và các loại tương tự	kg	3825.30.10	- - Syringes, needles, cannulae and the like	kg
3825.30.90	- - Loại khác	kg	3825.30.90	- - Other	kg
	- Dung môi hữu cơ thải:			- Waste organic solvents:	
3825.41.00	- - Đã halogen hoá	kg	3825.41.00	- - Halogenated	kg
3825.49.00	- - Loại khác	kg	3825.49.00	- - Other	kg
3825.50.00	- Chất thải từ dung dịch tẩy kim loại, chất lỏng thủy lực, dầu phanh và chất lỏng chống đông	kg	3825.50.00	- Wastes of metal pickling liquors, hydraulic fluids, brake fluids and anti-freeze fluids	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
	- Chất thải khác từ ngành công nghiệp hóa chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan:			- Other wastes from chemical or allied industries:	
3825.61.00	- - Chứa chủ yếu các hợp chất hữu cơ	kg	3825.61.00	- - Mainly containing organic constituents	kg
3825.69.00	- - Loại khác	kg	3825.69.00	- - Other	kg
3825.90.00	- Loại khác	kg	3825.90.00	- Other	kg
38.26	Diesel sinh học và hỗn hợp của chúng, không chứa hoặc chứa dưới 70% trọng lượng của dầu mỡ hoặc dầu thu được từ các khoáng bitum		38.26	Biodiesel and mixtures thereof, not containing or containing less than 70% by weight of petroleum oils or oils obtained from bituminous minerals	
3826.00.10	- Este metyl dầu dừa (CME)	kg	3826.00.10	- Coconut methyl ester (CME)	kg
3826.00.90	- Loại khác	kg	3826.00.90	- Other	kg

PHẦN VII
PLASTIC VÀ CÁC SẢN PHẨM BẰNG PLASTIC;
CAO SU VÀ CÁC SẢN PHẨM BẰNG CAO SU

Chú giải

1. Các mặt hàng xếp thành bộ từ hai hay nhiều phần cấu thành riêng biệt, trong đó một số hoặc tất cả các phần cấu thành của các mặt hàng nằm trong Phần này được trộn với nhau để tạo ra một sản phẩm của Phần VI hay VII, phải được xếp vào nhóm phù hợp với sản phẩm đó, với điều kiện các phần cấu thành đó thoả mãn:

- (a) theo cách thức đóng gói của chúng cho thấy rõ ràng là chúng được sử dụng cùng nhau mà không cần phải đóng gói lại;
- (b) được đi kèm cùng với nhau; và
- (c) có thể nhận biết, thông qua tính chất hoặc tỷ lệ tương đối mà các phần cấu thành tạo nên, bổ sung cho nhau.

2. Trừ những mặt hàng trong nhóm 39.18 hoặc 39.19, plastic, cao su và các sản phẩm của chúng, đã in hoa văn, các ký tự hoặc biểu tượng tranh ảnh, mà không chỉ đơn thuần phục vụ cho công dụng chính của sản phẩm đó, được xếp vào Chương 49.

SECTION VII
PLASTICS AND ARTICLES THEREOF;
RUBBER AND ARTICLES THEREOF

Notes

1. Goods put up in sets consisting of two or more separate constituents, some or all of which fall in this Section and are intended to be mixed together to obtain a product of Section VI or VII, are to be classified in the heading appropriate to that product, provided that the constituents are:

- (a) having regard to the manner in which they are put up, clearly identifiable as being intended to be used together without first being repacked;
- (b) presented together; and
- (c) identifiable, whether by their nature or by the relative proportions in which they are present, as being complementary one to another.

2. Except for the goods of heading 39.18 or 39.19, plastics, rubber, and articles thereof, printed with motifs, characters or pictorial representations, which are not merely incidental to the primary use of the goods, fall in Chapter 49.

Chương 39

Plastic và các sản phẩm bằng plastic

Chú giải

1. Trong toàn bộ Danh mục khái niệm “plastic” có nghĩa là các loại nguyên liệu thuộc nhóm 39.01 đến 39.14 có khả năng tạo thành hình dạng dưới tác động bên ngoài (thường là nhiệt độ, áp suất, nếu cần có thể thêm dung môi hay các chất hóa dẻo) tại thời điểm polyme hóa hoặc tại các giai đoạn tiếp theo bằng phương pháp đúc, đổ khuôn, đùn, cán hay các quá trình tạo hình khác và giữ nguyên hình dạng khi không còn tác động bên ngoài.

Trong toàn bộ Danh mục, bất kỳ nội dung nào liên quan đến “plastic” cũng bao gồm sợi lưu hóa. Tuy nhiên, thuật ngữ này không áp dụng đối với các vật liệu được coi là vật liệu dệt thuộc Phần XI.

2. Chương này không bao gồm:

- (a) Các chế phẩm dầu bôi trơn của nhóm 27.10 hoặc 34.03;
- (b) Các loại sáp thuộc nhóm 27.12 hay 34.04;
- (c) Các hợp chất hữu cơ được xác định riêng về mặt hóa học (Chương 29);
- (d) Heparin hoặc muối của nó (nhóm 30.01);
- (e) Dung dịch (trừ dung dịch keo) gồm các sản phẩm bất kỳ được mô tả trong nhóm 39.01 đến 39.13 trong các dung môi hữu cơ dễ bay hơi khi trọng lượng dung môi vượt quá 50% tính theo trọng lượng dung dịch (nhóm 32.08); lá phôi dập thuộc nhóm 32.12;
- (f) Các chất hữu cơ hoạt động bề mặt hoặc các chế phẩm thuộc nhóm 34.02;

Chapter 39

Plastics and articles thereof

Notes

1. Throughout the Nomenclature the expression “plastics” means those materials of headings 39.01 to 39.14 which are or have been capable, either at the moment of polymerisation or at some subsequent stage, of being formed under external influence (usually heat and pressure, if necessary with a solvent or plasticiser) by moulding, casting, extruding, rolling or other process into shapes which are retained on the removal of the external influence.

Throughout the Nomenclature any reference to “plastics” also includes vulcanised fibre. The expression, however, does not apply to materials regarded as textile materials of Section XI.

2. This Chapter does not cover:

- (a) Lubricating preparations of heading 27.10 or 34.03;
- (b) Waxes of heading 27.12 or 34.04;
- (c) Separate chemically defined organic compounds (Chapter 29);
- (d) Heparin or its salts (heading 30.01);
- (e) Solutions (other than collodions) consisting of any of the products specified in headings 39.01 to 39.13 in volatile organic solvents when the weight of the solvent exceeds 50% of the weight of the solution (heading 32.08); stamping foils of heading 32.12;
- (f) Organic surface-active agents or preparations of heading 34.02;

- (g) Gôm nấu chảy hoặc gôm este (nhóm 38.06);
- (h) Các chất phụ gia đã điều chế dùng cho dầu khoáng (kể cả xăng) hoặc cho các loại chất lỏng sử dụng như dầu khoáng (nhóm 38.11);
- (ij) Các chất lỏng thủy lực đã được điều chế từ polyglycol, silicon hoặc các polyme khác thuộc Chương 39 (nhóm 38.19);
- (k) Chất thử chuẩn đoán hoặc chất thử thí nghiệm có lớp bôi bằng nhựa (nhóm 38.22);
- (l) Cao su tổng hợp, như định nghĩa của Chương 40, hoặc các sản phẩm của chúng;
- (m) Bộ đồ yên cương (nhóm 42.01) hay các loại hòm, vali, túi xách tay hay các loại hộp đựng khác thuộc nhóm 42.02;
- (n) Dây tết bện, các sản phẩm bằng liễu gai hoặc các sản phẩm khác thuộc Chương 46;
- (o) Các loại tấm phủ tường thuộc nhóm 48.14;
- (p) Các mặt hàng thuộc Phần XI (nguyên liệu và các sản phẩm dệt);
- (q) Các mặt hàng thuộc Phần XII (ví dụ, hàng giày dép, mũ và các vật đội đầu khác, dù, ô che nắng, ba toong, roi da, roi điều khiển súc vật kéo hay các bộ phận của các mặt hàng trên);
- (r) Đồ trang sức làm bằng chất liệu khác thuộc nhóm 71.17;
- (s) Các mặt hàng thuộc Phần XVI (máy và các thiết bị cơ khí hay điện);
- (t) Phụ tùng máy bay hoặc xe thuộc Phần XVII;
- (u) Các mặt hàng thuộc Chương 90 (ví dụ, các bộ phận quang học, gọng kính đeo, dụng cụ vẽ);
- (v) Các mặt hàng thuộc Chương 91 (ví dụ, vỏ đồng hồ thời gian hay vỏ đồng hồ cá nhân);

- (g) Run gums or ester gums (heading 38.06);
- (h) Prepared additives for mineral oils (including gasoline) or for other liquids used for the same purposes as mineral oils (heading 38.11);
- (ij) Prepared hydraulic fluids based on polyglycols, silicones or other polymers of Chapter 39 (heading 38.19);
- (k) Diagnostic or laboratory reagents on a backing of plastics (heading 38.22);
- (l) Synthetic rubber, as defined for the purposes of Chapter 40, or articles thereof;
- (m) Saddlery or harness (heading 42.01) or trunks, suitcases, handbags or other containers of heading 42.02;
- (n) Plaits, wickerwork or other articles of Chapter 46;
- (o) Wall coverings of heading 48.14;
- (p) Goods of Section XI (textiles and textile articles);
- (q) Articles of Section XII (for example, footwear, headgear, umbrellas, sun umbrellas, walking-sticks, whips, riding-crops or parts thereof);
- (r) Imitation jewellery of heading 71.17;
- (s) Articles of Section XVI (machines and mechanical or electrical appliances);
- (t) Parts of aircraft or vehicles of Section XVII;
- (u) Articles of Chapter 90 (for example, optical elements, spectacle frames, drawing instruments);
- (v) Articles of Chapter 91 (for example, clock or watch cases);

(w) Các mặt hàng thuộc Chương 92 (ví dụ, nhạc cụ hay các bộ phận của nhạc cụ);

(x) Các mặt hàng thuộc Chương 94 (ví dụ, đồ nội thất, đèn và bộ đèn, biển hiệu được chiếu sáng, nhà lắp ghép);

(y) Các mặt hàng thuộc Chương 95 (ví dụ, đồ chơi, thiết bị trò chơi, dụng cụ thể thao); hoặc

(z) Các mặt hàng thuộc Chương 96 (ví dụ, bàn chải, khuy, khóa kéo, lược, ống tẩu hút thuốc lá, đốt thuốc lá hay các loại tương tự, bộ phận bình chân không hoặc các loại tương tự, bút, bút chì bấm).

3. Nhóm 39.01 đến 39.11 chỉ áp dụng đối với các mặt hàng được sản xuất bằng phương pháp tổng hợp hóa học, thuộc các loại sau:

(a) Các loại polyolefin tổng hợp dạng lỏng có hàm lượng dưới 60% tính theo thể tích cất thu được bằng phương pháp chưng cất giảm áp ở nhiệt độ 300°C, áp suất 1.013 milibar (nhóm 39.01 và 39.02);

(b) Các loại nhựa chưa được polyme hóa ở mức độ cao, thuộc loại coumarone-indene (nhóm 39.11);

(c) Các loại polyme tổng hợp khác trung bình có tối thiểu 5 đơn vị monome trong mạch;

(d) Silicon (nhóm 39.10);

(e) Resol (nhóm 39.09) và các tiền polyme khác.

4. Thuật ngữ “copolyme” dùng để chỉ tất cả các loại polyme trong thành phần của nó không chứa loại monome đơn nào chiếm 95% tính theo trọng lượng trở lên của tổng hàm lượng polyme.

Theo mục đích của Chương này, trừ khi có yêu cầu khác, các copolyme (kể cả copolyme ngưng tụ, các sản phẩm copolyme

(w) Articles of Chapter 92 (for example, musical instruments or parts thereof);

(x) Articles of Chapter 94 (for example, furniture, lamps and lighting fittings, illuminated signs, prefabricated buildings);

(y) Articles of Chapter 95 (for example, toys, games, sports requisites); or

(z) Articles of Chapter 96 (for example, brushes, buttons, slide fasteners, combs, mouthpieces or stems for smoking pipes, cigarette-holders or the like, parts of vacuum flasks or the like, pens, propelling pencils).

3. Headings 39.01 to 39.11 apply only to goods of a kind produced by chemical synthesis, falling in the following categories:

(a) Liquid synthetic polyolefins of which less than 60% by volume distils at 300°C, after conversion to 1,013 millibars when a reduced-pressure distillation method is used (headings 39.01 and 39.02);

(b) Resins, not highly polymerised, of the coumarone-indene type (heading 39.11);

(c) Other synthetic polymers with an average of at least 5 monomer units;

(d) Silicones (heading 39.10);

(e) Resols (heading 39.09) and other prepolymers.

4. The expression “copolymers” covers all polymers in which no single monomer unit contributes 95% or more by weight to the total polymer content.

For the purposes of this Chapter, except where the context otherwise requires, copolymers (including co-polycondensates, co-

cộng hợp, copolyme khối và copolyme ghép) và hỗn hợp polyme pha trộn được xếp vào nhóm các loại polyme của đơn vị comonome nào chiếm tỷ trọng cao hơn các đơn vị comonome đơn khác. Theo mục đích của Chú giải này các đơn vị comonome cấu thành các polyme thuộc cùng nhóm sẽ cùng được xem xét.

Nếu không có loại comonome đơn nào chiếm tỷ trọng cao hơn, các copolyme hay hỗn hợp polyme pha trộn trong trường hợp này sẽ được xếp vào nhóm cuối cùng theo số thứ tự, trong các nhóm tương đương được xem xét.

5. Các loại polyme đã biến đổi về mặt hóa học, đó là những polyme mà chỉ có phần thêm vào trong mạch chính polyme bị biến đổi do phản ứng hóa học, chúng được xếp vào nhóm cùng với các loại polyme chưa biến đổi. Quy định này không áp dụng đối với các copolyme ghép.

6. Trong các nhóm từ 39.01 đến 39.14, thuật ngữ “dạng nguyên sinh” chỉ áp dụng với những dạng sau:

(a) Dạng lỏng và dạng bột nhão, kể cả dạng phân tán (dạng nhũ tương và huyền phù) và dạng dung dịch;

(b) Các khối với hình dạng không đều, cục, bột (kể cả bột đúc khuôn), hạt, mảnh và các dạng khối tương tự.

7. Nhóm 39.15 không áp dụng đối với các loại phế liệu, phế thải và mảnh vụn của một loại vật liệu nhựa nhiệt dẻo đơn, đã được chuyển sang dạng nguyên sinh (các nhóm từ 39.01 đến 39.14).

8. Theo mục đích của nhóm 39.17 thuật ngữ “ống, ống dẫn và ống mềm” dùng để chỉ các sản phẩm rỗng tròn ở dạng bán thành phẩm hoặc thành phẩm, loại thường dùng làm ống dẫn vận chuyển, đường ống dẫn hoặc phân phối khí hoặc chất lỏng (ví dụ, ống mềm tưới trong vườn, ống đục lỗ). Thuật

polyaddition products, block copolymers and graft copolymers) and polymer blends are to be classified in the heading covering polymers of that comonomer unit which predominates by weight over every other single comonomer unit. For the purposes of this Note, constituent comonomer units of polymers falling in the same heading shall be taken together.

If no single comonomer unit predominates, copolymers or polymer blends, as the case may be, are to be classified in the heading which occurs last in numerical order among those which equally merit consideration.

5. Chemically modified polymers, that is those in which only appendages to the main polymer chain have been changed by chemical reaction, are to be classified in the heading appropriate to the unmodified polymer. This provision does not apply to graft copolymers.

6. In headings 39.01 to 39.14, the expression “primary forms” applies only to the following forms:

(a) Liquids and pastes, including dispersions (emulsions and suspensions) and solutions;

(b) Blocks of irregular shape, lumps, powders (including moulding powders), granules, flakes and similar bulk forms.

7. Heading 39.15 does not apply to waste, parings and scrap of a single thermoplastic material, transformed into primary forms (headings 39.01 to 39.14).

8. For the purposes of heading 39.17, the expression “tubes, pipes and hoses” means hollow products, whether semi-manufactures or finished products, of a kind generally used for conveying, conducting or distributing gases or liquids (for example, ribbed garden hose, perforated tubes). This

ngữ này cũng bao gồm các vỏ xúc xích và các loại ống vỏ có thành mỏng khác. Tuy nhiên, trừ những loại nêu trong phần cuối này, những sản phẩm có mặt cắt trong không phải hình tròn, ô van, chữ nhật (chiều dài không quá 1,5 lần chiều rộng) hoặc dạng hình đa giác đều sẽ không được xem là ống, ống dẫn và ống mềm, mà phải xem như là ở dạng hình.

9. Theo mục đích của nhóm 39.18, thuật ngữ “tấm phủ tường hoặc phủ trần bằng plastic” sẽ áp dụng đối với các sản phẩm ở dạng cuộn, có chiều rộng từ 45 cm trở lên, thích hợp cho việc trang trí tường hoặc trần, loại tấm này được phủ plastic trên lớp nền bằng vật liệu bất kỳ trừ giấy, lớp plastic (trên một mặt) được sơn giả vân, rập nổi, tạo màu, in các mẫu thiết kế hoặc được trang trí bằng cách khác.

10. Trong nhóm 39.20 và 39.21, thuật ngữ “tấm, phiến, màng, lá và dải” chỉ áp dụng cho các loại tấm, phiến, màng, lá và dải (trừ loại thuộc Chương 54) và cho các dạng khối hình học đều, đã hoặc chưa in hay được gia công bề mặt bằng cách khác, chưa cắt hay được cắt thành hình chữ nhật (kể cả hình vuông) nhưng chưa được gia công thêm (thậm chí khi cắt như vậy chúng trở thành các sản phẩm có thể dùng ngay được).

11. Nhóm 39.25 chỉ áp dụng đối với các sản phẩm sau đây, những sản phẩm không thuộc các nhóm trước của phân Chương II:

- (a) Các loại thùng, bể (kể cả bể tự hoại), vại và các loại đồ chứa tương tự, có dung tích trên 300 lít;
- (b) Các cấu kiện dùng trong xây dựng, ví dụ, làm sàn, tường, vách ngăn, trần hoặc mái nhà;
- (c) Ống máng và các phụ kiện của chúng;

expression also includes sausage casings and other lay-flat tubing. However, except for the last-mentioned, those having an internal cross-section other than round, oval, rectangular (in which the length does not exceed 1.5 times the width) or in the shape of a regular polygon are not to be regarded as tubes, pipes and hoses but as profile shapes.

9. For the purposes of heading 39.18, the expression “wall or ceiling coverings of plastics” applies to products in rolls, of a width not less than 45 cm, suitable for wall or ceiling decoration, consisting of plastics fixed permanently on a backing of any material other than paper, the layer of plastics (on the face side) being grained, embossed, coloured, design-printed or otherwise decorated.

10. In headings 39.20 and 39.21, the expression “plates, sheets, film, foil and strip” applies only to plates, sheets, film, foil and strip (other than those of Chapter 54) and to blocks of regular geometric shape, whether or not printed or otherwise surface-worked, uncut or cut into rectangles (including squares) but not further worked (even if when so cut they become articles ready for use).

11. Heading 39.25 applies only to the following articles, not being products covered by any of the earlier headings of sub-Chapter II:

- (a) Reservoirs, tanks (including septic tanks), vats and similar containers, of a capacity exceeding 300 l;
- (b) Structural elements used, for example, in floors, walls or partitions, ceilings or roofs;
- (c) Gutters and fittings therefor;

- (d) Cửa ra vào, cửa sổ và bộ khung của chúng và ngưỡng cửa ra vào;
- (e) Ban công, lan can, hàng rào, cổng và các loại hàng rào chắn tương tự;
- (f) Cửa chớp, rèm che (kể cả màn hình chớp) và các sản phẩm tương tự và các phụ tùng và phụ kiện của chúng;
- (g) Các giá, kệ có kích thước lớn để lắp ráp và lắp đặt cố định, ví dụ, lắp trong cửa hiệu, công xưởng, kho tàng;
- (h) Các cấu kiện kiến trúc trang trí, ví dụ, nẹp máng cong, vòm nhà, chuông chim câu; và
- (ij) Các phụ kiện và khung giá để lắp cố định ở trong hoặc trên cửa ra vào, cửa sổ, cầu thang, tường hoặc các bộ phận khác của nhà, ví dụ, tay cầm, quả đấm, bản lề cửa, công-xon, tay vịn lan can, thanh vắt khăn mặt, biển xoay và các loại biển bảo vệ khác.

Chú giải phân nhóm

1. Trong Chương này, polyme (kể cả copolyme) và polyme đã thay đổi về mặt hóa học được phân loại theo các nguyên tắc sau:

(a) Khi có phân nhóm “Loại khác” trong các phân nhóm của cùng một nhóm:

(1) Việc gọi tên một polyme trong 1 phân nhóm với tiếp đầu ngữ “poly” (ví dụ như polyetylen và polyamit -6,6) nghĩa là đơn vị monome cấu thành hoặc các đơn vị monome của polyme đã được gọi tên phải chiếm 95% tính theo trọng lượng trở lên trong tổng thành phần polyme.

(2) Các copolyme được gọi tên trong các phân nhóm 3901.30, 3903.20, 3903.30 và 3904.30 được phân loại vào các phân

(d) Doors, windows and their frames and thresholds for doors;

(e) Balconies, balustrades, fencing, gates and similar barriers;

(f) Shutters, blinds (including Venetian blinds) and similar articles and parts and fittings thereof;

(g) Large-scale shelving for assembly and permanent installation, for example, in shops, workshops, warehouses;

(h) Ornamental architectural features, for example, flutings, cupolas, dovecotes; and

(ij) Fittings and mountings intended for permanent installation in or on doors, windows, staircases, walls or other parts of buildings, for example, knobs, handles, hooks, brackets, towel rails, switch-plates and other protective plates.

Subheading Notes

1. Within any one heading of this Chapter, polymers (including copolymers) and chemically modified polymers are to be classified according to the following provisions:

(a) Where there is a subheading named “Other” in the same series:

(1) The designation in a subheading of a polymer by the prefix “poly” (for example, polyethylene and polyamide-6,6) means that the constituent monomer unit or monomer units of the named polymer taken together must contribute 95% or more by weight of the total polymer content.

(2) The copolymers named in subheadings 3901.30, 3903.20, 3903.30 and 3904.30 are to be classified in those subheadings,

nhóm đó, với điều kiện là các đơn vị comonome của copolyme được gọi tên chiếm 95% tính theo trọng lượng trở lên trong tổng thành phần polyme.

(3) Các polyme biến đổi về mặt hóa học được xếp vào phân nhóm “Loại khác”, với điều kiện các polyme đã biến đổi về mặt hóa học không được mô tả chi tiết hơn trong các phân nhóm khác.

(4) Các polyme không thỏa mãn các điều kiện (1), (2) hoặc (3) ở trên, sẽ được xếp vào phân nhóm còn lại của nhóm, bao gồm các polyme của đơn vị monome có trọng lượng cao hơn tất cả các đơn vị comonome đơn khác. Do đó, các đơn vị monome cấu thành polyme thuộc cùng một phân nhóm cũng sẽ được xem xét. Chỉ có các đơn vị comonome cấu thành các polyme trong nhóm của các phân nhóm được xem xét mới được so sánh.

(b) Khi không có phân nhóm “Loại khác” trong các phân nhóm của cùng một nhóm:

(1) Các polyme được phân loại vào phân nhóm bao gồm các polyme của đơn vị monome có trọng lượng cao hơn tất cả các đơn vị comonome đơn khác. Do đó, các đơn vị monome cấu thành polyme thuộc cùng một phân nhóm cũng sẽ được xem xét. Chỉ có các đơn vị comonome cấu thành các polyme trong các nhóm được xem xét mới được so sánh.

(2) Các polyme biến đổi hóa học được phân loại vào phân nhóm tương ứng với polyme chưa biến đổi.

Các hỗn hợp polyme pha trộn được phân loại vào cùng một phân nhóm như các polyme của cùng các đơn vị monome theo các tỷ lệ giống nhau.

2. Theo mục đích của nhóm 3920.43, thuật ngữ “chất hóa dẻo” kể cả chất hóa dẻo thứ cấp.

provided that the comonomer units of the named copolymers contribute 95% or more by weight of the total polymer content.

(3) Chemically modified polymers are to be classified in the subheading named “Other”, provided that the chemically modified polymers are not more specifically covered by another subheading.

(4) Polymers not meeting (1), (2) or (3) above, are to be classified in the subheading, among the remaining subheadings in the series, covering polymers of that monomer unit which predominates by weight over every other single comonomer unit. For this purpose, constituent monomer units of polymers falling in the same subheading shall be taken together. Only the constituent comonomer units of the polymers in the series of subheadings under consideration are to be compared.

(b) Where there is no subheading named “Other” in the same series:

(1) Polymers are to be classified in the subheading covering polymers of that monomer unit which predominates by weight over every other single comonomer unit. For this purpose, constituent monomer units of polymers falling in the same subheading shall be taken together. Only the constituent comonomer units of the polymers in the series under consideration are to be compared.

(2) Chemically modified polymers are to be classified in the subheading appropriate to the unmodified polymer.

Polymer blends are to be classified in the same subheading as polymers of the same monomer units in the same proportions.

2. For the purposes of subheading 3920.43, the term “plasticisers” includes secondary plasticisers.

**Phân chương I
DẠNG NGUYÊN SINH**

**SUB-CHAPTER I
PRIMARY FORMS**

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
39.01	Polyme từ etylen, dạng nguyên sinh		39.01	Polyme từ etylen, dạng nguyên sinh	
3901.10	- Polyetylen có trọng lượng riêng dưới 0,94:		3901.10	- Polyetylen có trọng lượng riêng dưới 0,94:	
	- - Dạng lỏng hoặc bột nhão:			- - Dạng lỏng hoặc bột nhão:	
3901.10.12	- - - Polyetylen cấu trúc thẳng có nhánh ngắn tỷ trọng thấp (LLDPE)	kg	3901.10.12	- - - Linear Low-Density Polyethylene (LLDPE)	kg
3901.10.19	- - - Loại khác	kg	3901.10.19	- - - Other	kg
	- - Loại khác:			- - Other:	
3901.10.92	- - - Polyetylen cấu trúc thẳng có nhánh ngắn tỷ trọng thấp (LLDPE)	kg	3901.10.92	- - - Linear Low-Density Polyethylene (LLDPE)	kg
3901.10.99	- - - Loại khác	kg	3901.10.99	- - - Other	kg
3901.20.00	- Polyetylen có trọng lượng riêng từ 0,94 trở lên	kg	3901.20.00	- Polyethylene having a specific gravity of 0.94 or more	kg
3901.30.00	- Copolyme etylen-vinyl axetat	kg	3901.30.00	- Ethylene-vinyl acetate copolymers	kg
3901.90	- Loại khác:		3901.90	- Other:	
3901.90.40	- - Dạng phân tán	kg	3901.90.40	- - In dispersion	kg
3901.90.90	- - Loại khác	kg	3901.90.90	- - Other	kg
39.02	Polyme từ propylen hoặc từ các olefin khác, dạng nguyên sinh		39.02	Polymers of propylene or of other olefins, in primary forms	
3902.10	- Polypropylen:		3902.10	- Polypropylene:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
3902.10.30	- - Dạng phân tán	kg	3902.10.30	- - In dispersion	kg
3902.10.90	- - Loại khác	kg	3902.10.90	- - Other	kg
3902.20.00	- Polyisobutylene	kg	3902.20.00	- Polyisobutylene	kg
3902.30	- Copolyme propylen:		3902.30	- Propylene copolymers:	
3902.30.30	- - Dạng lỏng hoặc bột nhão	kg	3902.30.30	- - In the form of liquids or pastes	kg
3902.30.90	- - Loại khác	kg	3902.30.90	- - Other	kg
3902.90	- Loại khác:		3902.90	- Other:	
3902.90.10	- - Polypropylene đã clo hóa dùng để sản xuất mực in	kg	3902.90.10	- - Chlorinated polypropylene of a kind suitable for use in printing ink formulation	kg
3902.90.90	- - Loại khác	kg	3902.90.90	- - Other	kg
39.03	Polyme từ styren, dạng nguyên sinh		39.03	Polymers of styrene, in primary forms	
	- Polystyren:			- Polystyrene:	
3903.11	- - Loại giãn nở được:		3903.11	- - Expansible:	
3903.11.10	- - - Dạng hạt	kg	3903.11.10	- - - Granules	kg
3903.11.90	- - - Dạng khác	kg	3903.11.90	- - - Other	kg
3903.19	- - Loại khác:		3903.19	- - Other:	
3903.19.10	- - - Dạng phân tán	kg	3903.19.10	- - - In dispersion	kg
	- - - Dạng hạt:			- - - Granules:	
3903.19.21	- - - - Polystyren loại chịu tác động cao (HIPS)	kg	3903.19.21	- - - - High impact polystyrene (HIPS)	kg
3903.19.29	- - - - Loại khác	kg	3903.19.29	- - - - Other	kg
	- - - Loại khác:			- - - Other:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
3903.19.91	- - - - Polystyren loại chịu tác động cao (HIPS)	kg	3903.19.91	- - - - High impact polystyrene (HIPS)	kg
3903.19.99	- - - - Loại khác	kg	3903.19.99	- - - - Other	kg
3903.20	- Copolyme styren-acrylonitril (SAN):		3903.20	- Styrene-acrylonitrile (SAN) copoly- mers:	
3903.20.40	- - Dạng phân tán trong môi trường nước	kg	3903.20.40	- - In aqueous dispersion	kg
3903.20.50	- - Dạng phân tán trong môi trường không chứa nước	kg	3903.20.50	- - In non-aqueous dispersion	kg
3903.20.90	- - Loại khác	kg	3903.20.90	- - Other	kg
3903.30	- Copolyme acrylonitril-butadien- styren (ABS):		3903.30	- Acrylonitrile-butadiene-styrene (ABS) copolymers:	
3903.30.40	- - Dạng phân tán trong môi trường nước	kg	3903.30.40	- - In aqueous dispersion	kg
3903.30.50	- - Dạng phân tán trong môi trường không chứa nước	kg	3903.30.50	- - In non-aqueous dispersion	kg
3903.30.60	- - Dạng hạt	kg	3903.30.60	- - Granules	kg
3903.30.90	- - Loại khác	kg	3903.30.90	- - Other	kg
3903.90	- Loại khác:		3903.90	- Other:	
3903.90.30	- - Dạng phân tán	kg	3903.90.30	- - In dispersion	kg
	- - Loại khác:			- - Other:	
3903.90.91	- - - Polystyren loại chịu tác động cao (HIPS)	kg	3903.90.91	- - - High impact polystyrene (HIPS)	kg
3903.90.99	- - - Loại khác	kg	3903.90.99	- - - Other	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
39.04	Polyme từ vinyl clorua hoặc từ olefin đã halogen hóa khác, dạng nguyên sinh		39.04	Polymers of vinyl chloride or of other halogenated olefins, in primary forms	
3904.10	- Poly (vinyl clorua), chưa pha trộn với bất kỳ chất nào khác:		3904.10	- Poly(vinyl chloride), not mixed with any other substances:	
3904.10.10	- - Polyme đồng nhất, sản xuất theo công nghệ huyền phù	kg	3904.10.10	- - Homopolymers, suspension type	kg
	- - Loại khác:			- - Other:	
3904.10.91	- - - Dạng hạt	kg	3904.10.91	- - - Granules	kg
3904.10.92	- - - Dạng bột	kg	3904.10.92	- - - Powder	kg
3904.10.99	- - - Loại khác	kg	3904.10.99	- - - Other	kg
	- Poly (vinyl clorua) khác:			- Other poly(vinyl chloride):	
3904.21	- - Chưa hóa dẻo:		3904.21	- - Non-plasticised:	
3904.21.10	- - - Dạng hạt	kg	3904.21.10	- - - Granules	kg
3904.21.20	- - - Dạng bột	kg	3904.21.20	- - - Powder	kg
3904.21.90	- - - Loại khác	kg	3904.21.90	- - - Other	kg
3904.22	- - Đã hóa dẻo:		3904.22	- - Plasticised:	
3904.22.10	- - - Dạng phân tán	kg	3904.22.10	- - - In dispersion	kg
3904.22.20	- - - Dạng hạt	kg	3904.22.20	- - - Granules	kg
3904.22.30	- - - Dạng bột	kg	3904.22.30	- - - Powder	kg
3904.22.90	- - - Loại khác	kg	3904.22.90	- - - Other	kg
3904.30	- Copolyme vinyl clorua-vinyl axetat:		3904.30	- Vinyl chloride-vinyl acetate copolymers:	
3904.30.10	- - Dạng hạt	kg	3904.30.10	- - Granules	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
3904.30.20	- - Dạng bột	kg	3904.30.20	- - Powder	kg
3904.30.90	- - Loại khác	kg	3904.30.90	- - Other	kg
3904.40	- Copolyme vinyl clorua khác:		3904.40	- Other vinyl chloride copolymers:	
3904.40.10	- - Dạng hạt	kg	3904.40.10	- - Granules	kg
3904.40.20	- - Dạng bột	kg	3904.40.20	- - Powder	kg
3904.40.90	- - Loại khác	kg	3904.40.90	- - Other	kg
3904.50	- Polyme vinyliden clorua:		3904.50	- Vinylidene chloride polymers:	
3904.50.40	- - Dạng phân tán	kg	3904.50.40	- - In dispersion	kg
3904.50.50	- - Dạng hạt	kg	3904.50.50	- - Granules	kg
3904.50.60	- - Dạng bột	kg	3904.50.60	- - Powder	kg
3904.50.90	- - Loại khác	kg	3904.50.90	- - Other	kg
	- Fluoro-polyme:			- Fluoro-polymers:	
3904.61	- - Polytetrafluoroethylene:		3904.61	- - Polytetrafluoroethylene:	
3904.61.10	- - - Dạng hạt	kg	3904.61.10	- - - Granules	kg
3904.61.20	- - - Dạng bột	kg	3904.61.20	- - - Powder	kg
3904.61.90	- - - Loại khác	kg	3904.61.90	- - - Other	kg
3904.69	- - Loại khác:		3904.69	- - Other:	
3904.69.30	- - - Dạng phân tán	kg	3904.69.30	- - - In dispersion	kg
3904.69.40	- - - Dạng hạt	kg	3904.69.40	- - - Granules	kg
3904.69.50	- - - Dạng bột	kg	3904.69.50	- - - Powder	kg
3904.69.90	- - - Loại khác	kg	3904.69.90	- - - Other	kg
3904.90	- Loại khác:		3904.90	- Other:	
3904.90.30	- - Dạng phân tán	kg	3904.90.30	- - In dispersion	kg
3904.90.40	- - Dạng hạt	kg	3904.90.40	- - Granules	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
3904.90.50	- - Dạng bột	kg	3904.90.50	- - Powder	kg
3904.90.90	- - Loại khác	kg	3904.90.90	- - Other	kg
39.05	Polyme từ vinyl axetat hay từ các vinyl este khác, dạng nguyên sinh; các polyme vinyl khác ở dạng nguyên sinh		39.05	Polymers of vinyl acetate or of other vinyl esters, in primary forms; other vinyl polymers in primary forms	
	- Poly (vinyl axetat):			- Poly(vinyl acetate):	
3905.12.00	- - Dạng phân tán trong môi trường nước	kg	3905.12.00	- - In aqueous dispersion	kg
3905.19	- - Loại khác:		3905.19	- - Other:	
3905.19.10	- - - Dạng lỏng hoặc bột nhão	kg	3905.19.10	- - - In the form of liquids or pastes	kg
3905.19.90	- - - Loại khác	kg	3905.19.90	- - - Other	kg
	- Copolyme vinyl axetat:			- Vinyl acetate copolymers:	
3905.21.00	- - Dạng phân tán trong môi trường nước	kg	3905.21.00	- - In aqueous dispersion	kg
3905.29.00	- - Loại khác	kg	3905.29.00	- - Other	kg
3905.30	- Poly (vinyl alcohol), có hoặc không chứa các nhóm axetat chưa thủy phân:		3905.30	- Poly (vinyl alcohol), whether or not containing unhydrolysed acetate groups:	
3905.30.10	- - Dạng phân tán	kg	3905.30.10	- - In dispersion	kg
3905.30.90	- - Loại khác	kg	3905.30.90	- - Other	kg
	- Loại khác:			- Other:	
3905.91	- - Copolymers:		3905.91	- - Copolymers:	
3905.91.10	- - - Dạng phân tán	kg	3905.91.10	- - - In dispersion	kg
3905.91.90	- - - Loại khác	kg	3905.91.90	- - - Other	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
3905.99	- - Loại khác:		3905.99	- - Other:	
3905.99.10	- - - Dạng phân tán trong môi trường nước	kg	3905.99.10	- - - In aqueous dispersion	kg
3905.99.20	- - - Dạng phân tán trong môi trường không chứa nước	kg	3905.99.20	- - - In non-aqueous dispersion	kg
3905.99.90	- - - Loại khác	kg	3905.99.90	- - - Other	kg
39.06	Polyme acrylic dạng nguyên sinh		39.06	Acrylic polymers in primary forms	
3906.10	- Poly (metyl methacrylat):		3906.10	- Poly (methyl methacrylate):	
3906.10.10	- - Dạng phân tán	kg	3906.10.10	- - In dispersion	kg
3906.10.90	- - Loại khác	kg	3906.10.90	- - Other	kg
3906.90	- Loại khác:		3906.90	- Other:	
3906.90.20	- - Dạng phân tán	kg	3906.90.20	- - In dispersion	kg
	- - Loại khác:			- - Other:	
3906.90.92	- - - Natri polyacrylat	kg	3906.90.92	- - - Sodium polyacrylate	kg
3906.90.99	- - - Loại khác	kg	3906.90.99	- - - Other	kg
39.07	Polyaxetal, polyete khác và nhựa epoxit, dạng nguyên sinh; polycarbonat, nhựa ankyt, este polyalyl và các polyeste khác, dạng nguyên sinh		39.07	Polyacetals, other polyethers and epoxide resins, in primary forms; polycarbonates, alkyd resins, polyallyl esters and other polyesters, in primary forms	
3907.10.00	- Polyaxetal	kg	3907.10.00	- Polyacetals	kg
3907.20	- Polyete khác:		3907.20	- Other polyethers:	
3907.20.10	- - Polytetrametylen ete glycol	kg	3907.20.10	- - Polytetramethylene ether glycol	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
3907.20.90	- - Loại khác	kg	3907.20.90	- - Other	kg
3907.30	- Nhựa epoxit:		3907.30	- Epoxide resins:	
3907.30.20	- - Loại dùng để phủ, dạng bột	kg	3907.30.20	- - Of a kind used for coating, in powder form	kg
3907.30.30	- - Dạng lỏng hoặc bột nhão	kg	3907.30.30	- - In the form of liquids or pastes	kg
3907.30.90	- - Loại khác	kg	3907.30.90	- - Other	kg
3907.40.00	- Polycarbonat	kg	3907.40.00	- Polycarbonates	kg
3907.50	- Nhựa alkyt:		3907.50	- Alkyd resins:	
3907.50.10	- - Dạng lỏng hoặc bột nhão	kg	3907.50.10	- - In the form of liquids or pastes	kg
3907.50.90	- - Loại khác	kg	3907.50.90	- - Other	kg
3907.60	- Poly (etylen terephthalat):		3907.60	- Poly(ethylene terephthalate):	
3907.60.10	- - Dạng phân tán	kg	3907.60.10	- - In dispersion	kg
3907.60.20	- - Dạng hạt	kg	3907.60.20	- - Granules	kg
3907.60.90	- - Loại khác	kg	3907.60.90	- - Other	kg
3907.70.00	- Poly (axit lactic)	kg	3907.70.00	- Poly(lactic acid)	kg
	- Polyeste khác:			- Other polyesters:	
3907.91	- - Chưa no:		3907.91	- - Unsaturated:	
3907.91.20	- - - Dạng mảnh vỡ	kg	3907.91.20	- - - In chip form	kg
3907.91.30	- - - Dạng lỏng hoặc bột nhão	kg	3907.91.30	- - - In the form of liquids or pastes	kg
3907.91.90	- - - Loại khác	kg	3907.91.90	- - - Other	kg
3907.99	- - Loại khác:		3907.99	- - Other:	
3907.99.40	- - - Loại dùng để phủ, dạng bột	kg	3907.99.40	- - - Of a kind used for coating, in powder form	kg
3907.99.90	- - - Loại khác	kg	3907.99.90	- - - Other	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
39.08	Polyamit dạng nguyên sinh		39.08	Polyamides in primary forms	
3908.10	- Polyamide-6, -11, -12, -6,6, -6,9, -6,10 or -6,12:		3908.10	- Polyamide-6, -11, -12, -6,6, -6,9, -6,10 or -6,12:	
3908.10.10	- - Polyamit-6	kg	3908.10.10	- - Polyamide-6	kg
3908.10.90	- - Loại khác	kg	3908.10.90	- - Other	kg
3908.90.00	- Loại khác	kg	3908.90.00	- Other	kg
39.09	Nhựa amino, nhựa phenolic và polyurethan, dạng nguyên sinh		39.09	Amino-resins, phenolic resins and polyurethanes, in primary forms	
3909.10	- Nhựa ure; nhựa thioure:		3909.10	- Urea resins; thiourea resins:	
3909.10.10	- - Hợp chất dùng để đúc	kg	3909.10.10	- - Moulding compounds	kg
3909.10.90	- - Loại khác	kg	3909.10.90	- - Other	kg
3909.20	- Nhựa melamin:		3909.20	- Melamine resins:	
3909.20.10	- - Hợp chất dùng để đúc	kg	3909.20.10	- - Moulding compounds	kg
3909.20.90	- - Loại khác	kg	3909.20.90	- - Other	kg
3909.30	- Nhựa amino khác:		3909.30	- Other amino-resins:	
3909.30.10	- - Hợp chất dùng để đúc	kg	3909.30.10	- - Moulding compounds	kg
	- - Loại khác			- - Other	
3909.30.91	- - - Nhựa Glyoxal monourein	kg	3909.30.91	- - - Glyoxal monourein resin	kg
3909.30.99	- - - Loại khác	kg	3909.30.99	- - - Other	kg
3909.40	- Nhựa phenol:		3909.40	- Phenolic resins:	
3909.40.10	- - Hợp chất dùng để đúc trừ phenol formaldehyt	kg	3909.40.10	- - Moulding compounds other than phenol formaldehyde	kg
3909.40.90	- - Loại khác	kg	3909.40.90	- - Other	kg
3909.50.00	- Polyurethan	kg	3909.50.00	- Polyurethanes	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
39.10	Silicon dạng nguyên sinh		39.10	Silicones in primary forms	
3910.00.20	- Dạng phân tán hoặc dạng hòa tan	kg	3910.00.20	- In dispersion or in the form of solutions	kg
3910.00.90	- Loại khác	kg	3910.00.90	- Other	kg
39.11	Nhựa từ dầu mỏ, nhựa cumaron-inden, polyterpen, polysulphua, polysulphon và các sản phẩm khác đã nêu trong Chú giải 3 của Chương này, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, dạng nguyên sinh		39.11	Petroleum resins, coumarone-indene resins, polyterpenes, polysulphides, polysulphones and other products specified in Note 3 to this Chapter, not elsewhere specified or included, in primary forms	
3911.10.00	- Nhựa từ dầu mỏ, nhựa cumaron, nhựa inden hoặc nhựa cumaron-inden và polyterpen	kg	3911.10.00	- Petroleum resins, coumarone, indene or coumarone-indene resins and polyterpenes	kg
3911.90.00	- Loại khác	kg	3911.90.00	- Other	kg
39.12	Xenlulo và các dẫn xuất hóa học của nó, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, dạng nguyên sinh		39.12	Cellulose and its chemical derivatives, not elsewhere specified or included, in primary forms	
	- Axetat xenlulo:			- Cellulose acetates:	
3912.11.00	- - Chưa hóa dẻo	kg	3912.11.00	- - Non-plasticised	kg
3912.12.00	- - Đã hóa dẻo	kg	3912.12.00	- - Plasticised	kg
3912.20	- Nitrat xenlulo (bao gồm cả dung dịch dạng keo):		3912.20	- Cellulose nitrates (including collodions):	
	- - Chưa hóa dẻo:			- - Non-plasticised:	
3912.20.11	- - - Nitroxelulo bán hoàn thiện đã ngâm nước	kg	3912.20.11	- - - Water-based semi-finished nitro-cellulose	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
3912.20.19	- - - Loại khác	kg	3912.20.19	- - - Other	kg
3912.20.20	- - Đã hóa dẻo	kg	3912.20.20	- - Plasticised	kg
	- Ete xenlulo:			- Cellulose ethers:	
3912.31.00	- - Carboxymethylxenlulo và muối của nó	kg	3912.31.00	- - Carboxymethylcellulose and its salts	kg
3912.39.00	- - Loại khác	kg	3912.39.00	- - Other	kg
3912.90	- Loại khác:		3912.90	- Other:	
3912.90.20	- - Dạng hạt	kg	3912.90.20	- - Granules	kg
3912.90.90	- - Loại khác	kg	3912.90.90	- - Other	kg
39.13	Polyme tự nhiên (ví dụ, axit alginic) và các polyme tự nhiên đã biến đổi (ví dụ, protein đã làm cứng, các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên), chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, dạng nguyên sinh		39.13	Natural polymers (for example, alginic acid) and modified natural polymers (for example, hardened proteins, chemical derivatives of natural rubber), not elsewhere specified or included, in primary forms	
3913.10.00	- Axit alginic, các muối và este của nó	kg	3913.10.00	- Alginic acid, its salts and esters	kg
3913.90	- Loại khác:		3913.90	- Other:	
3913.90.10	- - Protein đã được làm rắn	kg	3913.90.10	- - Hardened proteins	kg
3913.90.20	- - Các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	kg	3913.90.20	- - Chemical derivatives of natural rubber	kg
3913.90.30	- - Polymer từ tinh bột	kg	3913.90.30	- - Starch-based polymers	kg
3913.90.90	- - Loại khác	kg	3913.90.90	- - Other	kg
3914.00.00	Chất trao đổi ion làm từ các polyme thuộc các nhóm từ 39.01 đến 39.13, dạng nguyên sinh	kg	3914.00.00	Ion-exchangers based on polymers of headings 39.01 to 39.13, in primary forms	kg

**PHÂN CHƯƠNG II
PHÉ LIỆU, PHÉ THẢI VÀ MẪU Vụn;
BÁN THÀNH PHẨM; THÀNH PHẨM**

**SUB-CHAPTER II
WASTE, PARINGS AND SCRAP;
SEMI-MANUFACTURES; ARTICLES**

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
39.15	Phế liệu, phế thải và mẫu vụn, của plastic		39.15	Waste, parings and scrap, of plastics	
3915.10	- Từ polyme etylen:		3915.10	- Of polymers of ethylene:	
3915.10.10	- - Dạng xốp, không cứng	kg	3915.10.10	- - Of non-rigid cellular products	kg
3915.10.90	- - Loại khác	kg	3915.10.90	- - Other	kg
3915.20	- Từ Polyme styren:		3915.20	- Of polymers of styrene:	
3915.20.10	- - Dạng xốp, không cứng	kg	3915.20.10	- - Of non-rigid cellular products	kg
3915.20.90	- - Loại khác	kg	3915.20.90	- - Other	kg
3915.30	- Từ polyme vinyl clorua:		3915.30	- Of polymers of vinyl chloride:	
3915.30.10	- - Dạng xốp, không cứng	kg	3915.30.10	- - Of non-rigid cellular products	kg
3915.30.90	- - Loại khác	kg	3915.30.90	- - Other	kg
3915.90.00	- Từ plastic khác	kg	3915.90.00	- Of other plastics	kg
39.16	Plastic dạng sợi monofilament có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ trên 1 mm, dạng thanh, que và các dạng hình, đã hoặc chưa gia công bề mặt, nhưng chưa gia công cách khác		39.16	Monofilament of which any cross-sectional dimension exceeds 1 mm, rods, sticks and profile shapes, whether or not surface-worked but not otherwise worked, of plastics	
3916.10	- Từ polyme etylen:		3916.10	- Of polymers of ethylene:	
3916.10.10	- - Sợi monofilament	kg	3916.10.10	- - Monofilament	kg
3916.10.20	- - Dạng thanh, que và hình	kg	3916.10.20	- - Rods, sticks and profile shapes	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
3916.20	- Từ polyme vinyl clorua:		3916.20	- Of polymers of vinyl chloride:	
3916.20.10	- - Sợi monofilament	kg	3916.20.10	- - Monofilament	kg
3916.20.20	- - Dạng thanh, que và hình	kg	3916.20.20	- - Rods, sticks and profile shapes	kg
3916.90	- Từ plastic khác:		3916.90	- Of other plastics:	
	- - Từ protein đã được làm rắn:			- - Of hardened proteins:	
3916.90.41	- - - Sợi monofilament	kg	3916.90.41	- - - Monofilament	kg
3916.90.49	- - - Loại khác	kg	3916.90.49	- - - Other	kg
3916.90.50	- - Từ sợi lưu hóa	kg	3916.90.50	- - Of vulcanised fibre	kg
3916.90.60	- - Từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	kg	3916.90.60	- - Of chemical derivatives of natural rubber	kg
	- - Loại khác:			- - Other:	
3916.90.91	- - - Sợi monofilament	kg	3916.90.91	- - - Monofilament	kg
3916.90.99	- - - Loại khác	kg	3916.90.99	- - - Other	kg
39.17	Các loại ống, ống dẫn, ống vôi và các phụ kiện dùng để ghép nối chúng, bằng plastic (ví dụ, các đoạn nối, khuyết, vành đệm)		39.17	Tubes, pipes and hoses, and fittings therefor (for example, joints, elbows, flanges), of plastics	
3917.10	- Ruột nhân tạo (vỏ xúc xích) bằng protein đã được làm rắn hoặc bằng chất liệu xenlulo:		3917.10	- Artificial guts (sausage casings) of hardened protein or of cellulosic materials:	
3917.10.10	- - Từ protein đã được làm rắn	kg	3917.10.10	- - Of hardened proteins	kg
3917.10.90	- - Loại khác	kg	3917.10.90	- - Other	kg
	- Ống, ống dẫn và ống vôi, loại cứng:			- Tubes, pipes and hoses, rigid:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
3917.21.00	- - Bằng polyme etylen	kg	3917.21.00	- - Of polymers of ethylene	kg
3917.22.00	- - Bằng polyme propylen	kg	3917.22.00	- - Of polymers of propylene	kg
3917.23.00	- - Bằng polyme vinyl clorua	kg	3917.23.00	- - Of polymers of vinyl chloride	kg
3917.29.00	- - Bằng plastic khác	kg	3917.29.00	- - Of other plastics	kg
	- Ống, ống dẫn và ống vôi khác:			- Other tubes, pipes and hoses:	
3917.31.00	- - Ống, ống dẫn và ống mềm có áp suất burst tối thiểu là 27,6 MPa	kg	3917.31.00	- - Flexible tubes, pipes and hoses, having a minimum burst pressure of 27.6 MPa	kg
3917.32	- - Loại khác, chưa gia cố hoặc kết hợp với chất liệu khác, không kèm các phụ kiện:		3917.32	- - Other, not reinforced or otherwise combined with other materials, without fittings:	
3917.32.10	- - - Vỏ xúc xích hoặc vỏ giăm bông	kg	3917.32.10	- - - Sausage or ham casings	kg
3917.32.90	- - - Loại khác	kg	3917.32.90	- - - Other	kg
3917.33.00	- - Loại khác, chưa gia cố hoặc kết hợp với chất liệu khác, có kèm các phụ kiện	kg	3917.33.00	- - Other, not reinforced or otherwise combined with other materials, with fittings	kg
3917.39.00	- - Loại khác	kg	3917.39.00	- - Other	kg
3917.40.00	- Các phụ kiện	kg	3917.40.00	- Fittings	kg
39.18	Tấm trải sàn bằng plastic, có hoặc không tự dính, dạng cuộn hoặc dạng tấm rời để ghép; tấm phủ tường hoặc phủ trần bằng plastic, như đã nêu trong Chú giải 9 của Chương này		39.18	Floor coverings of plastics, whether or not self-adhesive, in rolls or in the form of tiles; wall or ceiling coverings of plastics, as defined in Note 9 to this Chapter	
3918.10	- Từ polyme vinyl clorua:		3918.10	- Of polymers of vinyl chloride:	
	- - Tấm trải sàn:			- - Floor coverings:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
3918.10.11	- - - Dạng tấm rời để ghép	kg	3918.10.11	- - - Tiles	kg
3918.10.19	- - - Loại khác	kg	3918.10.19	- - - Other	kg
3918.10.90	- - Loại khác	kg	3918.10.90	- - Other	kg
3918.90	- Từ plastic khác:		3918.90	- Of other plastics:	
	- - Tấm trải sàn:			- - Floor coverings:	
3918.90.11	- - - Dạng tấm rời để ghép, bằng polyetylen	kg	3918.90.11	- - - Tiles, of polyethylene	kg
3918.90.13	- - - Loại khác, bằng polyetylen	kg	3918.90.13	- - - Other, of polyethylene	kg
3918.90.14	- - - Từ dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	kg	3918.90.14	- - - Of chemical derivatives of natural rubber	kg
3918.90.19	- - - Loại khác	kg	3918.90.19	- - - Other	kg
	- - Loại khác:			- - Other:	
3918.90.91	- - - Bằng polyetylen	kg	3918.90.91	- - - Of polyethylene	kg
3918.90.92	- - - Bằng dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	kg	3918.90.92	- - - Of chemical derivatives of natural rubber	kg
3918.90.99	- - - Loại khác	kg	3918.90.99	- - - Other	kg
39.19	Tấm, phiến, màng, lá, băng, dải và các loại tấm phẳng khác tự dính, làm bằng plastic, có hoặc không ở dạng cuộn		39.19	Self-adhesive plates, sheets, film, foil, tape, strip and other flat shapes, of plastics, whether or not in rolls	
3919.10	- Ở dạng cuộn, chiều rộng không quá 20 cm:		3919.10	- In rolls of a width not exceeding 20 cm:	
3919.10.10	- - Bằng polyme vinyl clorua	kg	3919.10.10	- - Of polymers of vinyl chloride	kg
3919.10.20	- - Bằng polyetylen	kg	3919.10.20	- - Of polyethylene	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
3919.10.90	- - Loại khác	kg	3919.10.90	- - Other	kg
3919.90	- Loại khác:		3919.90	- Other:	
3919.90.10	- - Bằng polyme vinyl clorua	kg	3919.90.10	- - Of polymers of vinyl chloride	kg
3919.90.20	- - Bằng protein đã được làm rắn	kg	3919.90.20	- - Of hardened proteins	kg
3919.90.90	- - Loại khác	kg	3919.90.90	- - Other	kg
39.20	Tấm, phiến, màng, lá và dải khác, bằng plastic, không xếp và chưa được gia cố, chưa gắn lớp mặt, chưa được bổ trợ hoặc chưa được kết hợp tương tự với các vật liệu khác		39.20	Other plates, sheets, film, foil and strip, of plastics, non-cellular and not reinforced, laminated, supported or similarly combined with other materials	
3920.10.00	- Từ polyme etylen	kg	3920.10.00	- Of polymers of ethylene	kg
3920.20	- Từ polyme propylen:		3920.20	- Of polymers of propylene:	
3920.20.10	- - Màng propylen định hướng hai chiều (BOPP)	kg	3920.20.10	- - Biaxially oriented polypropylene (BOPP) film	kg
3920.20.90	- - Loại khác	kg	3920.20.90	- - Other	kg
3920.30	- Từ polyme styren:		3920.30	- Of polymers of styrene:	
3920.30.10	- - Loại được sử dụng như chất kết dính bằng cách làm nóng chảy	kg	3920.30.10	- - Of a kind used as an adhesive by melting	kg
3920.30.20	- - Tấm Acrylonitril butadien styren (ABS) sử dụng trong sản xuất tủ lạnh	kg	3920.30.20	- - Acrylonitrile butadiene styrene (ABS) sheets of a kind used in the manufacture of refrigerators	kg
3920.30.90	- - Loại khác	kg	3920.30.90	- - Other	kg
	- Từ polyme vinyl clorua:			- Of polymers of vinyl chloride:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
3920.43.00	- - Có hàm lượng chất hóa dẻo không dưới 6% tính theo trọng lượng	kg	3920.43.00	- - Containing by weight not less than 6% of plasticisers	kg
3920.49.00	- - Loại khác	kg	3920.49.00	- - Other	kg
	- Từ polyme acrylic:			- Of acrylic polymers:	
3920.51.00	- - Từ poly(metyl metacrylat)	kg	3920.51.00	- - Of poly(methyl methacrylate)	kg
3920.59.00	- - Loại khác	kg	3920.59.00	- - Other	kg
	- Từ polycarbonat, nhựa alkyt, este polyallyl hoặc polyeste khác:			- Of polycarbonates, alkyd resins, polyallyl esters or other polyesters:	
3920.61	- - Từ polycarbonat:		3920.61	- - Of polycarbonates:	
3920.61.10	- - - Dạng tấm và phiến	kg	3920.61.10	- - - Plates and sheets	kg
3920.61.90	- - - Loại khác	kg	3920.61.90	- - - Other	kg
3920.62.00	- - Từ poly (etylen terephtalat)	kg	3920.62.00	- - Of poly (ethylene terephthalate)	kg
3920.63.00	- - Từ polyeste chưa no	kg	3920.63.00	- - Of unsaturated polyesters	kg
3920.69.00	- - Từ polyeste khác	kg	3920.69.00	- - Of other polyesters	kg
	- Từ xenlulo hoặc các dẫn xuất hóa học của nó:			- Of cellulose or its chemical derivatives:	
3920.71	- - Từ xenlulo tái sinh:		3920.71	- - Of regenerated cellulose:	
3920.71.10	- - - Màng xenlophan	kg	3920.71.10	- - - Cellophane film	kg
3920.71.90	- - - Loại khác	kg	3920.71.90	- - - Other	kg
3920.73.00	- - Từ xenlulo axetat	kg	3920.73.00	- - Of cellulose acetate	kg
3920.79	- - Từ các dẫn xuất xenlulo khác:		3920.79	- - Of other cellulose derivatives:	
3920.79.10	- - - Từ nitrocellulose (thuốc nổ bông)	kg	3920.79.10	- - - Of nitrocellulose (gun cotton)	kg
3920.79.90	- - - Loại khác	kg	3920.79.90	- - - Other	kg
	- Từ plastic khác:			- Of other plastics:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
3920.91	- - Từ poly (vinyl butyral):		3920.91	- - Of poly(vinyl butyral):	
3920.91.10	- - - Màng dùng làm kính an toàn, độ dày từ 0,38 mm nhưng không quá 0,76 mm, và chiều rộng không quá 2 m	kg	3920.91.10	- - - Film of a kind used in safety glass, of a thickness exceeding 0.38 mm but not exceeding 0.76 mm, and of a width not exceeding 2 m	kg
3920.91.90	- - - Loại khác	kg	3920.91.90	- - - Other	kg
3920.92	- - Từ polyamit:		3920.92	- - Of polyamides:	
3920.92.10	- - - Từ polyamit-6	kg	3920.92.10	- - - Of polyamide-6	kg
3920.92.90	- - - Loại khác	kg	3920.92.90	- - - Other	kg
3920.93.00	- - Từ nhựa amino	kg	3920.93.00	- - Of amino-resins	kg
3920.94	- - Từ nhựa phenol:		3920.94	- - Of phenolic resins:	
3920.94.10	- - - Dạng tấm phenol formaldehyt (bakelit)	kg	3920.94.10	- - - Phenol formaldehyde (bakelite) sheets	kg
3920.94.90	- - - Loại khác	kg	3920.94.90	- - - Other	kg
3920.99	- - Từ plastic khác:		3920.99	- - Of other plastics:	
3920.99.10	- - - Từ protein đã được làm rắn hoặc dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	kg	3920.99.10	- - - Of hardened proteins or of chemical derivatives of natural rubber	kg
3920.99.90	- - - Loại khác	kg	3920.99.90	- - - Other	kg
39.21	Tấm, phiến, màng, lá, dải khác, bằng plastic		39.21	Other plates, sheets, film, foil and strip, of plastics	
	- Loại xốp:			- Cellular:	
3921.11	- - Từ polyme styren:		3921.11	- - Of polymers of styrene:	
3921.11.20	- - - Loại cứng	kg	3921.11.20	- - - Rigid	kg
3921.11.90	- - - Loại khác	kg	3921.11.90	- - - Other	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
3921.12.00	- - Từ polyme vinyl clorua	kg	3921.12.00	- - Of polymers of vinyl chloride	kg
3921.13	- - Từ polyurethan:		3921.13	- - Of polyurethanes:	
3921.13.10	- - - Loại cứng	kg	3921.13.10	- - - Rigid	kg
3921.13.90	- - - Loại khác	kg	3921.13.90	- - - Other	kg
3921.14	- - Từ xelulo tái sinh:		3921.14	- - Of regenerated cellulose:	
3921.14.20	- - - Loại cứng	kg	3921.14.20	- - - Rigid	kg
3921.14.90	- - - Loại khác	kg	3921.14.90	- - - Other	kg
3921.19	- - Từ plastic khác:		3921.19	- - Of other plastics:	
3921.19.20	- - - Loại cứng	kg	3921.19.20	- - - Rigid	kg
3921.19.90	- - - Loại khác	kg	3921.19.90	- - - Other	kg
3921.90	- Loại khác:		3921.90	- Other:	
3921.90.10	- - Từ sợi lưu hóa	kg	3921.90.10	- - Of vulcanised fibre	kg
3921.90.20	- - Từ protein đã được làm rắn	kg	3921.90.20	- - Of hardened proteins	kg
3921.90.30	- - Từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	kg	3921.90.30	- - Of chemical derivatives of natural rubber	kg
3921.90.90	- - Loại khác	kg	3921.90.90	- - Other	kg
39.22	Bồn tắm, bồn tắm vòi sen, bồn rửa, chậu rửa, bệ rửa, bệ và nắp xí bệt, bình xả nước và các thiết bị vệ sinh tương tự, bằng plastic		39.22	Baths, shower-baths, sinks, wash-basins, bidets, lavatory pans, seats and covers, flushing cisterns and similar sanitary ware, of plastics	
3922.10	- Bồn tắm, bồn tắm vòi sen, bồn rửa và chậu rửa:		3922.10	- Baths, shower-baths, sinks and wash-basins:	
3922.10.10	- - Bồn tắm	chiếc	3922.10.10	- - Baths	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
3922.10.90	- - Loại khác	chiếc	3922.10.90	- - Other	unit
3922.20.00	- Bệ và nắp xí bệt	chiếc	3922.20.00	- Lavatory seats and covers	unit
3922.90	- Loại khác:		3922.90	- Other:	
	- - Bệ rửa, bình xả nước và bệ tiểu:			- - Lavatory pans, flushing cisterns and urinals:	
3922.90.11	- - - Bộ phận của bình xả nước	chiếc	3922.90.11	- - - Parts of flushing cisterns	unit
3922.90.12	- - - Bình xả nước đã lắp sẵn các bộ phận	chiếc	3922.90.12	- - - Flushing cisterns equipped with their mechanisms	unit
3922.90.19	- - - Loại khác	chiếc	3922.90.19	- - - Other	unit
3922.90.90	- - Loại khác	chiếc	3922.90.90	- - Other	unit
39.23	Các sản phẩm dùng trong vận chuyển hoặc đóng gói hàng hóa, bằng plastic; nút, nắp, mũ van và các loại nút đậy khác bằng plastic		39.23	Articles for the conveyance or packing of goods, of plastics; stoppers, lids, caps and other closures, of plastics	
3923.10	- Hộp, hòm, thùng thưa và các loại tương tự:		3923.10	- Boxes, cases, crates and similar articles:	
3923.10.10	- - Hộp đựng phim, băng từ hoặc đĩa quang	chiếc	3923.10.10	- - Film, tape and optical disc cases	unit
3923.10.90	- - Loại khác	chiếc	3923.10.90	- - Other	unit
	- Bao và túi (kể cả loại hình nón):			- Sacks and bags (including cones):	
3923.21	- - Túi polyme etylen:		3923.21	- - Of polymers of ethylene:	
	- - - Túi vô trùng được gia cố bằng lá nhôm (trừ túi đáy nở-retort):			- - - Aseptic bags reinforced with aluminium foil (other than retort pouches):	
3923.21.11	- - - - Có chiều rộng từ 315 mm trở lên và có chiều dài từ 410 mm trở lên, kết hợp với nắp đệm kín	kg	3923.21.11	- - - - Of a width of 315 mm or more and of a length of 410 mm or more, incorporating a sealed gland	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
3923.21.19	---- Loại khác	kg	3923.21.19	---- Other	kg
	---- Loại khác:			---- Other:	
3923.21.91	---- Túi vô trùng không được gia cố bằng lá nhôm (trừ túi đáy nở - retort), chiều rộng từ 315 mm trở lên và chiều dài từ 410 mm trở lên, gắn với nắp đệm kín	kg	3923.21.91	---- Aseptic bags not reinforced with aluminium foil (other than retort pouches), of a width of 315 mm or more and of a length of 410 mm or more, incorporating a sealed gland	kg
3923.21.99	---- Loại khác	kg	3923.21.99	---- Other	kg
3923.29	-- Từ plastic khác:		3923.29	-- Of other plastics:	
3923.29.10	-- Túi vô trùng đã hoặc chưa gia cố bằng lá nhôm (trừ túi đáy nở-retort), chiều rộng từ 315 mm trở lên và chiều dài từ 410 mm trở lên, gắn với nắp đệm kín	kg	3923.29.10	-- Aseptic bags whether or not reinforced with aluminium foil (other than retort pouches), of a width of 315 mm or more and of a length of 410 mm or more, incorporating a sealed gland	kg
3923.29.90	-- Loại khác	kg	3923.29.90	-- Other	kg
3923.30	- Bình, chai, lọ, bình thót cổ và các sản phẩm tương tự:		3923.30	- Carboys, bottles, flasks and similar articles:	
3923.30.20	-- Bình chứa nhiên liệu nhiều lớp được gia cố bằng sợi thủy tinh	kg	3923.30.20	-- Multi-layer fibreglass reinforced fuel containers	kg
3923.30.90	-- Loại khác	kg	3923.30.90	-- Other	kg
3923.40	- Suốt chỉ, ống chỉ, lõi và các vật phẩm tương tự:		3923.40	- Spools, cops, bobbins and similar supports:	
3923.40.10	-- Loại phù hợp sử dụng với máy móc thuộc nhóm 84.44, 84.45 hoặc 84.48	kg	3923.40.10	-- Suitable for use with the machines of heading 84.44, 84.45 or 84.48	kg
3923.40.90	-- Loại khác	kg	3923.40.90	-- Other	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
3923.50.00	- Nút, nắp, mũ van và các nút đậy khác	kg	3923.50.00	- Stoppers, lids, caps and other closures	kg
3923.90	- Loại khác:		3923.90	- Other:	
3923.90.10	- - Tuýp đựng kem đánh răng	kg	3923.90.10	- - Toothpaste tubes	kg
3923.90.90	- - Loại khác	kg	3923.90.90	- - Other	kg
39.24	Bộ đồ ăn, bộ đồ dùng nhà bếp, các sản phẩm gia dụng và các sản phẩm phục vụ vệ sinh khác, bằng plastic		39.24	Tableware, kitchenware, other household articles and hygienic or toilet articles, of plastics	
3924.10.00	- Bộ đồ ăn, bộ đồ dùng nhà bếp	bộ	3924.10.00	- Tableware and kitchenware	set
3924.90	- Loại khác:		3924.90	- Other:	
3924.90.10	- - Bô để giường bệnh, bô đi tiểu (loại xách tay được) hoặc bô để phòng ngủ	chiếc	3924.90.10	- - Bed pans, urinals (portable type) or chamber-pots	unit
3924.90.90	- - Loại khác	chiếc	3924.90.90	- - Other	unit
39.25	Đồ vật bằng plastic dùng trong xây lắp, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác		39.25	Builders' ware of plastics, not elsewhere specified or included	
3925.10.00	- Thùng chứa, bể và các loại đồ chứa đựng tương tự, dung tích trên 300 lít	chiếc	3925.10.00	- Reservoirs, tanks, vats and similar containers, of a capacity exceeding 300 l	unit
3925.20.00	- Cửa ra vào, cửa sổ và khung cửa chúng và ngưỡng cửa ra vào	chiếc	3925.20.00	- Doors, windows and their frames and thresholds for doors	unit
3925.30.00	- Cửa chớp, màn che (kể cả màn che lật), các sản phẩm tương tự và các bộ phận của nó	chiếc	3925.30.00	- Shutters, blinds (including Venetian blinds) and similar articles and parts thereof	unit
925.90.00	- Loại khác	chiếc	925.90.00	- Other	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
39.26	Sản phẩm khác bằng plastic và các sản phẩm bằng các vật liệu khác của các nhóm từ 39.01 đến 39.14		39.26	Other articles of plastics and articles of other materials of headings 39.01 to 39.14	
3926.10.00	- Đồ dùng trong văn phòng hoặc trường học	chiếc	3926.10.00	- Office or school supplies	unit
3926.20	- Hàng may mặc và đồ phụ trợ may mặc (kể cả găng tay, găng hở ngón và găng bao tay):		3926.20	- Articles of apparel and clothing accessories (including gloves, mittens and mitts):	
3926.20.60	- - Hàng may mặc dùng để phòng hóa, phóng xạ hoặc lửa	chiếc	3926.20.60	- - Articles of apparel used for protection from chemical substances, radiation or fire	unit
3926.20.90	- - Loại khác	chiếc	3926.20.90	- - Other	unit
3926.30.00	- Phụ kiện lắp vào đồ đạc trong nhà, trên thân xe (coachwork) hoặc các loại tương tự	chiếc	3926.30.00	- Fittings for furniture, coachwork or the like	unit
3926.40.00	- Tượng nhỏ và các đồ trang trí khác	chiếc	3926.40.00	- Statuettes and other ornamental articles	unit
3926.90	- Loại khác:		3926.90	- Other:	
3926.90.10	- - Phao cho lưới đánh cá	chiếc	3926.90.10	- - Floats for fishing nets	unit
3926.90.20	- - Quạt và màn che kéo bằng tay, khung và các dụng cụ cầm tay kèm theo, các bộ phận của chúng	chiếc	3926.90.20	- - Fans and handscreens, frames and handles therefor, and parts thereof	unit
	- - Các sản phẩm vệ sinh, y tế và phẫu thuật:			- - Hygienic, medical and surgical articles:	
3926.90.32	- - - Khuôn plastic lấy dấu răng	chiếc	3926.90.32	- - - Plastic moulds with denture imprints	unit
3926.90.39	- - - Loại khác	chiếc	3926.90.39	- - - Other	unit
	- - Các thiết bị, dụng cụ an toàn và bảo vệ:			- - Safety and protective devices:	
3926.90.41	- - - Lá chắn bảo vệ của cảnh sát	chiếc	3926.90.41	- - - Police shields	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
3926.90.42	- - - Mặt nạ bảo hộ và các vật phẩm tương tự sử dụng khi hàn và trong các công việc tương tự	chiếc	3926.90.42	- - - Protective masks for use in welding and similar work	unit
3926.90.44	- - - Đệm cứu sinh dùng để bảo vệ người ngã từ trên cao xuống	chiếc	3926.90.44	- - - Life saving cushions for the protection of persons falling from heights	unit
3926.90.49	- - - Loại khác	chiếc	3926.90.49	- - - Other	unit
	- - Các sản phẩm dùng cho công nghiệp:			- - Articles for industrial uses:	
3926.90.53	- - - Băng truyền hoặc băng tải hoặc dây curoa	chiếc	3926.90.53	- - - Transmission or conveyor belts or belting	unit
3926.90.55	- - - Móc hình chữ J hoặc khối chùm bằng plastic dùng cho ngòi nổ, kíp nổ	chiếc	3926.90.55	- - - Plastic J-hooks or bunch blocks for detonators	unit
3926.90.59	- - - Loại khác	chiếc	3926.90.59	- - - Other	unit
3926.90.60	- - Đẻ chăm sóc gia cầm	chiếc	3926.90.60	- - Poultry feeders	unit
3926.90.70	- - Miếng đệm cho các sản phẩm may mặc hoặc các đồ phụ trợ của quần áo	chiếc	3926.90.70	- - Padding for articles of apparel or clothing accessories	unit
	- - Tấm thẻ để trình bày đồ nữ trang hoặc những đồ vật nhỏ để trang điểm cá nhân; chuỗi hạt; phom giày:			- - Cards for jewellery or small objects of personal adornment; beads; shoe lasts:	
3926.90.81	- - - Phom giày	chiếc	3926.90.81	- - - Shoe lasts	unit
3926.90.82	- - - Chuỗi hạt cầu nguyện	chiếc	3926.90.82	- - - Prayer beads	unit
3926.90.89	- - - Loại khác	chiếc	3926.90.89	- - - Other	unit
	- - Loại khác:			- - Other:	
3926.90.91	- - - Loại dùng để chứa ngũ cốc	chiếc	3926.90.91	- - - Of a kind used for grain storage	unit
3926.90.92	- - - Vỏ viên nhộng loại dùng để làm thuốc	chiếc	3926.90.92	- - - Empty capsules of a kind suitable for pharmaceutical use	unit
3926.90.99	- - - Loại khác	chiếc	3926.90.99	- - - Other	unit

(Xem tiếp Công báo số 23 + 24)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội

Điện thoại: 080.44946 – 080.44417

Fax: 080.44517

Email: congbao@chinhphu.vn

Website: <http://congbao.chinhphu.vn>

In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1 - Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng